

Số: 1214/QĐ-ĐLTK

Hà Nội, ngày 9 tháng 12 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu gói thầu  
“Thuê dịch vụ triển khai hệ thống giám sát ATTT tập trung 24/7 (SOC) của  
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP”

### TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP;

Căn cứ Quyết định số 858/QĐ-ĐLTK ngày 25/9/2025 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam –CTCP phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý hoạt động mua sắm hàng hóa, dịch vụ và bảo trì công trình xây dựng phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-ĐLTK ngày 05/6/2023 của Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP về việc ban hành Quy định mua sắm hàng hóa và dịch vụ từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP và Quyết định số 656/QĐ-ĐLTK ngày 15/8/2023 về việc sửa đổi, bổ sung Quy định mua sắm hàng hóa và dịch vụ từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam-CTCP;

Căn cứ Quyết định số 680/QĐ-ĐLTK ngày 06/8/2025 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về việc phân công công việc trong Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP;

Căn cứ Quyết định số 195/QĐ-ĐLTK ngày 19/3/2025 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về việc Giao Kế hoạch chi phí hoạt động, mua sắm TTĐ, TSCĐ, đầu tư XDCB năm 2025 của Cơ quan văn phòng Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP.

Căn cứ Quyết định phê duyệt dự toán số 690/QĐ-ĐLTK ngày 08/8/2025 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về việc phê duyệt phạm vi công việc, dự toán chi phí Thuê dịch vụ triển khai hệ thống giám sát ATTT tập trung 24/7 (SOC) của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP;



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



## HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu: Thuê dịch vụ triển khai hệ thống giám sát ATTT tập trung 24/7 (SOC) của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP.

Phát hành ngày: 9 / 12 / 2025

Ban hành kèm theo Quyết định: 1214 / QĐ-ĐLĐK ngày 9 / 12 / 2025

Bên mời thầu: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Ngọc Hiền

## MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt .....	2
Từ ngữ viết tắt .....	3
<b>Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU</b> .....	4
Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu .....	4
Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu .....	24
Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu .....	27
Chương IV. Biểu mẫu dự thầu .....	43
<b>Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP</b> .....	75
Chương V. Phạm vi cung cấp .....	75
<b>Phần 3. YÊU CẦU VỀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG</b> .....	130
Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng .....	130

Y

## MÔ TẢ TÓM TẮT

### **Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU**

#### **Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu**

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng.

#### **Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu**

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

#### **Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu**

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

#### **Chương IV. Biểu mẫu dự thầu**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

### **Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP**

#### **Chương V. Phạm vi cung cấp**

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp dịch vụ liên quan mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ cung cấp.

### **Phần 3. YÊU CẦU VỀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

#### **Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng**

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

8

## TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
TBMT	Thông báo mời thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
TCĐG	Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu
CNTT	Công nghệ thông tin
ATTT	An toàn thông tin
PV Power	Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP
VND	Đồng Việt Nam

Y

**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**  
**Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU**

<p><b>1. Phạm vi gói thầu và nguồn vốn</b></p>	<p>1.1. Bên mời thầu quy định tại <b>BDL</b> phát hành bộ HSMT này để lựa chọn Nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp.</p> <p>1.2. Tên gói thầu quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>1.3 Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>1.4. Thời gian thực hiện hợp đồng theo quy định tại <b>BDL</b>.</p>
<p><b>2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng</b></p>	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận HSDT và được quy định trong TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
<p><b>3. Hành vi bị cấm</b></p>	<p>3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu.</p> <p>3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu;</p> <p>b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu;</p> <p>c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận.</p> <p>3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào;</p> <p>b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn Nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn Nhà thầu;</p> <p>c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn Nhà thầu.</p>

3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Huy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Các hành vi cản trở đối với Nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán.

3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là Nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn Nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn Nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hoá do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó;

e) Áp dụng hình thức lựa chọn Nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT;

h) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các Nhà thầu.

	<p>3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định của Pháp Luật</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</li> <li>b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu;</li> <li>c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của Nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu;</li> <li>d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của Nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn Nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu;</li> <li>đ) Kết quả lựa chọn Nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</li> <li>e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn Nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật.</li> </ul> <p>3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho Nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của Nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết;</li> <li>b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để Nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của Nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của Nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.</li> </ul> <p>3.9. Tổ chức lựa chọn Nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của Nhà thầu.</p>
<p><b>4. Tư cách hợp lệ của Nhà thầu</b></p>	<p>Mọi tổ chức, đơn vị có ngành nghề kinh doanh xuất, nhập khẩu, kinh doanh máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng, dịch vụ...phù hợp với hàng hóa, dịch vụ đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam -CTCP đều được tham dự đấu thầu. Tuy nhiên, tổ chức, đơn vị tham gia đấu thầu phải bảo đảm và tuân thủ các tiêu chí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>4.1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà Nhà thầu đang hoạt động cấp.</li> <li>4.2. Hạch toán tài chính độc lập.</li> <li>4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang</li> </ul>

	<p>lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.</p> <p>4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.</p> <p>4.6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại <b>BDL</b>.</p>
<p><b>5. Tính hợp lệ của hàng hóa, dịch vụ liên quan</b></p>	<p>5.1. Tất cả các hàng hóa và dịch vụ liên quan được coi là hợp lệ nếu có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp.</p> <p>5.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế.</p> <p>Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.</p> <p>Thuật ngữ “các dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...</p> <p>5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, Nhà thầu cần nêu rõ xuất xứ của hàng hóa, ký mã hiệu, nhãn mác của hàng hóa và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa theo quy định tại <b>BDL</b>.</p>
<p><b>6. Nội dung của HSMT</b></p>	<p>6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p><b>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương I. Chỉ dẫn Nhà thầu;</li> <li>- Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;</li> <li>- Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSMT;</li> <li>- Chương IV. Biểu mẫu dự thầu.</li> </ul> <p><b>Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương V. Phạm vi cung cấp.</li> </ul> <p><b>Phần 3. Yêu cầu về biểu mẫu hợp đồng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng.</li> </ul> <p>6.2. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do Nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu</p>

	<p>câu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.</p>
<p><b>7. Làm rõ HSMT</b></p>	<p>7.1. Trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu theo quy định tại <b>BDL</b> trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT.</p> <p>7.2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.3. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p>
<p><b>8. Sửa đổi HSMT</b></p>	<p>Trường hợp sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại <b>BDL</b> trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì Bên mời thầu phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p>
<p><b>9. Chi phí dự thầu</b></p>	<p>Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của Nhà thầu.</p>
<p><b>10. Ngôn ngữ của HSDT</b></p>	<p>HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa Nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu gửi bổ sung.</p>
<p><b>11. Thành phần của HSDT</b></p>	<p>11.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT;</p> <p>11.2. Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp Nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;</p>

	<p>11.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19 CDNT;</p> <p>11.4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của Nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT;</p> <p>11.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu;</p> <p>11.6. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu theo quy định tại Mục 17 CDNT;</p> <p>11.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 16 CDNT;</p> <p>11.8. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 14 CDNT;</p> <p>11.9. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 13 CDNT;</p> <p>11.10. Các nội dung khác theo quy định tại <b>BDL</b>.</p>
<b>12. Đơn dự thầu và các bảng biểu</b>	Nhà thầu phải lập đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
<b>13. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT</b>	<p>13.1. Trường hợp HSMT có quy định tại <b>BDL</b> về việc Nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>13.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và Nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp và các thông tin liên quan khác.</p>
<b>14. Giá dự thầu và giảm giá</b>	<p>14.1. Giá dự thầu là giá do Nhà thầu ghi trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá) theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.</p> <p>14.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.</p> <p>Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” và cột “thành tiền” Nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là Nhà thầu đã phân bổ giá của hàng hoá, dịch vụ này vào các hàng hoá, dịch vụ khác thuộc gói thầu, Nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong mỗi Bảng giá, Nhà thầu phải chào theo quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>14.3. Trường hợp Nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi trực tiếp vào đơn</p>

	<p>dự thầu, Nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ”.</p> <p>14.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT, trường hợp Nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó theo quy định tại Mục 27 CDNT.</p> <p>Giá dự thầu của Nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp Nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của Nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>14.5. Trường hợp Nhà thầu phát hiện khối lượng của các hạng mục công việc nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” chưa chính xác so với thiết kế hoặc yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp, Nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần khối lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.</p>
<p><b>15. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</b></p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán quy định tại <b>BDL</b>.</p>
<p><b>16. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</b></p>	<p>16.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng hàng hóa mà Nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.</p> <p>16.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.</p> <p>16.3. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dụng... cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại <b>BDL</b> sau khi hàng hóa được đưa vào sử dụng.</p> <p>16.4. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc sổ catalo do</p>

	<p>Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế Nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalo khác miễn là Nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.</p>
<p><b>17. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu</b></p>	<p>17.1. Nhà thầu phải ghi các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.</p> <p>Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu Nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì Nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu không có sự thay đổi thì Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.</p> <p>17.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của Nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại <b>BDL</b>.</p>
<p><b>18. Thời hạn có hiệu lực của HSDT</b></p>	<p>18.1. HSDT phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại <b>BDL</b>. HSDT nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.</p> <p>18.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các Nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu Nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu Nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của Nhà thầu không được xem xét tiếp và Nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.</p>
<p><b>19. Bảo đảm dự thầu</b></p>	<p>19.1 Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu dưới 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 19.7 CDNT. Nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng và đính kèm khi nộp HSDT. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 18.2 CDNT thì</p>

hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 19.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 19.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

19.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại BDL.

19.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B Chương IV).

19.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.

19.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu cho Bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Nhà thầu có văn bản rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong

	<p>thời gian có hiệu lực của HSDT;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 34.1 CDNT;</li> <li>- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39 CDNT;</li> <li>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng;</li> <li>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự.</li> </ul> <p>19.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.</p> <p>19.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.2 CDNT dưới 50 triệu đồng, nhà thầu không phải xuất trình thư bảo lãnh theo quy định tại Mục 19.1 CDNT. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cam kết nếu được mời vào thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 19.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền bằng giá trị quy định tại Mục 19.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu từ chối nộp tiền theo yêu cầu của bên mời thầu, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 19.5 CDNT sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
<p><b>20. Thời điểm đóng thầu</b></p>	<p>20.1. Nhà thầu nộp HSDT thông qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>20.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và Nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p><b>21. Nộp HSDT</b></p>	<p>Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSDT đối với một TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp HSDT sau khi được sự</p>

Y

	<p>chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p>
<p><b>22. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT</b></p>	<p>22.1. Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi bên mời thầu thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới phù hợp với HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>22.2. Nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu và Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút HSDT của nhà thầu.</p> <p>22.3. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>
<p><b>23. Mở thầu</b></p>	<p>23.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có từ 02 nhà thầu nộp HSDT thì Bên mời thầu mở thầu ngay mà không phải xử lý tình huống theo quy định. Trường hợp không có nhà thầu nộp HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng.</p> <p>23.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số TBMT;</li> <li>- Tên gói thầu;</li> <li>- Tên Bên mời thầu;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> <li>- Thời điểm hoàn thành mở thầu;</li> <li>- Tổng số nhà thầu tham dự.</li> </ul> <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên nhà thầu;</li> <li>- Giá dự thầu;</li> <li>- Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có);</li> <li>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);</li> <li>- Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu;</li> <li>- Thời gian có hiệu lực của HSDT;</li> <li>- Thời gian thực hiện hợp đồng;</li> <li>- Các thông tin liên quan khác (nếu có).</li> </ul>

<p><b>24. Bảo mật</b></p>	<p>24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các Nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn Nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của Nhà thầu này cho Nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu.</p> <p>24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, Nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu.</p>
<p><b>25. Làm rõ HSDT</b></p>	<p>25.1. Sau khi mở thầu, Nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu. Trường hợp HSDT của Nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác, nếu HSMT có quy định) thì Bên mời thầu yêu cầu Nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của Nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của Nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>25.2. Việc làm rõ HSDT giữa Nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>25.3. Nhà thầu không thể tự làm rõ HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>25.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và Nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà Nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của Nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu.</p> <p>25.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.</p>
<p><b>26. Các sai khác, đặt điều</b></p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT:</p>

<p><b>kiện và bỏ sót nội dung</b></p>	<p>26.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>26.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>26.3. “Bỏ sót nội dung” là việc Nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p>
<p><b>27. Xác định tính đáp ứng của HSDT</b></p>	<p>27.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT.</p> <p>27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của Nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của Nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT.</p> <p>27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 16 và Mục 17 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.</p>
<p><b>28. Sai sót không nghiêm trọng</b></p>	<p>28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT.</p> <p>28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của Nhà thầu có thể sẽ bị loại.</p> <p>28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng</p>

Y

	<p>được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p>
<p><b>29. Nhà thầu phụ</b></p>	<p>29.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các Nhà thầu phụ trong danh sách các Nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 14(a) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng Nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của Nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do Nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của Nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng Nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân Nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu phụ).</p> <p>Trường hợp trong HSDT, nếu Nhà thầu chính không đề xuất sử dụng Nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng Nhà thầu phụ thì được hiểu là Nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng Nhà thầu phụ thì Nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi “chuyển nhượng thầu” theo quy định tại Mục 3 CDNT.</p> <p>29.2. Nhà thầu chính không được sử dụng Nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng Nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung Nhà thầu phụ ngoài danh sách các Nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng Nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng Nhà thầu phụ, ngoài danh sách các Nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.</p> <p>29.3. Chủ đầu tư có thể cho phép Nhà thầu chính sử dụng Nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại <b>BDL</b>. Trong trường hợp này, Nhà thầu chính phải kê khai danh sách Nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của Nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại HSMT. Trường hợp Nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của HSMT và Nhà thầu chính có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho Nhà thầu phụ đặc biệt thì HSDT của Nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của HSMT.</p>
<p><b>30. Ưu đãi trong lựa chọn Nhà</b></p>	<p>30.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa</p>

8

<p><b>thầu</b></p>	<p>đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.</p> <p>30.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT:</p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi Nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây:</p> $D (\%) = G^*/G (\%)$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- G*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có);</li> <li>- G: Là giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế;</li> <li>- D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. <math>D \geq 30\%</math> thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này.</li> </ul> <p>30.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>30.4. Trường hợp hàng hoá do các Nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p>
<p><b>31. Đánh giá HSDT</b></p>	<p>31.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.</p> <p>31.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</li> <li>b) Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.</li> </ul> <p>31.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</li> <li>b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.</li> </ul> <p>31.4. Đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về giá:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</li> <li>b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét đánh giá tiếp về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</li> </ul>

	<p>31.5. Sau khi đánh giá về giá, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng Nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng Nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>31.6. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều Lô độc lập và cho phép dự thầu theo từng Lô theo quy định tại Mục 14.5 CDNT thì việc đánh giá HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với Lô tham dự thầu của Nhà thầu</p>
<p><b>32. Đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng</b></p>	<p>32.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu. Nhà thầu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (Bản gốc bảo đảm dự thầu thư bảo lãnh bằng văn bản giấy);</p> <p>b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>c) Tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 14 phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong HSDT;</p> <p>e) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>32.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2022 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận.</p> <p>32.3. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá HSDT;</p> <p>b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của Nhà thầu;</p>

γ

c) HSMT.

32.4. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:

a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung Nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT;

b) Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong “Chương V – Phạm vi cung cấp” thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Bên mời thầu yêu cầu Nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDT chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của Nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu;

c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDT của Nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDT của Nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất Nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó.

32.5. Nội dung thương thảo hợp đồng:

a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) Thương thảo về các sai lệch do Nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của Nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép Nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế;

c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn Nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 30 CDNT;

đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

32.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều

8

	<p>kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp.</p> <p>32.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời Nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các Nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 36.1 CDNT.</p>
<b>33. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</b>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>33.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>33.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>33.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>33.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>33.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại <b>BDL</b>;</p> <p>33.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<b>34. Hủy thầu</b>	<p>34.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT;</p> <p>c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến Nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án;</p> <p>d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn Nhà thầu.</p> <p>34.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 34.1 CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 34.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho các Nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp Nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 34.1 CDNT.</p>
<b>35. Thông báo kết quả lựa</b>	<p>35.1. Trong thời hạn quy định tại <b>BDL</b>, Bên mời thầu có thể gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu cho các Nhà thầu tham dự</p>

<p><b>chọn Nhà thầu</b></p>	<p>thầu theo đường bưu điện/ fax và đăng tải kết quả lựa chọn Nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu;</p> <p>b) Tên Nhà thầu trúng thầu;</p> <p>c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của Nhà thầu trúng thầu;</p> <p>d) Giá trúng thầu;</p> <p>đ) Loại hợp đồng;</p> <p>e) Thời gian thực hiện hợp đồng;</p> <p>g) Danh sách Nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng Nhà thầu.</p> <p>35.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> <p>35.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu theo quy định tại Mục 35.1 CDNT, nếu Nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa là 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho Nhà thầu.</p>
<p><b>36. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</b></p>	<p>Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại <b>BDL</b> và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.</p>
<p><b>37. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng</b></p>	<p>Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 18 Chương VI – Biểu mẫu hợp đồng cho Nhà thầu trúng thầu với điều kiện Nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp Nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 19.5 CDNT.</p>
<p><b>38. Điều kiện ký kết hợp đồng</b></p>	<p>38.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của Nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>38.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, Nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế Nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với Nhà thầu. Khi</p>

	<p>đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời Nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</p> <p>38.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<b>39. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b>	<p>39.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, Nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với nội dung và yêu cầu như quy định tại Khoản 5.1 Điều 5 của Mẫu số 20 Hợp đồng. Trường hợp Nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 21 Chương VI – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>39.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</li> <li>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</li> <li>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</li> </ul>
<b>40. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</b>	<p>Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, Nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn Nhà thầu, kết quả lựa chọn Nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại <b>BDL</b>. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định hiện hành.</p>
<b>41. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn Nhà thầu</b>	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, Nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại <b>BDL</b>.</p>

g

## Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

<b>CDNT 1.1</b>	Tên Bên mời thầu là: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam-CTCP.
<b>CDNT 1.2</b>	Tên gói thầu: Thuê dịch vụ triển khai hệ thống giám sát ATTT tập trung 24/7 (SOC) của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP
<b>CDNT 1.3</b>	<p>Nguồn vốn: Vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP</p> <p>Việc tổ chức thực hiện lựa chọn Nhà thầu được thực hiện theo (i) Quyết định số 858/QĐ-ĐLĐK ngày 25/9/2025 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý hoạt động mua sắm hàng hóa dịch vụ và bảo trì công trình xây dựng phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP; (ii) Quyết định số 441/QĐ-ĐLĐK ngày 05/6/2023 về việc phê duyệt và ban hành Quy định mua sắm hàng hóa và dịch vụ từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.</p>
<b>CDNT 1.4</b>	<p>Thời gian thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hoàn thành công việc triển khai: Trong vòng 100 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.</li> <li>+ Thời gian cung cấp dịch vụ: 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu hệ thống đưa vào sử dụng.</li> </ul>
<b>CDNT 4.4</b>	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các Nhà thầu tư vấn (*); không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán;</li> <li>+ Tư vấn lập, thẩm định HSMT;</li> <li>+ Tư vấn đánh giá HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn Nhà thầu.</li> </ul> </li> </ul> <p>(*): Nhà thầu tư vấn là Nhà thầu độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với chủ đầu tư, bên mời thầu.</p>
<b>CDNT 4.6</b>	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: Có áp dụng.
<b>CDNT 5.3</b>	<p>Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hoá: Trong hồ sơ dự thầu, Nhà thầu phải cam kết cung cấp đủ các tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hoá. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu Nhà thầu được lựa chọn trúng thầu. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) đối với hàng hóa nhập khẩu,</li> <li>+ Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) hoặc tài liệu tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước.</li> </ul>

Y

CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn <b>03 ngày</b> làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 8	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu <b>02 ngày</b> làm việc. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu.
CDNT 10	HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác đồng thời kèm theo bản dịch thuật có công chứng tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
CDNT 11.10	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu.
CDNT 13.1	Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế: Không áp dụng.
CDNT 14.2	Trong bảng giá, Nhà thầu phải chào giá theo các yêu cầu sau: Đối với các hàng hoá được sản xuất, gia công trong nước hoặc hàng hoá được sản xuất, gia công ở ngoài nước nhưng đã được chào bán tại Việt Nam thì yêu cầu Nhà thầu chào giá của hàng hoá tại Việt Nam (giá bao gồm chi phí được vận chuyển cơ quan Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP và trong giá của hàng hoá đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo Mẫu số 05 (a) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Nếu hàng hoá có dịch vụ liên quan kèm theo thì Nhà thầu chào các chi phí cho các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu và đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo Mẫu số 05 (b) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.
CDNT 14.5	Không áp dụng
CDNT 15	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND
CDNT 16.3	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng...): Không áp dụng.
CDNT 17.2	Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu bao gồm: - Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu bao gồm: KHÔNG
CDNT 18.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: <b>≥ 90 ngày</b> , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 19.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu cho toàn bộ gói thầu: <b>150.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn).</b>

	- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: <b>120 ngày</b> , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
<b>CDNT 19.4</b>	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa là <b>20 ngày</b> , kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu.
<b>CDNT 20.1</b>	Thời điểm đóng thầu là: Theo thời điểm thông báo trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
<b>CDNT 23.1</b>	Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc: Theo thời điểm thông báo trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
<b>CDNT 29.3</b>	Nhà thầu phụ đặc biệt: Không được sử dụng.
<b>CDNT 30.3</b>	Cách tính ưu đãi: Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của Nhà thầu để so sánh, xếp hạng.
<b>CDNT 31.1</b>	Phương pháp đánh giá HSDT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: Thực hiện theo phương pháp Đạt/Không đạt; c) Đánh giá về giá: Áp dụng phương pháp giá thấp nhất.
<b>CDNT 31.5</b>	Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.
<b>CDNT 33.5</b>	Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
<b>CDNT 35.1</b>	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu là <b>05 ngày</b> làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu.
<b>CDNT 36</b>	Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng tối đa là: 20%.
<b>CDNT 40</b>	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP. Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính – phường Yên Hòa - Hà Nội. Điện thoại: (024) 2221 0288 Fax: (024) 2221 0388
<b>CDNT 41</b>	- Địa chỉ thực hiện theo dõi, giám sát của Chủ đầu tư: Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt nam - CTCP Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính – phường Yên Hòa - Hà Nội. Điện thoại: (024) 22210 288 Fax: (024) 222010 388

## Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

### Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT

#### 1.1. Kiểm tra HSDT:

Kiểm tra các thành phần của HSDT, bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của Nhà thầu theo yêu cầu của HSMT, trong đó có: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về giá và các thành phần khác thuộc HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT;

#### 1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

HSDT của Nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của Nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT. Đối với Nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo thỏa thuận trong văn bản thỏa thuận liên danh;
- b) Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật đồng thời đáp ứng thời gian theo yêu cầu của HSMT;
- c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;
- d) Thời hạn hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.1 CDNT;
- e) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 19.3 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 19.2 CDNT;
- f) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là Nhà thầu chính (Nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều Lô độc lập thì Nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là Nhà thầu chính đối với Lô mà Nhà thầu tham dự thầu;
- g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;
- h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.
- i) Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

#### Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với Nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh

Y

đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì Nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu. Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với phần mà Nhà thầu tham dự thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của Nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng Nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân Nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu Nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì Nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu không có sự thay đổi thì Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định dưới đây, Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

y

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	<b>Lịch sử không hoàn thành hợp đồng</b>	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành <sup>(1)</sup> .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 13
2	<b>Kiện tụng đang giải quyết</b>	Không áp dụng					
3	<b>Năng lực tài chính</b>						
3.1	<b>Kết quả hoạt động tài chính</b>	Nộp báo cáo tài chính đã kiểm toán (bản sao được công chứng hoặc chứng thực) từ năm 2022 đến năm 2024 để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm 2024 phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 14

8

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
3.2	<b>Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	Doanh thu bình quân hàng năm tối thiểu trong vòng 03 năm (từ năm 2022 đến năm 2024) là <b>11,1 tỷ đồng</b> .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 14
3.3	<b>Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu</b>	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là: <b>1,5 tỷ đồng</b> .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Bảo lãnh vay vốn/Cam kết cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam cho nhà thầu để thực hiện gói thầu <sup>(2)</sup>

3

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
4	<b>Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ.</b>	<p>Có tối thiểu <b>01 hợp đồng</b> tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ kể từ năm 2022 trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu). Hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ tương tự: là hợp đồng trong đó hàng hóa, dịch vụ được cung cấp tương tự với hàng hóa, dịch vụ của gói thầu đang xét và đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn*, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có tính chất tương tự: Hợp đồng cung cấp dịch vụ giám sát an toàn, an ninh thông tin hoặc cung cấp phần mềm phục vụ cho giám sát an toàn thông tin;</li> <li>- Tương tự về quy mô:</li> </ul> <p>Có tối thiểu <b>01 hợp đồng</b> cung cấp hàng hóa, dịch vụ tương tự có giá trị <b>5,2 tỷ đồng</b>;</p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	<p>Mẫu số 09 và</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản sao được công chứng hoặc chứng thực: Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu và/hoặc Biên bản thanh lý hợp đồng, hoặc Xác nhận của chủ đầu tư hoặc các tài liệu có liên quan, để chứng minh về việc nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc phần lớn để bên mời thầu</li> </ul>

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp	
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh		Tối thiểu một thành viên liên danh
		<p>* Hoàn thành phần lớn nghĩa là:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thành ít nhất 80% khối lượng công việc (bao gồm số lượng và giá trị) đạt chất lượng và tiến độ theo đúng quy định hợp đồng;</li> <li>- Số lượng hạng mục hàng giao chậm quá 6 tuần và số lượng hạng mục không giao không vượt quá 10% tổng số lượng hạng mục của hợp đồng; Chất lượng dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa phải được chủ đầu tư đánh giá đạt chất lượng. Tiến độ thực hiện không được chậm quá 10% số với tiến độ yêu cầu của chủ đầu tư.</li> <li>- Giá trị tiền phạt giao chậm và hủy không thực hiện hợp đồng không vượt quá 6% giá trị hợp đồng.</li> </ul> <p>(Nhà thầu cung cấp các Bản sao được công chứng hoặc chứng thực: Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu và/hoặc Biên bản thanh lý hợp đồng, hoặc Xác nhận của</p>				xem xét đánh giá.	

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
		chủ đầu tư hoặc các tài liệu có liên quan, để chứng minh về việc nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn, để Bên mời thầu xem xét đánh giá).					
5	<b>Khả năng kết nối hệ thống</b>	Nhà thầu cung cấp dịch vụ phải chứng minh đã xây dựng hệ thống có Xác nhận hoàn thành kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn an ninh mạng quốc gia (NCSC), hoặc có cam kết về việc hệ thống có khả năng kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn an ninh mạng quốc gia (NCSC)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Không áp dụng	Cung cấp bản sao công chứng/chứng thực xác nhận (trường hợp có hệ thống đã hoàn thành kết nối), hoặc bản gốc cam kết (trường hợp không có hệ thống đã hoàn thành kết nối).

Y

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
6	<b>Giấy phép kinh doanh</b>	Nhà thầu cung cấp dịch vụ phải có giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng của Cơ quan có thẩm quyền. Giấy phép bao gồm các loại hình sản phẩm, dịch vụ được kinh doanh sau: - Dịch vụ giám sát an toàn thông tin mạng; - Dịch vụ ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng; - Dịch vụ khôi phục dữ liệu; - Sản phẩm giám sát an toàn thông tin mạng.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Không áp dụng	Cung cấp bản sao công chứng/chứng thực Giấy phép.
7	<b>Giấy chứng nhận ISO</b>	Nhà thầu cung cấp dịch vụ phải có giấy chứng nhận ISO: ISO/IEC 27001:2013 hoặc ISO/IEC 27001: 2022.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Không áp dụng	Cung cấp bản sao công chứng/chứng thực Giấy chứng nhận.
8	<b>Chứng nhận CREST</b>	Nhà thầu cung cấp dịch vụ phải đạt chứng nhận CREST về SOC.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Không áp dụng	Cung cấp bản sao công chứng/chứng thực Giấy

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
							chứng nhận.

Ghi chú:

(1) Hợp đồng không hoàn thành bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại.

(2) Bảo lãnh vay vốn/Bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.

8

### Mục 3: Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

#### 3.1. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 10, 11, 12 Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận (vận dụng quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP).

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu.

Nhà thầu phải đề xuất các nhân sự chủ chốt thực hiện các công việc của gói thầu như: Trong E-HSDT nhà thầu phải chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn <sup>(2)</sup>
1	Tier 1 – nhân sự giám sát cơ bản	06 người	Tối thiểu 01 năm	<ul style="list-style-type: none"><li>- Tốt nghiệp ĐH chuyên ngành CNTT/ATTT hoặc chuyên ngành gần với CNTT theo quy định</li><li>- Có 1 trong các chứng chỉ CEH, Security+, CSA, CND hoặc tương đương;</li><li>- Có khả năng và năng lực giám sát Tier 1, chứng minh bằng việc nhân sự đã tham gia ít nhất 02 dự án Soc với vai trò Tier 1.</li></ul>

8

				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có tối thiểu 01 nhân sự có một trong các chứng chỉ OSCP, OSWE hoặc tương đương.</li> </ul>
2	Tier 2 – nhân sự phân tích sự cố	03 người	Tối thiểu 03 năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốt nghiệp ĐH chuyên ngành CNTT/ATTT hoặc chuyên ngành gần với CNTT theo quy định</li> <li>- Có ít nhất 01 trong các chứng chỉ: ECIH, CHFI, CEH, OSCP, OSWE hoặc tương đương;</li> <li>- Có tối thiểu 1 nhân sự có khả năng điều tra phân tích sự cố và mức độ ảnh hưởng của sự cố (chứng minh bằng việc có chứng chỉ tương ứng với giải pháp SIEM được cung cấp).</li> </ul>
3	Tier 3 – nhân sự chuyên gia phân tích nâng cao	02 người	Tối thiểu 05 năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốt nghiệp ĐH chuyên ngành CNTT/ATTT hoặc chuyên ngành gần với CNTT theo quy định</li> <li>- Có một trong các chứng chỉ: CHFI, CTIA, OSCP, CEH, OSCE, OSCE3, GCFA hoặc tương đương;</li> <li>- Có tối thiểu 01 nhân sự có khả năng điều tra, phân tích chuyên sâu, xây dựng và tinh chỉnh các use case, alerting rule, tích hợp nguồn log, tối ưu hiệu suất hệ thống và hỗ trợ điều tra sự cố nâng cao.</li> </ul> <p>Năng lực được chứng minh bằng một trong các điều kiện sau: Có chứng chỉ Consultant hoặc tương đương về giải pháp SIEM được đề xuất và đã tham gia tối thiểu 01 dự án SOC/SIEM trong 03 năm gần nhất.</p>
4	Soc Manager	01 người	Tối thiểu 05 năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốt nghiệp ĐH chuyên ngành CNTT/ATTT hoặc chuyên ngành gần với CNTT theo quy định</li> </ul>

Y

				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có 01 trong các chứng chỉ: CISA, CISSP, CISM, CCISO, ITIL Expert PMP hoặc tương đương;</li> </ul>
5	Threat Intelligence Analyst	01 người	Tối thiểu 05 năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốt nghiệp ĐH chuyên ngành CNTT/ATTT hoặc chuyên ngành gần với CNTT theo quy định</li> <li>- Am hiểu hành vi tấn công của Hacker, có khả năng phân tích mối đe dọa và đề xuất biện pháp phòng chống; Năng lực được chứng minh bằng điều kiện: Có chứng chỉ vận hành giải pháp SIEM được đề xuất</li> <li>- Nhân sự phải có tối thiểu 1 chứng chỉ quốc tế trong nhóm sau: CEH, ECIH, ECSA, SSCP, OSCP, OSEP, OSWE hoặc tương đương.</li> </ul>

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 10, 11, 12 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.

Nhà thầu có HSDT đạt về năng lực và kinh nghiệm và đạt về yêu cầu nhân sự chủ chốt được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ.

Trong quá trình xét thầu, chủ đầu tư có thể yêu cầu phỏng vấn nhân sự của nhà thầu để chứng minh năng lực và khả năng huy động nhân sự của nhà thầu

### 3.2. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:

Áp dụng phương pháp đánh giá Đạt/Không đạt

HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí đều được đánh giá là đạt.

TT	Nội dung đánh giá		Mức độ đáp ứng
<b>I</b>	<b>Về phạm vi cung cấp.</b>		
1	Phạm vi Hàng hóa, dịch vụ cung cấp	- Chào đủ 100% hạng mục hàng hoá, dịch vụ (danh mục và số lượng) theo <b>Phạm vi công việc</b> quy định tại Khoản II Mục A Chương V Phần 2 của HSMT	Đạt

8

TT	Nội dung đánh giá		Mức độ đáp ứng
		Không chào hoặc chào không đủ 100% hạng mục hàng hoá, dịch vụ (danh mục và số lượng) theo <b>Phạm vi công việc</b> quy định tại Khoản II Mục A Chương V Phần 2 của HSMT.	Không đạt
2	Bản đề xuất nội dung công việc, kế hoạch và tiến độ triển khai chi tiết	Đáp ứng	Đạt
		Không đáp ứng	Không đạt
<b>II</b>	<b>Yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ:</b>		
1	Nhà thầu trình bày phương pháp triển khai về phạm vi công việc và yêu cầu kỹ thuật.	Đầy đủ, chi tiết, hợp lý	Đạt
		Không có hoặc có nhưng không hợp lý	Không đạt
1	Nhà thầu trình bày Kế hoạch triển khai theo từng mốc thời gian cho từng công việc	Đầy đủ, chi tiết, hợp lý	Đạt
		Không có hoặc có nhưng không hợp lý	Không đạt
2	Giải pháp SIEM sử dụng trong SOC phải nằm trong Top Leader bảng xếp hạng uy tín về SIEM của Gartner/Forrester hoặc các bảng xếp hạng khác tương đương .... (không bao gồm các giải pháp được bên thứ 3 tự phát triển dựa trên core của các giải pháp nêu trên).	Đáp ứng	Đạt
		Không đáp ứng	Không đạt
4	Nhà thầu trình bày từng vấn đề về quản lý, vận hành hệ thống giám sát điều hành an ninh mạng tại PV Power	Đầy đủ, chi tiết, hợp lý	Đạt
		Không có hoặc có nhưng không hợp lý	Không đạt
6	Đáp ứng đúng hoặc cao hơn <b>Yêu cầu chung và tiêu chí đánh giá hiệu quả</b> tại Khoản I Mục B Chương V Phần 2 của HSMT	Đáp ứng	Đạt
		Không đáp ứng	Không đạt
7	Đáp ứng đầy đủ các YCKT của <b>giải pháp SIEM</b> tại Khoản II Mục B Chương V Phần 2 của HSMT	Đáp ứng	Đạt
		Không đáp ứng	Không đạt

TT	Nội dung đánh giá		Mức độ đáp ứng
8	Đáp ứng đầy đủ các YCKT của <b>giải pháp EDR</b> tại Khoản II Mục B Chương V Phần 2 của HSMT	Đáp ứng	Đạt
		Không đáp ứng	Không đạt
9	Đáp ứng đầy đủ các YCKT của <b>giải pháp SOAR</b> tại Khoản II Mục B Chương V Phần 2 của HSMT	Đáp ứng	Đạt
		Không đáp ứng	Không đạt
10	Đáp ứng đầy đủ các YCKT của <b>giải pháp TI</b> tại Khoản II Mục B Chương V Phần 2 của HSMT	Đáp ứng	Đạt
		Không đáp ứng	Không đạt
11	Đáp ứng đầy đủ các YCKT của <b>Thiết bị Phần cứng</b> tại khoản III Mục B Chương V Phần 2 của HSMT	Đáp ứng	Đạt
		Không đáp ứng	Không đạt
12	Đáp ứng đầy đủ các YCKT của <b>Dịch vụ triển khai ban đầu</b> tại khoản IV Mục B Chương V Phần 2 của HSMT	Đáp ứng	Đạt
		Không đáp ứng	Không đạt
13	Đáp ứng đầy đủ các YCKT của <b>Dịch vụ giám sát và phản ứng ATTT</b> tại khoản V Mục B Chương V Phần 2 của HSMT	Đáp ứng	Đạt
		Không đáp ứng	Không đạt
14	Đáp ứng đầy đủ các YCKT của <b>nhân sự giám sát</b> tại Mục C Chương V Phần 2 của HSMT	Đáp ứng	Đạt
		Không đáp ứng	Không đạt
<b>III</b>	<b>Dịch vụ hỗ trợ</b>		
1	Nhà thầu có cam kết hỗ trợ kỹ thuật của hệ thống SOC trong thời gian cung cấp dịch vụ.	Đáp ứng	Đạt
		Không đáp ứng	Không đạt
<b>IV</b>	<b>Tiến độ và địa điểm thực hiện công việc</b>		
1	<p>Tổng thời gian triển khai, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (kể cả ngày lễ, ngày nghỉ chế độ):</p> <p>+ Hoàn thành công việc triển khai: Trong vòng 100 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.</p> <p>+ Thời gian cung cấp dịch vụ: 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu hệ thống đưa vào sử dụng.</p>	Đáp ứng	Đạt
		Không đáp ứng	Không đạt

TT	Nội dung đánh giá		Mức độ đáp ứng
2	Địa điểm thực hiện công việc	Đáp ứng yêu cầu quy định tại Khoản II Mục A Chương V Phần 2 của HSMT	Đạt
		Không đáp ứng yêu cầu quy định tại Khoản II Mục A Chương V Phần 2 của HSMT	Không đạt

#### **Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính - Phương pháp giá thấp nhất.**

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 31 CDNT;

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung

8

đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

Trường hợp có sai lệch về số lượng hàng hóa cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu về số lượng hàng hóa cung cấp mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

γ

#### Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

STT	Nội dung	Áp dụng Mẫu	Ghi chú	Cách thức thực hiện
1	Đơn dự thầu	Mẫu số 1		Scan đính kèm lên Hệ thống
2	Giấy ủy quyền	Mẫu số 2	Chỉ áp dụng trong trường hợp đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có ủy quyền trong đấu thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
3	Thỏa thuận liên danh	Mẫu số 3	Chỉ áp dụng trong trường hợp Nhà thầu liên danh tham dự thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
4	Bảo lãnh dự thầu	Mẫu số 4(a)	Áp dụng trong trường hợp Nhà thầu độc lập thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức bảo lãnh của ngân hàng	Scan đính kèm lên Hệ thống
		Mẫu số 4(b)	Áp dụng trong trường hợp Nhà thầu liên danh thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức bảo lãnh của ngân hàng	Scan đính kèm lên Hệ thống
5	Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của Nhà thầu tư vấn	Mẫu số 05		Scan đính kèm lên Hệ thống
6	Giải pháp và phương pháp luận tổng quát do nhà thầu đề xuất để thực hiện dịch vụ tư vấn	Mẫu số 06		Scan đính kèm lên Hệ thống
7	Bảng giá dự thầu	Mẫu số 7	Bảng tổng hợp giá dự thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
		Mẫu số 7(a)	Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng đối với đấu thầu trong nước)	Scan đính kèm lên Hệ thống
		Mẫu số 7(b)	Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan	Scan đính kèm lên Hệ thống

N

8	Bản kê khai thông tin về Nhà thầu	Mẫu số 8(a)		Scan đính kèm lên Hệ thống
	Bản kê khai thông tin về thành viên của Nhà thầu liên danh	Mẫu số 8(b)	Chỉ áp dụng trong trường hợp Nhà thầu liên danh tham dự thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
9	Hợp đồng tương tự do Nhà thầu thực hiện	Mẫu số 9		Scan đính kèm lên Hệ thống
10	Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt	Mẫu số 10		Scan đính kèm lên Hệ thống
11	Bản lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt	Mẫu số 11		Scan đính kèm lên Hệ thống
12	Bản kinh nghiệm chuyên môn	Mẫu số 12		Scan đính kèm lên Hệ thống
13	Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ	Mẫu số 13		Scan đính kèm lên Hệ thống
14	Tình hình tài chính của Nhà thầu	Mẫu số 14		Scan đính kèm lên Hệ thống
15	Nguồn lực tài chính	Mẫu số 15		Scan đính kèm lên Hệ thống
16	Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các HĐ đang thực hiện	Mẫu số 16		Scan đính kèm lên Hệ thống
17	Phạm vi công việc sử dụng Nhà thầu phụ	Mẫu số 17	Chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng Nhà thầu phụ	Scan đính kèm lên Hệ thống
18	Tiến độ thực hiện công việc	Mẫu số 18		Scan đính kèm lên Hệ thống

Y

**ĐƠN DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

Ngày: [ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự án: [ghi tên dự án]

Thư mời thầu số: [ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]

Kính gửi: [ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số \_\_\_\_ [ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là \_\_\_\_ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]<sup>(2)</sup> cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là: \_\_\_\_ [ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: \_\_\_\_ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]<sup>(3)</sup>.

Thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_\_ [ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]<sup>(4)</sup>.

Chúng tôi cam kết:

1. Chi tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39 – Chỉ dẫn nhà thầu trong hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian \_\_\_\_<sup>(5)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(6)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu<sup>(7)</sup>**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều Lô độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng Lô và tổng giá dự thầu cho các Lô mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSDT. Trong đó, Nhà thầu phải chào rõ thời gian giao hàng cho từng hạng mục theo yêu cầu tại Phụ lục 1 – Danh mục hàng hóa đính kèm HSMT.

(5) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(6) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20.1 **BDL**.

(7) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

✓

GIẤY ỦY QUYỀN <sup>(1)</sup>

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] có địa chỉ tại \_\_\_\_ [ghi địa chỉ của Nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho \_\_\_\_ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_ [ghi tên dự án] do \_\_\_\_ [ghi tên Bên mời thầu] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp Nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn<sup>(2)</sup>.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu]. \_\_\_\_ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_<sup>(3)</sup>. Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, Bên mời thầu giữ \_\_\_\_ bản.

**Người được ủy quyền**

[ghi tên, chức danh, ký tên và  
đóng dấu (nếu có)]

**Người ủy quyền**

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của  
Nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của Nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của Nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

4

**THỎA THUẬN LIÊN DANH<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án]

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_ [ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh** \_\_\_\_\_ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền số \_\_\_\_\_ ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_\_ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác \_\_\_\_\_ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

4

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho \_\_\_\_ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau<sup>(3)</sup>:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp Nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_\_ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây<sup>(4)</sup>:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....	....	....	.....
<b>Tổng cộng</b>		<b>Toàn bộ công việc của gói thầu</b>	<b>100%</b>

**Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành \_\_\_\_ bản, mỗi bên giữ \_\_\_\_ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

4

## **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

## **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà Nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

8

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

(áp dụng đối với Nhà thầu độc lập)

**Bên thụ hưởng:** \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

**Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_<sup>(2)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_<sup>(3)</sup>.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo Nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 34.1 – Chỉ dẫn Nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp

đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39.1 – Chi dẫn Nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

- (1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.
- (2) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.
- (3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20.1 **BDL**.

✓

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

(áp dụng đối với Nhà thầu liên danh)

**Bên thụ hưởng:** \_\_\_[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

**Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_[ghi ngày phát hành bảo lãnh]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên Nhà thầu]<sup>(2)</sup> (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_<sup>(3)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_<sup>(4)</sup>.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo Nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 34.1 – Chỉ dẫn Nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39.1 – Chỉ dẫn Nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh \_\_\_ [ghi đầy đủ tên của Nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 – Chỉ dẫn Nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả

Y

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**  
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Tên Nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả Nhà thầu liên danh, ví dụ Nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên Nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ Nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho Nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên Nhà thầu ghi là “Nhà thầu A (thay mặt cho Nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công Nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho Nhà thầu B và C thì tên Nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho Nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20.1 **BDL**.

**CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ KINH NGHIỆM  
CỦA NHÀ THẦU TƯ VẤN**

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1		(M)
2		(I)
	<b>Tổng cộng giá dự thầu</b> (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	<b>(M) + (I)</b>

**A. Cơ cấu tổ chức của nhà thầu**

*[Mô tả tóm tắt quá trình hình thành và tổ chức của nhà thầu (trường hợp liên danh thì mô tả tổ chức của mỗi thành viên trong liên danh). Mô tả số lượng chuyên gia tư vấn chuyên ngành mà nhà thầu ký hợp đồng lao động dài hạn hoặc không xác định thời hạn và nêu rõ số năm kinh nghiệm của từng chuyên gia].*

**B. Kinh nghiệm của nhà thầu**

Các gói thầu DVTV tương tự do nhà thầu thực hiện trong vòng [5 năm]<sup>1</sup> năm gần đây.

Nhà thầu phải sử dụng bảng sau để kê khai cho mỗi DVTV tương tự như DVTV được yêu cầu trong gói thầu này mà nhà thầu đã thực hiện (với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác hoặc là nhà thầu phụ).

Tên dự án	
Địa điểm thực hiện	
Tên chủ đầu tư	
Tên gói thầu	
Giá hợp đồng (trường hợp liên danh thì nêu giá trị DVTV do nhà thầu thực hiện)	
Tư cách tham dự thầu	

(ghi rõ tham dự thầu độc lập hoặc liên danh hoặc nhà thầu phụ)	
Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong hợp đồng (nêu rõ từ ngày.... đến ngày...)	
Thời gian thực tế đã thực hiện (nêu rõ từ ngày... đến ngày..... Trường hợp chậm trễ thực hiện hợp đồng thì nêu rõ lý do)	
Tóm tắt các công việc cụ thể mà nhà thầu đã thực hiện theo hợp đồng	

✓

**GIẢI PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TỔNG QUÁT  
DO NHÀ THẦU ĐỀ XUẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN**

*Nhà thầu chuẩn bị đề xuất về kỹ thuật (cả biểu đồ) gồm 3 phần:*

- 1. Giải pháp và phương pháp luận*
- 2. Kế hoạch công tác*
- 3. Tổ chức và nhân sự*

*Y*

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**  
*(áp dụng đối với đấu thầu trong nước)*

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Công việc 1	(M1)
2	Công việc 2	(M2)
3	Dịch vụ liên quan	(I)
	<b>Tổng cộng giá dự thầu</b> <i>(Kết chuyển sang đơn dự thầu)</i>	<b>(M1) + (M2) + (I)</b>

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*



**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA DỊCH VỤ**  
(áp dụng đối với đấu thầu trong nước)

1	2	3	4	5	6
STT	Công việc	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thuế, phí, lệ phí khác	Thành tiền (Cột 4x6)
1					M1
2					M2
n					Mn
	<b>Tổng cộng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</b>				<b>M=M1+M2+...+Mn</b>

**Ghi chú: Nhà thầu phải ghi rõ các khoản (nếu có) thuế, phí và lệ phí khác trong biểu này**

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), Bên mời thầu ghi phù hợp với công việc quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp; các cột (4), (5); (6) nhà thầu chào.

Đơn giá dự thầu tại cột (4) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hoá theo yêu cầu của bên mời thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có) và không bao gồm các chi phí của dịch vụ liên quan tại Mẫu số 6(b). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

γ

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN**

1	2	3	4	5	6	7	8	9
STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thuế, phí, lệ phí khác	Thành tiền (Cột 3x7)
<b>Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b> <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>								

Ghi chú: Nhà thầu phải ghi rõ các khoản (nếu có) thuế, phí và lệ phí khác trong biểu này

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp với Biểu dịch vụ liên quan quy định tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Các cột (7) ; (8) và cột (9) do nhà thầu chào.

y

## BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: \_\_\_\_\_  
Số hiệu và tên gói thầu: \_\_\_\_\_

Tên Nhà thầu: __ [ghi tên Nhà thầu]
<i>Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh</i>
Nơi Nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: __ [ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]
Năm thành lập công ty: __ [ghi năm thành lập công ty]
Địa chỉ hợp pháp của Nhà thầu: __ [tại nơi đăng ký]
Thông tin về đại diện hợp pháp của Nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
<p>1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà Nhà thầu đang hoạt động cấp.</p> <p>2. Trình bày sơ đồ tổ chức của Nhà thầu.</p>



**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA  
NHÀ THẦU LIÊN DANH<sup>(1)</sup>**

Ngày: \_\_\_\_\_  
Số hiệu và tên gói thầu: \_\_\_\_\_

Tên Nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của Nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
<p>1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp...</p> <p>2. Trình bày sơ đồ tổ chức.</p>

Ghi chú:

(1) Trường hợp Nhà thầu liên danh thì từng thành viên của Nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

γ

**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Tên Nhà thầu: \_\_\_\_\_ *[ghi tên đầy đủ của Nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>	
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh, ghi giá trị phần hợp đồng mà Nhà thầu đảm nhiệm	<i>[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]</i>	<i>[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]</i> Tương đương ____ VND
Tên dự án:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]</i>	
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>	
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>	
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]</i>	
E-mail:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]</i>	
<b>Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT<sup>(2)</sup>.</b>		
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>	
2. Về giá trị	<i>[ghi số tiền bằng VND]</i>	
3. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>	
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>	

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

*γ*

**BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

- Đối với từng vị trí công việc quy định tại Mẫu này thì Nhà thầu phải kê khai các thông tin chi tiết theo Mẫu số 11 và Mẫu số 12 Chương này.

- Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt có năng lực phù hợp đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục V Chương V – Phạm vi cung cấp và có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những nhân sự đã huy động cho gói thầu khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì Nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận.

1	Vị trí công việc: <i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
	Tên: <i>[ghi tên nhân sự chủ chốt]</i>
2	Vị trí công việc: <i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
	Tên: <i>[ghi tên nhân sự chủ chốt]</i>
3	Vị trí công việc
	Tên
4	Vị trí công việc
	Tên
5	Vị trí công việc
	Tên
....	Vị trí công việc
	Tên

8

## BẢN LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu dưới đây và phải gửi kèm theo bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan.

Vị trí		
Thông tin nhân sự	Tên	Ngày, tháng, năm sinh:
	Trình độ chuyên môn	
Công việc hiện tại	Tên của người sử dụng lao động	
	Địa chỉ của người sử dụng lao động	
	Điện thoại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)
	Fax	E-mail
	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại

**BẢN KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN**

Vị trí dự kiến đảm nhiệm: \_\_\_\_\_

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Họ tên chuyên gia: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_

Nghề nghiệp: \_\_\_\_\_

Ngày, tháng, năm sinh: \_\_\_\_\_

Tham gia tổ chức nghề nghiệp: \_\_\_\_\_

Quá trình công tác:

Thời gian	Tên cơ quan đơn vị công tác	Thông tin tham chiếu	Vị trí công việc đảm nhận
Từ tháng/năm đến tháng/năm	.....	( <i>nêu tên, điện thoại, email của người được tham chiếu để kiểm chứng thông tin</i> )	.....

Nhiệm vụ dự kiến được phân công trong gói thầu:

Chi tiết nhiệm vụ dự kiến được phân công trong gói thầu:	Nêu kinh nghiệm thực hiện những công việc, nhiệm vụ liên quan trước đây để chứng minh khả năng thực hiện công việc, nhiệm vụ được phân công
[ <i>Nêu các hạng mục công việc trong Mẫu 9 mà chuyên gia được phân công thực hiện</i> ]	
...	

Năng lực:

[*Mô tả chi tiết kinh nghiệm và các khóa đào tạo đã tham dự đáp ứng phạm vi công tác được phân công. Trong phần mô tả kinh nghiệm cần nêu rõ nhiệm vụ được phân công cụ thể trong từng dự án và tên/địa chỉ của chủ đầu tư/bên mời thầu.*]

Trình độ học vấn:

[*Nêu rõ các bằng cấp liên quan, tổ chức cấp bằng, thời gian học và loại bằng cấp*]

Ngoại ngữ:

[*Nêu rõ trình độ ngoại ngữ*]

Thông tin liên hệ:

[*Nêu rõ tên, số điện thoại, e-mail của người cần liên hệ để đối chiếu thông tin*]

✓

Tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

**Người khai**

*[Ký tên, chức danh và ghi rõ họ tên]*

Ghi chú:

- Từng cá nhân chuyên gia tư vấn trong danh sách nêu tại Mẫu số 10 phải kê khai Mẫu này.

- Nhà thầu gửi kèm theo bản sao hợp đồng lao động; bản công chứng hoặc chứng thực bằng tốt nghiệp, chứng chỉ hành nghề chuyên môn của các chuyên gia tư vấn nêu trên theo yêu cầu.

**HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ<sup>(1)</sup>**

Tên Nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của Nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

<p>Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT</p>			
<p><input type="checkbox"/> Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p> <p><input type="checkbox"/> Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p>			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị hiện tại, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		<p>Mô tả hợp đồng:</p> <p>Tên Chủ đầu tư:</p> <p>Địa chỉ:</p> <p>Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:</p>	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ Nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp Nhà thầu liên danh thì từng thành viên của Nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU <sup>(1)</sup>

Tên Nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của Nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất <sup>(2)</sup> [VND]

Năm 1:

Năm 2:

Năm 3:

## Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

## Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
<b>Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh <sup>(3)</sup></b>			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao được công chứng và chứng thực của các cấp có thẩm quyền các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất <sup>(4)</sup>, như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của Nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là Nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với Nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản sao y của Nhà thầu một trong các tài liệu sau đây:
  - Biên bản kiểm tra (hoặc thanh tra) thuế;
  - Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc Nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

Ghi chú:

- (1) Trường hợp Nhà thầu liên danh thì từng thành viên của Nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.
- (2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
- (3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, Nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

✓

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH<sup>(1)</sup>**

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao<sup>(2)</sup>, các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 16 Chương này.

<b>Nguồn lực tài chính của Nhà thầu</b>		
<b>STT</b>	<b>Nguồn tài chính</b>	<b>Số tiền (VND)</b>
1		
2		
3		
...		
<b>Tổng nguồn lực tài chính của Nhà thầu (TNL)</b>		

Ghi chú:

(1) Từng Nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà Nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà Nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của Nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 16).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Trường hợp trong HSDT, Nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho Nhà thầu để thực hiện gói đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 16.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Y

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG  
ĐANG THỰC HIỆN<sup>(1)</sup>**

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) <sup>(2)</sup>	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) <sup>(3)</sup>	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
...						
<b>Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).</b>						

Ghi chú:

(1) Từng Nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của Nhà thầu (hoặc từng thành viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà Nhà thầu (hoặc từng thành viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, Nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu Nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

✓

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ<sup>(1)</sup>

STT	Tên Nhà thầu phụ <sup>(2)</sup>	Phạm vi công việc <sup>(3)</sup>	Khối lượng công việc <sup>(4)</sup>	Giá trị % ước tính <sup>(5)</sup>	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với Nhà thầu phụ <sup>(6)</sup>
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng Nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên Nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của Nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho Nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà Nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, Nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

STT	Nội dung công việc <sup>(1)</sup>	Tháng thứ <sup>(2)</sup>								
		1	2	3	4	5	.....	n	Tổng	
1	[Ví dụ: Công việc 1: 1) Thu thập dữ liệu 2) Soạn thảo báo cáo 3) Báo cáo sơ bộ 4) Tổng hợp ý kiến 5) ... 6) Báo cáo cuối cùng ]									
2	[Ví dụ: Công việc 2:...]									
...										
n										

Ghi chú:

(1) Liệt kê tất cả hạng mục công việc, trong mỗi hạng mục công việc phải nêu tiến độ thực hiện các công việc cụ thể.

(2) Thời gian cho mỗi công việc cụ thể thể hiện bằng biểu đồ, trường hợp cần thiết nhà thầu có ghi chú, giải thích biểu đồ.

**PHẦN 2**  
**YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP**  
**CHƯƠNG V: PHẠM VI CUNG CẤP**

**A. PHẠM VI CÔNG VIỆC**

**I. Giới thiệu:**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP (PV Power) có nhu cầu: Thuê dịch vụ triển khai hệ thống giám sát ATTT tập trung 24/7 (SOC) của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

**II. Phạm vi công việc:**

**1. Nội dung gói thầu:**

Thuê dịch vụ triển khai hệ thống giám sát ATTT tập trung 24/7 (SOC) của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP.

Bao gồm những nội dung công việc sau (nhưng không giới hạn):

STT	Sản phẩm/Dịch vụ	Số lượng	ĐVT
I	<b>Bộ giải pháp phần mềm thu thập giám sát ATTT 24/7 cho 2000 EPS tối thiểu các thành phần sau:</b>	01	Gói
	- Quản lý và phân tích sự kiện ATTT (SIEM - Security Information & Event Management)		
	- Phát hiện và phản ứng sự cố ATTT trên thiết bị đầu cuối (EDR - Endpoint Detection and Response)		
	- Sản phẩm Điều phối, tự động hóa và phản ứng ATTT (SOAR - Security Orchestration, Automation and Response)		
	- Sản phẩm tri thức mối đe dọa an toàn thông tin (TI – Threat Intelligence)		
II	<b>Thiết bị phần cứng</b>	01	Gói
	- Máy chủ vật lý bao gồm các bản quyền cần thiết như hệ điều hành, phần mềm ảo hóa...		
	- Các trang thiết bị hỗ trợ việc đấu nối, giám sát (nếu có).		
III	<b>Dịch vụ triển khai ban đầu</b>	01	Gói
	Bao gồm các công việc sau: - Khảo sát hệ thống hiện hữu; - Đề xuất phương án triển khai; - Lắp đặt, cấu hình hệ thống (bao gồm phần cứng, phần mềm liên quan);		

8

STT	Sản phẩm/Dịch vụ	Số lượng	ĐVT
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tinh chỉnh các tập luật trên các hệ thống SIEM, SOAR, EDR...phù hợp với hệ thống hiện hữu.</li> <li>- Đào tạo nhân sự phối hợp vận hành hệ thống của PV Power.</li> <li>- Vận hành thử nghiệm hệ thống và bàn giao đưa vào cung cấp dịch vụ.</li> <li>- Kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.</li> </ul>		
IV	<b>Dịch vụ giám sát và phản ứng ATTT</b>		
	- Dịch vụ giám sát và phản ứng ATTT cho PV Power.		
V	<b>Chấm dứt dịch vụ</b>		
	<p>Trường hợp chấm dứt sử dụng dịch vụ, nhà thầu có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gỡ toàn bộ các thành phần của hệ thống SOC được cài đặt trên các máy chủ vật lý/ảo hoá của chủ đầu tư. Thiết lập lại cấu hình tự động gửi log trên các thiết bị phần cứng.</li> <li>- Thu hồi các phần cứng của nhà thầu đặt tại địa điểm của chủ đầu tư.</li> <li>- Sao lưu toàn bộ các log đang được lưu trữ và gửi lại chủ đầu tư.</li> <li>- Các công việc nêu trên phải đảm bảo không gây ảnh hưởng đến hệ thống của chủ đầu tư.</li> </ul>		
VI	<b>Kênh truyền riêng (nếu có)</b>		
	- Kênh truyền riêng để đảm bảo băng thông dịch vụ Soc		

## 2. Thời gian thực hiện:

- + Hoàn thành công việc triển khai: Trong vòng 100 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- + Thời gian cung cấp dịch vụ: 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu hệ thống đưa vào sử dụng.

## 3. Yêu cầu chức năng

Triển khai trọn gói thuê dịch vụ triển khai hệ thống giám sát ATTT Tập trung 24/7 của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP (PV Power), áp dụng đối với các hệ thống CNTT trọng yếu (máy chủ, thiết bị mạng, thiết bị bảo mật chính...) tại các địa điểm:

- Trung tâm dữ liệu của PV Power tại Viettel IDC, Hòa Lạc, Hà Nội;

*Y*

- Trụ sở cơ quan Tổng công ty PV Power tại Hà Nội (địa chỉ hiện tại: 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội và dự kiến sẽ chuyển địa điểm vào cuối năm 2025);
- Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.

Với phạm vi thiết bị cần được giám sát và khối lượng sự kiện được thu thập:

- Thiết bị máy chủ/mạng: Giám sát an toàn thông tin cho khoảng 100 máy chủ, 80 thiết bị mạng, bảo mật, lưu trữ trên hệ thống;
- Tổng khối lượng sự kiện ATTT cần phân tích, giám sát và xử lý là khoảng 2000 EPS hoặc quy đổi tương đương.

**Lưu ý:** Hệ thống SIEM tập trung PV Power sẽ kết nối thu thập dữ liệu SIEM (LogRhythm) của Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau đã được trang bị.

## B. YÊU CẦU KỸ THUẬT

### I. Yêu cầu chung và tiêu chí đánh giá hiệu quả.

#### 1. Yêu cầu chung

STT	Nội dung	Mô tả chi tiết
1	Thu thập và phân tích sự kiện ATTT	Tổng hợp và phân tích đầy đủ các sự kiện liên quan đến an toàn, an ninh thông tin từ các nguồn log tập trung trong hệ thống.
2	Giám sát an ninh mạng từ xa 24/7	Theo dõi hệ thống liên tục, phát hiện kịp thời các sự cố và hành vi tấn công mạng nhằm đảm bảo phản ứng sớm.
3	Xây dựng và tối ưu hệ thống SOAR	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều phối và quản lý ticket;</li> <li>- Giám sát tiến độ xử lý sự cố;</li> <li>- Triển khai playbook và tự động hóa các tác vụ;</li> <li>- Cung cấp giao diện cảnh báo và hệ thống báo cáo tập trung.</li> </ul>
4	Cung cấp dịch vụ Threat Intelligence	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cập nhật thông tin về các mã độc có chủ đích (Targeted Malware);</li> <li>- Cung cấp thông tin về các lỗ hổng bảo mật;</li> <li>- Tổng hợp mối đe dọa và sự cố ATTT mới phát sinh trên toàn cầu.</li> </ul>
5	Triển khai giải pháp EDR	Tích hợp phần mềm EDR trong gói dịch vụ SOC để nâng cao năng lực phát hiện, làm giàu dữ liệu phục vụ giám sát và điều tra sự cố.
6	Hỗ trợ ứng phó sự cố	Cung cấp lực lượng chuyên gia sẵn sàng phối hợp, xử lý khi có sự cố an ninh mạng xảy ra tại hệ thống của PV Power.

7	Cập nhật liên tục quy tắc phát hiện và quy trình ứng phó	Thường xuyên cập nhật hệ thống phát hiện và quy trình xử lý để kịp thời đối phó với các hình thức tấn công mới.
8	Tối ưu hệ thống log và các rule/use case	Xây dựng, tinh chỉnh các rule và use case nhằm phát hiện bất thường và mối đe dọa từ sớm, tối ưu hóa việc sử dụng log.
9	Báo cáo định kỳ và đột xuất	Cung cấp báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất về tình hình an ninh mạng, sự cố và khuyến nghị cải thiện.
10	Dữ liệu	Dữ liệu log và sự kiện ATTT chỉ được lưu trữ trong hệ thống SIEM đặt tại PV Power. Không được sao lưu, sao chép hoặc di chuyển ra ngoài dưới bất kỳ hình thức nào.

## 2. Tiêu chí đánh giá hiệu quả đối với hệ thống Soc hoàn chỉnh

STT	Tiêu chí/Nội dung đánh giá	Yêu cầu đáp ứng
1	<b>Giải pháp</b>	
1.1	<b>Hiệu quả của các thành phần trong hệ thống</b>	
1.1.1	Thu thập, xử lý, phân tích log.	Có khả năng tiếp nhận log của tối thiểu 04 nguồn log thiết yếu (thiết bị mạng (Router, Switch), thiết bị bảo mật (Firewall, NIDS, Endpoint server), hệ điều hành (Linux, Windows), ứng dụng (Mail, DNS, DHCP)).
1.1.2	Phân tích phát hiện tấn công dựa vào phân tích lưu lượng mạng.	- Có khả năng phát hiện tấn công cơ bản lớp mạng; - Khả năng phát hiện kết nối đến máy chủ điều khiển của mã độc.
1.1.3	Phân tích phát hiện tấn công Endpoints, Server.	Có khả năng phát hiện các hành vi bất thường như: - Tập tin bị thay đổi, thêm mới trên đường dẫn cụ thể; - Chạy các lệnh nguy hiểm; - Có các hành vi như: thay đổi Registry, tự động khởi chạy; - Ngăn chặn từ trung tâm khi cần thiết.
1.1.4	Phát hiện, ngăn chặn tấn công lớp ứng dụng.	Tối thiểu có giải pháp bảo vệ Web hoặc tích hợp được với giải pháp có sẵn.
1.1.5	Quản lý, phân tích, cảnh báo.	Có hệ thống phần mềm hỗ trợ khách hàng đảm bảo có các thông tin: chi tiết về sự cố, tương quan giữa các sự kiện, mức độ, tình trạng xử lý.

<b>1.2</b>	<b>Chức năng cơ bản của SOC</b>	
1.2.1	Tùy chỉnh giao diện giám sát	Giải pháp có thể tùy chỉnh giao diện giám sát
1.2.2	Gửi cảnh báo đến các thành phần thứ 3 (MAIL, SMS, APP...)	Gửi được cảnh báo đến tối thiểu 01 thành phần.
1.2.3	Truy xuất dữ liệu phục vụ phân tích tấn công.	Có thể truy xuất log network, security của Endpoint
1.2.4	Ngăn chặn tấn công	Tối thiểu có khả năng chặn tấn công theo IP.
1.2.5	Tích hợp với các giải pháp/hệ thống cung cấp, chia sẻ thông tin tấn công mạng.	Hệ thống có khả năng tích hợp với hệ thống Threat Intelligence hoặc dễ dàng tùy biến.
<b>1.3</b>	<b>Chức năng nâng cao của SOC</b>	
1.3.1	Threat Intelligence	Có hệ thống Threat Intelligence tự phát triển hoặc mua của hãng thứ 3.
1.3.2	SOAR	Hệ thống có playbook (hướng dẫn xử lý các tình huống điển hình) để xử lý các trường hợp: phát hiện mã độc, hành vi dò quét.
<b>2</b>	<b>Khả năng làm chủ giải pháp</b>	
2.1	Mức độ làm chủ giải pháp - Mức độ làm chủ các giải pháp thương mại (nếu có); - Mức độ làm chủ các giải pháp tự phát triển, mã nguồn mở (nếu có)	Tự làm chủ giải pháp, hoặc có khả năng tùy biến theo yêu cầu của khách hàng.
2.2	Khả năng tùy chỉnh hệ thống đáp ứng yêu cầu đặc thù khách hàng.	Chứng minh được khả năng tùy biến qua một số yêu cầu cụ thể.
<b>3</b>	<b>Tuân thủ các quy định, hướng dẫn về an toàn thông tin</b>	
3.1	Kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn không gian mạng quốc gia, Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam... theo yêu cầu, quy định hiện hành. - Khả năng kết nối chia sẻ dữ liệu; - Chất lượng dữ liệu chia sẻ.	
3.2	Tuân thủ các quy định, quy trình hiện hành về bảo đảm an toàn thông tin của nhà nước.	

Y

## **II. Yêu cầu kỹ thuật giải pháp phần mềm (yêu cầu về công nghệ).**

### **1. Yêu cầu kỹ thuật của thành phần Quản lý và phân tích sự kiện an toàn thông tin (SIEM - Security Information & Event Management)**

#### **1.1. Yêu cầu về tài liệu**

SIEM có tài liệu bao gồm các nội dung sau:

- a) Hướng dẫn triển khai và thiết lập cấu hình;
- b) Hướng dẫn sử dụng và quản trị.

#### **1.2. Yêu cầu về quản trị hệ thống**

##### **1.2.1. Quản lý vận hành**

SIEM cho phép quản lý vận hành đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Cho phép thiết lập, thay đổi, áp dụng và hoàn tác sự thay đổi trong cấu hình hệ thống, cấu hình quản trị từ xa, cấu hình tài khoản xác thực và phân quyền người dùng, cấu hình tập luật bảo vệ;
- b) Cho phép thay đổi thời gian hệ thống;
- c) Cho phép thay đổi thời gian duy trì phiên kết nối;
- d) Cho phép thiết lập, thay đổi các tham số giới hạn đối với kết nối quản trị từ xa (ví dụ: giới hạn địa chỉ IP, giới hạn số phiên kết nối quản trị từ xa đồng thời,...);
- e) Cho phép tìm kiếm dữ liệu log bằng từ khóa để xem lại;
- g) Cho phép xóa log;
- h) Cho phép xem thời gian hệ thống chạy tính từ lần khởi động gần nhất.

##### **1.2.2. Quản trị từ xa**

SIEM cho phép quản trị từ xa an toàn đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Sử dụng giao thức có mã hóa như TLS hoặc tương đương;
- b) Tự động đăng xuất tài khoản và hủy bỏ phiên kết nối quản trị từ xa khi hết thời gian duy trì phiên kết nối.

##### **1.2.3. Quản lý xác thực và phân quyền**

SIEM cho phép quản lý cấu hình tài khoản xác thực và phân quyền người dùng đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Hỗ trợ phương thức xác thực bằng tài khoản - mật khẩu, trong đó, quản trị viên có thể thiết lập và thay đổi được độ phức tạp của mật khẩu;
- b) Hỗ trợ phân nhóm tài khoản tối thiểu theo 02 nhóm là quản trị viên và người dùng thường với những quyền hạn cụ thể đối với từng nhóm.

#### **1.2.4. Quản lý báo cáo**

SIEM cho phép quản lý báo cáo thông qua giao diện đồ họa đáp ứng các yêu cầu sau: a) Cho phép tạo mới, xem lại và xóa báo cáo đã được tạo;

b) Cho phép tạo báo cáo mới theo các mẫu báo cáo đã được định nghĩa trước;

c) Cho phép áp dụng các quy tắc tìm kiếm thông tin, dữ liệu log để thêm, lọc, tinh chỉnh nội dung cho báo cáo;

d) Cho phép lựa chọn định dạng tệp tin báo cáo xuất ra đáp ứng tối thiểu 02 trong các định dạng sau: WORD, EXCEL, PDF, HTML, XML;

đ) Cho phép tải về tệp tin báo cáo đã được xuất ra.

#### **1.2.5. Quản lý tập luật bảo vệ**

SIEM cho phép quản lý tập luật bảo vệ bao gồm các thao tác sau:

a) Thêm luật mới;

b) Tinh chỉnh luật;

c) Tìm kiếm luật;

d) Xóa luật;

đ) Kích hoạt/vô hiệu hóa luật;

e) Xuất tập luật ra tệp tin;

g) Khôi phục tập luật từ tệp tin;

h) Cập nhật tập luật được phát hành bởi nhà sản xuất.

#### **1.2.6. Cập nhật tập luật bảo vệ**

SIEM cho phép cập nhật tập luật bảo vệ đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Cho phép tự động thông báo có bản cập nhật mới cho quản trị viên;

b) Cho phép tải về trực tuyến và áp dụng thủ công bản cập nhật mới.

#### **1.2.7. Quản lý đối tượng được giám sát và nguồn gửi log**

SIEM cho phép quản lý đối tượng được giám sát và nguồn gửi log đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Cho phép quản lý đối tượng được giám sát và nguồn gửi log theo các nhóm được định nghĩa bởi quản trị viên;

b) Cho phép quản lý đối tượng được giám sát và nguồn gửi log theo địa chỉ vật lý, địa chỉ mạng và vị trí địa lý.

#### **1.2.8. Quản lý và giám sát tập trung các thành phần tích hợp bên trong**

4

SIEM cho phép quản lý và giám sát tập trung thông qua giao diện đồ họa các thông số hiệu năng sau của các thành phần tích hợp bên trong:

- a) Receiver;
- b) Parser;
- c) Indexer;
- d) Storage;
- đ) Correlator.

### **1.2.9. Chia sẻ dữ liệu**

SIEM cho phép kết nối với các loại hệ thống sau để chia sẻ dữ liệu:

- a) Hệ thống giám sát an toàn không gian mạng quốc gia;
- b) Hệ thống giám sát SOC của Tập đoàn;
- b) Hệ thống SIEM khác.

## **1.3. Yêu cầu về kiểm soát lỗi**

### **1.3.1. Bảo vệ cấu hình**

Trong trường hợp SIEM phải khởi động lại do có lỗi phát sinh (ngoại trừ lỗi phần cứng), SIEM đảm bảo các loại cấu hình sau mà đang được áp dụng phải được lưu lại và không bị thay đổi trong lần khởi động kế tiếp:

- a) Cấu hình hệ thống;
- b) Cấu hình quản trị từ xa;
- c) Cấu hình tài khoản xác thực và phân quyền người dùng;
- d) Cấu hình tập luật bảo vệ.

### **1.3.2. Bảo vệ dữ liệu log**

Trong trường hợp SIEM phải khởi động lại do có lỗi phát sinh (ngoại trừ lỗi phần cứng), SIEM đảm bảo dữ liệu log đã được lưu lại phải không bị thay đổi trong lần khởi động kế tiếp.

### **1.3.3. Đồng bộ thời gian hệ thống**

Trong trường hợp SIEM phải khởi động lại do có lỗi phát sinh (ngoại trừ lỗi phần cứng), SIEM đảm bảo thời gian hệ thống phải được đồng bộ tự động đến thời điểm hiện tại.

## **1.4. Yêu cầu về log**

### **1.4.1. Log quản trị hệ thống**

- a) SIEM cho phép ghi log quản trị hệ thống về các loại sự kiện sau:
  - i) Đăng nhập, đăng xuất tài khoản;

✓

- ii) Xác thực trước khi cho phép truy cập vào tài nguyên, sử dụng chức năng của hệ thống;
  - iii) Áp dụng, hoàn tác sự thay đổi trong cấu hình hệ thống, cấu hình quản trị từ xa, cấu hình tài khoản xác thực và phân quyền người dùng, cấu hình tập luật bảo vệ;
  - iv) Kích hoạt lệnh khởi động lại, tắt hệ thống;
  - v) Thay đổi thủ công thời gian hệ thống.
- b) SIEM cho phép ghi log quản trị hệ thống có các trường thông tin sau:
- i) Thời gian sinh log (bao gồm năm, tháng, ngày, giờ, phút và giây);
  - ii) Địa chỉ IP hoặc định danh của máy trạm;
  - iii) Định danh của tác nhân (ví dụ: tài khoản người dùng, tên hệ thống,...);
  - iv) Thông tin về hành vi thực hiện (ví dụ: đăng nhập, đăng xuất, thêm, sửa, xóa, cập nhật, hoàn tác,...);
  - v) Kết quả thực hiện hành vi (thành công hoặc thất bại).
  - vi) Lý do giải trình đối với hành vi thất bại (ví dụ: không tìm thấy tài nguyên, không đủ quyền truy cập,...).

#### **1.4.2. Log cảnh báo**

SIEM cho phép ghi log cảnh báo được sinh ra bởi việc thực thi tập luật bảo vệ.

#### **1.4.3. Định dạng log**

SIEM cho phép chuẩn hóa log theo tối thiểu 01 định dạng đã được định nghĩa trước để truyền dữ liệu log cho các phần mềm quản lý, phân tích, điều tra log.

#### **1.4.4. Quản lý log**

SIEM cho phép quản lý log đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Cho phép thiết lập và cấu hình các cài đặt liên quan đến lưu trữ và hủy bỏ log (ví dụ: ngưỡng giới hạn dung lượng lưu trữ, khoảng thời gian lưu trữ,...).
- b) Cho phép tìm kiếm log theo từ khóa trên tất cả các trường thông tin bao gồm cả các trường thông tin cấp thấp hơn (nếu có);
- c) Cho phép phân nhóm log thành các nhóm sự kiện theo các tiêu chí khác nhau (ví dụ: mức độ quan trọng, các dạng tấn công, các nguồn log,...);
- d) Cho phép truy xuất dữ liệu thô của log thông qua kết quả tìm kiếm và cảnh báo;
- e) Cho phép xuất dữ liệu log ra để phục vụ cho việc tích hợp các dữ liệu này vào SIEM hoặc giải pháp khác về quản lý, phân tích, điều tra log.

#### **1.4.5. Cách thức tiếp nhận log**

SIEM cho phép tiếp nhận log gửi từ Collector thông qua các cách thức sau:

γ

- a) Tiếp nhận log qua kết nối UDP;
- b) Tiếp nhận log qua kết nối TCP không mã hóa;
- c) Tiếp nhận log qua kết nối TCP có mã hóa như TLS hoặc tương đương.

#### **1.4.6. Chuẩn hóa log**

SIEM cho phép tiếp nhận và chuẩn hóa log gửi từ Collector theo tối thiểu 10 loại log khác nhau đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Chuẩn hóa được log theo các định dạng tệp tin cơ bản tối thiểu với 01 trong các định dạng bao gồm: SYSLOG, JSON, CSV, CEF, NETFLOW;
- b) Chuẩn hóa được log của hệ điều hành Windows và Unix;
- c) Chuẩn hóa được log của tối thiểu 02 loại tường lửa khác nhau;
- d) Chuẩn hóa được log của tối thiểu 04 loại thiết bị mạng khác nhau.

#### **1.4.7. Đồng bộ hóa thời gian log**

SIEM cho phép đồng bộ hóa thời điểm log được tiếp nhận tại Receiver và thời điểm log được thu thập tại Collector dựa trên cài đặt về múi giờ đã được thiết lập.

#### **1.4.8. Lưu trữ log dưới dạng dữ liệu thô**

SIEM cho phép lưu trữ tất cả log dưới dạng dữ liệu thô bất kể có thể phân tích cú pháp được hay không.

#### **1.4.9. Làm giàu thông tin**

SIEM cho phép làm giàu thông tin cho log (ví dụ: phân giải chuỗi ký tự định danh thành tên tài khoản người dùng; lưu lại mốc thời gian sinh log theo múi giờ cục bộ tại máy trạm;...).

#### **1.4.10. Giám sát hiệu năng quá trình tiếp nhận log**

SIEM cho phép giám sát thông qua giao diện đồ họa các thông số hiệu năng sau của quá trình tiếp nhận log:

- a) Số lần thử kết nối lại đến Collector;
- b) Thông báo về kết nối không thành công đến Collector;
- c) Số lượng tác vụ tiếp nhận log mà không được thực hiện thành công.

#### **1.4.11. Giám sát log tiếp nhận được theo thời gian thực**

SIEM cho phép giám sát thông qua giao diện đồ họa log gửi từ Collector đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Cho phép tạo thống kê dữ liệu theo thời gian thực;
- b) Cho phép tìm kiếm và tạo thống kê dữ liệu theo khoảng thời gian xác định.

#### **1.4.12. Xử lý thông tin trong log có kiểu dữ liệu địa chỉ IP**

SIEM cho phép xử lý thông tin trong log có kiểu dữ liệu địa chỉ IP tối thiểu theo định dạng IPv4 (ví dụ: xử lý truy vấn tìm kiếm dữ liệu bằng dải địa chỉ IP,...).

#### **1.4.13. Truyền dữ liệu an toàn**

SIEM cho phép mã hóa dữ liệu hoặc sử dụng giao thức có mã hóa để trao đổi dữ liệu giữa Collector và Receiver.

### **1.5. Yêu cầu về hiệu năng xử lý**

SIEM được triển khai thỏa mãn cấu hình tối thiểu theo hướng dẫn cài đặt và thiết lập cấu hình của nhà sản xuất phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu sau:

SIEM cho phép xử lý và lưu trữ dữ liệu đồng thời 2000 EPS sự kiện.

Đảm bảo việc giữ nguyên, không thay đổi dữ liệu gốc nhận được. Có khả năng xây dựng index của dữ liệu mà không cần tuân theo lược đồ dữ liệu (schema).

Có khả năng tìm kiếm cùng lúc trên nhiều nguồn dữ liệu, nhiều định dạng.

### **1.6. Yêu cầu về chức năng tự bảo vệ**

#### **1.6.1. Phát hiện và ngăn chặn tấn công hệ thống**

SIEM có khả năng tự bảo vệ, ngăn chặn các dạng tấn công phổ biến sau vào giao diện ra bên ngoài của hệ thống, bao gồm tối thiểu các dạng sau:

- a) SQL Injection;
- b) OS Command Injection;
- c) XPath Injection;
- d) Remote File Inclusion (RFI);
- d) Local File Inclusion (LFI);
- e) Cross-Site Scripting (XSS);
- g) Cross-Site Request Forgery (CSRF).

#### **1.6.2. Cập nhật bản vá hệ thống**

SIEM có chức năng cho phép cập nhật bản vá để xử lý các điểm yếu, lỗ hổng bảo mật.

### **1.7. Yêu cầu về chức năng phân tích tương quan sự kiện và cảnh báo**

#### **1.7.1. Phân tích tương quan sự kiện theo thời gian thực**

SIEM cho phép phân tích tương quan sự kiện theo thời gian thực đối với dữ liệu log thu thập được.

#### **1.7.2. Phân tích tương quan sự kiện sử dụng danh sách động**

8

SIEM cho phép phân tích tương quan sự kiện sử dụng thông tin trong danh sách động (ví dụ: tạo luật để so khớp địa chỉ IP, tên miền hoặc giá trị hàm băm đối với một danh sách có thể được cập nhật tự động từ phía nhà sản xuất,...).

### 1.7.3. Cảnh báo theo thời gian thực

SIEM cho phép tự động cảnh báo tới người dùng theo thời gian thực đối với các loại sự kiện sau:

- a) Cảnh báo về việc hệ thống ngừng lưu trữ thêm dữ liệu mới khi Storage đã đạt ngưỡng giới hạn lưu trữ mà không thể lưu được dữ liệu mới;
- b) Cảnh báo về dấu hiệu, nguy cơ, sự cố, cuộc tấn công và các hành vi gây mất an toàn thông tin khác dựa trên kết quả thực thi luật phân tích tương quan sự kiện.

### 1.7.4. Cảnh báo về các nhóm đối tượng được giám sát

SIEM cho phép sinh cảnh báo chứa các thông tin thuộc nhóm đối tượng được giám sát (ví dụ: cảnh báo về việc có truy cập vào máy chủ email; cảnh báo có truy cập từ xa vào dải địa chỉ IP dành cho các máy chủ,...).

### 1.7.5. Cảnh báo theo nhiều phương thức

SIEM cho phép tự động cảnh báo theo các phương thức sau:

- a) Hiển thị nội dung cảnh báo trên giao diện đồ họa về quản lý cảnh báo;
- b) Cảnh báo qua phương thức gửi thư điện tử hoặc tin nhắn SMS.

## 1.8. Các yêu cầu khác

STT	Tiêu chí
1	Giải pháp SIEM sử dụng trong SOC phải nằm trong Top Leader bảng xếp hạng uy tín về SIEM của Gartner/ Forrester hoặc các bảng xếp hạng khác tương đương .... (không bao gồm các giải pháp được bên thứ 3 tự phát triển dựa trên core của các giải pháp nêu trên).
2	Có khả năng sử dụng Data Model để tăng tốc hiệu suất tìm kiếm, phân tích dữ liệu từ nhiều loại dữ liệu khác nhau.
3	Có khả năng che các thông tin nhạy cảm (masking) trong dữ liệu raw trước khi hiển thị lên dashboard, đảm bảo tính bí mật của thông tin (như thông tin tài khoản người dùng, thông tin mật khẩu...).
4	Trường hợp phát sinh lượng dữ liệu lớn hơn số lượng license hiện có của PVPOWER là 2000 EPS hoặc tương đương, hệ thống sẽ không drop đối với dữ liệu bị vượt quá mà vẫn đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu thu thập.
5	Có khả năng xâu chuỗi các sự kiện liên quan đến sự cố theo thời gian (kill chain) để hiểu rõ về vòng đời của cuộc tấn công (attack lifecycle).
6	Phát hiện mối đe dọa tiên tiến sử dụng mô hình học sâu (Deep Learning).

Y

STT	Tiêu chí
7	Sử dụng mô hình học máy được huấn luyện trước (Pre-trained ML Models).
8	Khả năng phát hiện tiến trình độc hại bằng mạng nơ-ron hồi tiếp (RNN).
9	Phân tích ngôn ngữ tự nhiên (NLP) cho cảnh báo và truy vấn rủi ro.

## 2. Yêu cầu kỹ thuật của thành phần Phát hiện và phản ứng sự cố an toàn thông tin trên thiết bị đầu cuối (EDR - Endpoint Detection and Response).

### 2.1. Yêu cầu về tài liệu

Sản phẩm EDR có tài liệu bao gồm các nội dung sau:

- a) Hướng dẫn triển khai và thiết lập cấu hình;
- b) Hướng dẫn sử dụng và quản trị.

### 2.2. Yêu cầu về quản trị hệ thống

#### 2.2.1. Quản lý vận hành

Sản phẩm EDR cho phép quản lý vận hành đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Cho phép thiết lập, thay đổi, áp dụng và hoàn tác sự thay đổi trong cấu hình hệ thống, cấu hình quản trị từ xa, cấu hình tài khoản xác thực và phân quyền người dùng, cấu hình tập luật bảo vệ;
- b) Cho phép thay đổi thời gian hệ thống;
- c) Cho phép thay đổi thời gian duy trì phiên kết nối;
- d) Cho phép thiết lập, thay đổi các tham số giới hạn đối với kết nối quản trị từ xa (ví dụ: giới hạn địa chỉ IP, giới hạn số phiên kết nối quản trị từ xa đồng thời,...);
- đ) Cho phép đăng xuất tài khoản người dùng có phiên kết nối còn hiệu lực;
- e) Cho phép tìm kiếm dữ liệu log bằng từ khóa để xem lại;
- g) Cho phép xóa log; Lập lịch xóa log định kỳ để tối ưu hóa hệ thống là tiêu chí điểm cộng.
- h) Cho phép xem thời gian hệ thống chạy tính từ lần khởi động gần nhất;
- i) Cho phép gửi cảnh báo qua thư điện tử hoặc tin nhắn.

#### 2.2.2. Quản trị từ xa

Sản phẩm EDR cho phép quản trị từ xa an toàn đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Sử dụng giao thức có mã hóa như TLS hoặc tương đương;
- b) Tự động đăng xuất tài khoản và hủy bỏ phiên kết nối quản trị từ xa khi hết thời gian duy trì phiên kết nối.

### **2.2.3. Quản lý xác thực và phân quyền**

Sản phẩm EDR cho phép quản lý cấu hình tài khoản xác thực và phân quyền người dùng đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Hỗ trợ phương thức xác thực bằng tài khoản - mật khẩu, trong đó, quản trị viên có thể thiết lập và thay đổi được độ phức tạp của mật khẩu. Hệ thống đã được thiết lập trước, hoặc cho phép thiết lập độ phức tạp của mật khẩu để đảm bảo an toàn.
- b) Hỗ trợ phân nhóm tài khoản tối thiểu theo 02 nhóm là quản trị viên và người dùng thường với những quyền hạn cụ thể đối với từng nhóm quyền và từng nhóm máy tính để phân vùng quản lý.

### **2.2.4. Quản lý báo cáo**

Sản phẩm EDR cho phép quản lý báo cáo thông qua giao diện đồ họa đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Cho phép tạo mới, xem lại và xóa báo cáo đã được tạo;
- b) Cho phép tạo báo cáo mới theo các mẫu báo cáo đã được định nghĩa trước;
- c) Cho phép áp dụng các quy tắc tìm kiếm thông tin, dữ liệu log để thêm, lọc, tinh chỉnh nội dung cho báo cáo;
- d) Cho phép lựa chọn định dạng tệp tin báo cáo xuất ra đáp ứng tối thiểu 02 trong các định dạng sau: WORD, EXCEL, PDF, HTML, XML, CSV.
- đ) Cho phép tải về tệp tin báo cáo đã được xuất ra.

### **2.2.5. Quản lý tập luật bảo vệ**

Sản phẩm EDR cho phép quản lý tập luật bảo vệ bao gồm các thao tác sau:

- a) Thêm luật mới;
- b) Tinh chỉnh luật;
- c) Tìm kiếm luật;
- d) Xóa luật;
- đ) Kích hoạt/vô hiệu hóa luật;
- e) Xuất tập luật ra tệp tin;
- g) Khôi phục tập luật từ tệp tin;
- h) Cập nhật tập luật được phát hành bởi nhà sản xuất.

### **2.2.6. Cập nhật tập luật bảo vệ**

Sản phẩm EDR cho phép cập nhật tập luật bảo vệ đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Cho phép tự động thông báo hoặc tự động tải về bản cập nhật mới cho quản trị viên;

b) Cho phép tải về trực tuyến và áp dụng thủ công bản cập nhật mới.

### **2.2.7. Quản lý tập trung các máy chủ/máy trạm**

Sản phẩm EDR cho phép quản lý tập trung các máy chủ/máy trạm thông qua giao diện đồ họa đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Cho phép quản lý tập trung các máy chủ/máy trạm trên tối thiểu hai nền tảng Window và Linux.

b) Quản lý thông tin trên máy chủ/máy trạm bao gồm các thông tin sau:

i. Địa chỉ IP, MAC, Tên máy, Hệ điều hành, Phiên bản của hệ điều hành;

ii. Trạng thái kết nối đến máy chủ quản trị;

iii. Thông tin phần cứng (CPU, RAM, Disk Capacity/Free)

iv. Thông tin bản vá trên máy chủ/máy trạm;

v. Trạng thái cập nhật thông tin từ máy chủ EDR;

vi. Chính sách được thiết lập và các vi phạm trên agent.

c) Có khả năng điều khiển agent tối thiểu bao gồm các chức năng sau:

i. Cho phép phân tích, xóa, sửa tệp tin lây nhiễm mã độc trên máy chủ/máy trạm;

ii. Cho phép điều khiển thay đổi các chính sách phát hiện, ngăn chặn mã độc trên các agent;

iii. Cho phép sửa giá trị thanh ghi để ngăn chặn mã độc tự khởi động trên máy chủ/máy trạm sau khi khởi động lại.

### **2.2.8. Đồng bộ dữ liệu với các hệ thống khác**

Sản phẩm EDR cho phép kết nối với tối thiểu một trong các loại hệ thống sau để đồng bộ dữ liệu:

a) Tích hợp với hệ thống quản lý và phân tích sự kiện an toàn thông tin (SIEM);

b) Hệ thống Nền tảng tri thức mối đe dọa an toàn thông tin (TI);

c) Tích hợp hệ thống phân tích mã độc tự động.

### **2.2.9. Chia sẻ dữ liệu**

Sản phẩm EDR cho phép kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống kỹ thuật của cơ quan chức năng có thẩm quyền theo hướng dẫn tại Văn bản số 2290/BTTTT- CATTT ngày 17/07/2018 của Cục An toàn thông tin.

## **2.3. Yêu cầu về kiểm soát lỗi**

### **2.3.1. Bảo vệ cấu hình**

Trong trường hợp EDR phải khởi động lại do có lỗi phát sinh (ngoại trừ lỗi phần cứng), EDR đảm bảo các loại cấu hình sau mà đang được áp dụng phải được lưu lại và không bị thay đổi trong lần khởi động kế tiếp:

- a) Cấu hình hệ thống;
- b) Cấu hình quản trị từ xa;
- c) Cấu hình tài khoản xác thực và phân quyền người dùng;
- d) Cấu hình tập luật bảo vệ.

### **2.3.2. Bảo vệ dữ liệu log**

Trong trường hợp EDR phải khởi động lại do có lỗi phát sinh (ngoại trừ lỗi phần cứng), EDR đảm bảo dữ liệu log đã được lưu lại phải không bị thay đổi trong lần khởi động kế tiếp.

### **2.3.3. Đồng bộ thời gian hệ thống**

Trong trường hợp EDR phải khởi động lại do có lỗi phát sinh (ngoại trừ lỗi phần cứng), EDR đảm bảo thời gian hệ thống phải được đồng bộ tự động đến thời điểm hiện tại.

## **2.4. Yêu cầu về log**

### **2.4.1. Log quản trị hệ thống**

a) Sản phẩm EDR cho phép ghi log quản trị hệ thống về các loại sự kiện sau:

- i. Đăng nhập, đăng xuất tài khoản;
- ii. Xác thực trước khi cho phép truy cập vào tài nguyên, sử dụng chức năng của hệ thống;
- iii. Áp dụng, hoàn tác sự thay đổi trong cấu hình hệ thống, cấu hình quản trị từ xa, cấu hình tài khoản xác thực và phân quyền người dùng, cấu hình tập luật bảo vệ;
- iv. Kích hoạt lệnh khởi động lại, tắt hệ thống;
- v. Thay đổi thủ công thời gian hệ thống.

b) Sản phẩm EDR cho phép ghi log quản trị hệ thống có các trường thông tin sau:

- i. Thời gian sinh log (bao gồm năm, tháng, ngày, giờ, phút và giây);
- ii. Địa chỉ IP hoặc định danh của máy chủ/máy trạm;
- iii. Định danh của tác nhân (ví dụ: tài khoản người dùng, tên hệ thống,...);
- iv. Thông tin về hành vi thực hiện (ví dụ: đăng nhập, đăng xuất, thêm, sửa, xóa, cập nhật, hoàn tác,...);
- v. Kết quả thực hiện hành vi (thành công hoặc thất bại);
- vi. Lý do giải trình đối với hành vi thất bại (ví dụ: không tìm thấy tài nguyên, không đủ quyền truy cập,...).

Y

#### **2.4.2. Log cảnh báo**

Sản phẩm EDR cho phép ghi log cảnh báo được sinh ra khi thực thi tập luật bảo vệ.

#### **2.4.3. Định dạng log**

Sản phẩm EDR cho phép chuẩn hóa log theo tối thiểu 01 định dạng đã được định nghĩa trước để truyền dữ liệu log cho các phần mềm quản lý, phân tích, điều tra log.

#### **2.4.4. Quản lý log**

Sản phẩm EDR cho phép quản lý log đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Cho phép thiết lập và cấu hình các cài đặt liên quan đến lưu trữ và hủy bỏ log (ví dụ: ngưỡng giới hạn dung lượng lưu trữ, khoảng thời gian lưu trữ,...);
- b) Cho phép tìm kiếm log theo từ khóa trên tất cả các trường thông tin bao gồm cả các trường thông tin cấp thấp hơn (nếu có);
- c) Cho phép phân nhóm log thành các nhóm sự kiện theo các tiêu chí khác nhau (ví dụ: mức độ quan trọng, các dạng tấn công, các nguồn log,...);
- d) Cho phép truy xuất dữ liệu thô của log thông qua kết quả tìm kiếm và cảnh báo;
- đ) Cho phép xuất dữ liệu log ra để phục vụ cho việc tích hợp các dữ liệu này vào SIEM hoặc giải pháp khác về quản lý, phân tích, điều tra log.

#### **2.4.5. Lưu trữ log dưới dạng dữ liệu thô**

Sản phẩm EDR cho phép lưu trữ tất cả log dưới dạng dữ liệu thô bất kể có thể phân tích cú pháp được hay không.

#### **2.5. Yêu cầu về tài nguyên xử lý**

a) Agent cài trên máy chủ/máy trạm sử dụng tài nguyên tối đa, đáp ứng yêu cầu sau:

i. CPU < 20% ; ii. RAM < 500 MB;

iii. Tốc độ truyền tải qua mạng: Tốc độ nhận < 2,7 KB/s, Tốc độ gửi < 0,4 KB/s.

b) Độ phủ phát hiện tấn công: Đối với các dạng tấn công được công bố từ các nguồn công khai, EDR bảo đảm độ phủ phát hiện tấn công đáp ứng trên 85% với tỷ lệ cảnh báo đúng  $\geq 80\%$ .

#### **2.6. Yêu cầu về tính khả dụng của hệ thống**

Sản phẩm EDR hỗ trợ phương án triển khai đáp ứng các yêu cầu về tính khả dụng sau:

- a) Kênh kết nối giữa agent và máy chủ quản lý được mã hóa và có cơ chế xác thực;
- b) Hỗ trợ triển khai theo mô hình High Availability (HA) hoặc Clustering;
- c) Hỗ trợ cơ chế cân bằng tải (Load Balancing).

#### **2.7. Yêu cầu về chức năng phát hiện và phản ứng (đáp ứng cơ bản theo quy định)**

### **2.7.1. Phát hiện sự cố**

Sản phẩm EDR có chức năng phát hiện sự cố đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Cho phép phát hiện tấn công, mã độc dựa theo thông tin địa chỉ IP, tên miền, giá trị băm và theo hành vi;
- b) Cho phép người dùng chủ động thực hiện quét tại các tệp tin và thư mục khả nghi tại máy của mình;
- c) Cho phép quản lý cảnh báo; xem chi tiết thông tin cảnh báo; bổ sung, làm giàu thông tin cảnh báo;
- d) Cho phép điều tra phản ứng trên một giao diện tập trung duy nhất.

### **2.7.2. Điều tra và phản ứng sự cố**

Sản phẩm EDR có chức năng điều tra và phản ứng sự cố đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Cho phép phân tích các tiến trình đang chạy từ xa trên máy chủ/máy trạm;
- b) Cho phép tìm kiếm log trên máy chủ/máy trạm;
- c) Cho phép thiết lập chính sách chặn các ứng dụng độc hại hoạt động trên máy chủ/máy trạm bằng cách định nghĩa đường dẫn/giá trị băm;
- d) Cho phép chặn kết nối độc hại từ máy chủ/máy trạm bằng cách điều khiển tường lửa hệ điều hành trên máy chủ/máy trạm hoặc tường lửa được tích hợp trên EDR.

## **2.8. Các yêu cầu khác**

### **2.8.1. Yêu cầu về điều tra phân tích chuyên sâu:**

- a) Thu thập dữ liệu điều tra chuyên sâu: Hỗ trợ thu thập dữ liệu phục vụ điều tra chuyên sâu trên máy chủ, máy trạm. Các loại dữ liệu có thể thu thập bao gồm tối thiểu: Agent Event, Browser, Drivers, Event Log, File System, Network, Persistence, Process, System Information, Task, Shell History, System Log
- b) Thu thập bộ thông tin điều tra:
  - i. Hỗ trợ tự động thu thập bộ thông tin điều tra (triage collection/package) là ảnh chụp hệ thống quanh thời điểm diễn ra cảnh báo.
  - ii. Có thể tùy chỉnh để thu thập nhiều dữ liệu hơn phục vụ điều tra, bao gồm: User accounts, Disk listing, Volume listing, Registry hive list, Prefetch entries, System restore point.
- c) Các loại khai thác có thể phát hiện: Các loại khai thác có thể ngăn chặn tối thiểu trên hệ điều hành Windows là: Return-oriented programming (ROP) attack, Reverse shell, Heap spray attack, Structured Exception Handling Overflow Protection (SEHOP) corruption, Null page exploit, Microsoft Office macro-based exploit, Access token privilege escalation detection

d) Giám sát, phát hiện các hành vi nghi ngờ dựa trên các dấu hiệu tấn công (Indicators): Hỗ trợ giám sát dựa trên các bộ luật các dấu hiệu tấn công (Indicators) theo thời gian thực bao gồm cả hệ điều hành Windows và Mac OSX, Linux để phát hiện các hành vi:

- i. Truy cập trái phép vào các tài khoản
- ii. Theo dõi chứng cứ và các tập tin thành phần
- iii. Hoạt động C&C (command and control)
- iv. Mã độc đã biết hoặc chưa biết
- v. Dữ liệu mạng bất thường
- vi. Các chương trình hợp lệ bị sử dụng bởi các mục đích độc hại
- vii. Truy cập trái phép vào các tập tin

e) Cho phép cấu hình thêm các dấu hiệu bị tấn công: Cho phép tạo thủ công thêm các dấu hiệu bị tấn công (IOC - Indicator of compromised) để phát hiện các mối hiểm họa đặc thù trong hệ thống.

f) Săn tìm các mối nguy: Hỗ trợ trợ tìm kiếm nhanh các hành vi nghi ngờ và nhận diện và xác định mức độ của các mối nguy hại cho hàng chục nghìn máy tính trong thời gian tính bằng phút.

g) Hệ điều hành hoạt động: Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows, Windows Server, Linux, Ubuntu, MacOS

### **2.8.2. Yêu cầu về phát hiện mối nguy và chủ động phản ứng cụ thể và nâng cao**

a) Thu thập thông tin, phân tích phát hiện mối nguy liên tục, quan trắc và phát hiện các mối đe dọa, cung cấp ngữ cảnh

b) Trợ giúp điều tra bằng trí tuệ nhân tạo: Trợ giúp dẫn hướng điều tra sử dụng sức mạnh của máy học hoặc trí tuệ nhân tạo để thu thập các mảnh thông tin, các dòng sự kiện, ...

c) Dẫn hướng điều tra: Sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để dẫn hướng dạng hỏi đáp, hiển thị các thông tin phát hiện chính, trợ giúp điều tra tập trung vào các thông tin quan trọng, nhanh chóng

d) Các thông tin khi tìm kiếm thời gian thực: Tìm kiếm theo thời gian thực tối thiểu các thông tin sau: thông tin về các tiến trình, file, kết nối mạng, Registry của Windows, thông tin của các máy, thông tin của Browser, ..

e) Hành động ứng phó: Có sẵn các công cụ/hành động cho phép thực hiện các hành động khắc phục, phản ứng nhanh như kill process, xóa file hoặc cách ly máy tính.

f) Các hành động phản ứng: Công cụ phản ứng có sẵn tối thiểu gồm: loại bỏ cây tiến trình, tiến trình theo has, tên, đường dẫn, xóa file, xóa thư mục, xóa giá trị của register, cách lý

máy tính, ngừng cách ly, Dump tiến trình ra file, thực thi đăng xuất, khởi động hoặc shutdown hệ thống

g) Các thông tin khi tìm kiếm thời gian thực: Tìm kiếm theo thời gian thực tối thiểu các thông tin sau: thông tin về các tiến trình, file, kết nối mạng, Registry của Windows, thông tin của các máy, thông tin của Browser, ..

#### **2.8.4. Yêu cầu về quản lý tập trung**

a) Tính năng quản lý tập trung:

i. Xử lý thông tin liên lạc với Agent thu thập và lưu trữ dữ liệu trong cơ sở dữ liệu

ii. Chức năng quản lý, áp dụng chính sách theo cấu trúc quản lý của doanh nghiệp, theo sites, đơn vị phòng ban hoặc theo cấu trúc của active directory.

b) Hành động khắc phục nhanh: Người quản trị có thể thực hiện các hành động khắc phục, ứng cứu tự động theo các điều kiện và hành động cấu hình sẵn, hoặc gán nhãn cho máy tính đang điều tra để áp dụng các chính sách thắt chặt an ninh

c) Giám sát hành động phản ứng: Ghi lại lịch sử các hành động phản ứng, ứng phó của các cán bộ vận hành

d) Thống kê hiệu quả hoạt động: Thống kê các trường hợp phân tích, các phát hiện, thời gian làm việc trên hệ thống, điều tra phân tích.

### **3. Yêu cầu kỹ thuật của thành phần Điều phối, tự động hóa và phản ứng an toàn thông tin (SOAR – Security Orchestration, Automation and Response).**

#### **3.1. Yêu cầu về tài liệu**

SOAR có tài liệu bao gồm các nội dung sau:

a) Hướng dẫn triển khai và thiết lập cấu hình;

b) Hướng dẫn sử dụng và quản trị.

#### **3.2. Yêu cầu về quản trị hệ thống**

##### **3.2.1. Quản lý vận hành**

SOAR cho phép quản lý vận hành đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Cho phép thiết lập, thay đổi, áp dụng và hoàn tác sự thay đổi trong cấu hình hệ thống, cấu hình quản trị từ xa, cấu hình tài khoản xác thực và phân quyền người dùng, cấu hình thu thập cảnh báo, cấu hình kịch bản, cấu hình thành phần tích hợp;

b) Cho phép thay đổi thời gian hệ thống;

c) Cho phép thay đổi thời gian duy trì phiên kết nối;

d) Cho phép thiết lập, thay đổi các tham số giới hạn đối với kết nối quản trị từ xa (ví dụ: giới hạn địa chỉ IP, giới hạn số phiên kết nối quản trị từ xa đồng thời,...);

- d) Cho phép đăng xuất tài khoản người dùng có phiên kết nối còn hiệu lực;
- e) Cho phép tìm kiếm dữ liệu log bằng từ khóa để xem lại;
- g) Cho phép xóa log;
- h) Cho phép xem thời gian hệ thống chạy tính từ lần khởi động gần nhất.

### 3.2.2. Quản trị từ xa

SOAR cho phép quản trị từ xa an toàn đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Sử dụng giao thức có mã hóa như TLS hoặc tương đương;
- b) Tự động đăng xuất tài khoản và hủy bỏ phiên kết nối quản trị từ xa khi hết thời gian duy trì phiên kết nối.

### 3.2.3. Quản lý xác thực và phân quyền

SOAR cho phép quản lý cấu hình tài khoản xác thực và phân quyền người dùng đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Hỗ trợ phương thức xác thực bằng tài khoản - mật khẩu;
- b) Hỗ trợ phân nhóm tài khoản tối thiểu theo 02 nhóm là quản trị viên và người dùng thường với những quyền hạn cụ thể đối với từng nhóm.

### 3.2.4. Quản lý báo cáo

SOAR cho phép quản lý báo cáo thông qua giao diện đồ họa đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Cho phép tạo mới, xem lại và xóa báo cáo đã được tạo;
- b) Cho phép tạo báo cáo mới theo các mẫu báo cáo đã được định nghĩa trước;
- c) Cho phép áp dụng các quy tắc tìm kiếm cảnh báo, sự kiện để thêm, lọc, tinh chỉnh nội dung cho báo cáo;
- d) Cho phép lựa chọn định dạng tệp tin báo cáo xuất ra đáp ứng tối thiểu 02 trong các định dạng sau: WORD, EXCEL, PDF, HTML, XML.
- đ) Cho phép tải về tệp tin báo cáo đã được xuất ra;
- e) Cho phép đặt lịch gửi báo cáo định kỳ tới email được cấu hình;
- g) Cho phép tạo báo cáo hiệu năng hoạt động của SOAR thông qua tối thiểu 02 thông số sau: thời gian trung bình để xác nhận một sự cố an toàn thông tin, thời gian trung bình để xử lý một sự cố an toàn thông tin kể từ lúc xác nhận;
- h) Cho phép tạo báo cáo hiệu quả công việc của từng người tham gia xử lý cảnh báo thông qua tối thiểu 02 thông số sau: số lượng cảnh báo được xử lý trên mỗi người, số lượng cảnh báo được xử lý đúng hạn trên mỗi người.

### 3.3. Yêu cầu về kiểm soát lỗi

### **3.3.1. Bảo vệ cấu hình**

Trong trường hợp SOAR phải khởi động lại do có lỗi phát sinh (ngoại trừ lỗi phần cứng), SOAR đảm bảo các loại cấu hình sau mà đang được áp dụng phải được lưu lại và không bị thay đổi trong lần khởi động kế tiếp:

- a) Cấu hình hệ thống;
- b) Cấu hình quản trị từ xa;
- c) Cấu hình tài khoản xác thực và phân quyền người dùng;
- d) Cấu hình thu thập cảnh báo;
- đ) Cấu hình kịch bản;
- e) Cấu hình thành phần tích hợp.

### **3.3.2. Bảo vệ dữ liệu log, cảnh báo, tình huống và bằng chứng**

Trong trường hợp SOAR phải khởi động lại do có lỗi phát sinh (ngoại trừ lỗi phần cứng), SOAR đảm bảo dữ liệu log, cảnh báo, tình huống và bằng chứng đã được lưu lại phải không bị thay đổi trong lần khởi động kế tiếp.

### **3.3.3. Đồng bộ thời gian hệ thống**

Trong trường hợp SOAR phải khởi động lại do có lỗi phát sinh (ngoại trừ lỗi phần cứng), SOAR đảm bảo thời gian hệ thống phải được đồng bộ tự động đến thời điểm hiện tại.

## **3.4. Yêu cầu về log**

### **3.4.1. Log quản trị hệ thống**

a) SOAR cho phép ghi log quản trị hệ thống về các loại sự kiện sau:

- i) Đăng nhập, đăng xuất tài khoản;
- ii) Xác thực trước khi cho phép truy cập vào tài nguyên, sử dụng chức năng của hệ thống;
- iii) Áp dụng, hoàn tác sự thay đổi trong cấu hình hệ thống, cấu hình quản trị từ xa, cấu hình tài khoản xác thực và phân quyền người dùng, cấu hình thu thập cảnh báo, cấu hình kịch bản;
- iv) Kích hoạt lệnh khởi động lại, tắt hệ thống;
- v) Thay đổi thủ công thời gian hệ thống;

b) SOAR cho phép ghi log quản trị hệ thống bao gồm các trường thông tin sau:

- i) Thời gian sinh log (bao gồm năm, tháng, ngày, giờ, phút và giây);
- ii) Địa chỉ IP hoặc định danh của máy trạm;
- iii) Định danh của tác nhân (ví dụ: tài khoản người dùng, tên hệ thống,...);

✓

- iv) Thông tin về hành vi thực hiện (ví dụ: đăng nhập, đăng xuất, thêm, sửa, xóa, cập nhật, hoàn tác,...);
- v) Kết quả thực hiện hành vi (thành công hoặc thất bại);
- vi) Lý do giải trình đối với hành vi thất bại (ví dụ: không tìm thấy tài nguyên, không đủ quyền truy cập,...).

### **3.4.2. Định dạng log**

SOAR cho phép chuẩn hóa log theo tối thiểu 01 định dạng đã được định nghĩa trước để truyền dữ liệu log cho các phần mềm quản lý, phân tích, điều tra log.

### **3.4.3. Quản lý log**

SOAR cho phép quản lý log đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Cho phép thiết lập và cấu hình các cài đặt liên quan đến lưu trữ và hủy bỏ log (ví dụ: ngưỡng giới hạn dung lượng lưu trữ, khoảng thời gian lưu trữ,...).
- b) Cho phép tìm kiếm log theo từ khóa trên tất cả các trường thông tin bao gồm cả các trường thông tin cấp thấp hơn (nếu có);
- c) Cho phép xuất dữ liệu log ra để phục vụ cho việc tích hợp các dữ liệu này vào SIEM hoặc giải pháp khác về quản lý, phân tích, điều tra log.

### **3.5. Yêu cầu về hiệu năng xử lý**

SOAR được triển khai thỏa mãn cấu hình tối thiểu theo hướng dẫn cài đặt và thiết lập cấu hình của nhà sản xuất phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu sau:

#### **3.5.1. Độ trễ thời gian phản hồi các yêu cầu truy vấn dữ liệu**

SOAR đảm bảo rằng độ trễ thời gian tìm kiếm log, cảnh báo và tình huống với độ phức tạp bất kỳ, có phản hồi trong khoảng thời gian tối đa là 01 phút.

#### **3.5.2. Thu thập đồng thời nhiều cảnh báo**

SOAR cho phép thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu đồng thời 100 cảnh báo trong khoảng thời gian là 01 phút.

### **3.6. Yêu cầu về chức năng điều phối xử lý và giám sát**

#### **3.6.1. Điều phối xử lý cảnh báo**

SOAR cho phép điều phối xử lý cảnh báo đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Cho phép thiết lập cấu hình thu thập cảnh báo từ các giải pháp an toàn thông tin, công nghệ thông tin khác (ban đầu các cảnh báo được gán trạng thái là mới);
- b) Cho phép tìm kiếm cảnh báo theo từ khóa trên tất cả các trường thông tin của cảnh báo bao gồm cả các trường thông tin cấp thấp hơn (nếu có);

- c) Cho phép lưu trữ và phân nhóm cảnh báo theo các tiêu chí khác nhau (ví dụ: mức độ quan trọng của cảnh báo, nguồn gửi cảnh báo,...);
- d) Cho phép thực hiện xử lý cảnh báo, trong đó bao gồm tối thiểu các thao tác xử lý sau: cập nhật trạng thái xử lý, cập nhật bằng chứng thu thập được, cập nhật kết quả xử lý;
- đ) Cho phép cập nhật trạng thái xử lý cảnh báo, trong đó bao gồm tối thiểu các giá trị trạng thái xử lý sau: mới, đang xử lý, đã xử lý;
- e) Cho phép cập nhật kết quả xử lý cảnh báo, trong đó bao gồm tối thiểu các giá trị kết quả xử lý sau: cảnh báo thật, cảnh báo giả;
- g) Cho phép cập nhật bằng chứng thu thập được, trong đó bao gồm tối thiểu các thao tác sau: tải lên tệp tin bằng chứng, nhập nội dung text;
- h) Cho phép xem lại lịch sử xử lý cảnh báo, trong đó bao gồm tối thiểu các trường thông tin sau: thời điểm thực hiện, người thực hiện, nội dung thực hiện;
- i) Cho phép thiết lập thời hạn xử lý cảnh báo;
- k) Cho phép xác định thời gian xử lý cảnh báo có bị quá hạn hay không;
- l) Cho phép áp dụng thực hiện một kịch bản với cảnh báo.

### **3.6.2. Điều phối xử lý tình huống**

SOAR cho phép điều phối xử lý tình huống đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Cho phép tạo một tình huống bằng việc nhóm một hoặc nhiều cảnh báo thành tình huống đó (ban đầu các tình huống được gán trạng thái là mở);
- b) Cho phép tìm kiếm tình huống theo từ khóa trên tất cả các trường thông tin của tình huống bao gồm cả các trường thông tin cấp thấp hơn (nếu có);
- c) Cho phép lưu trữ và phân nhóm tình huống theo các tiêu chí khác nhau (ví dụ: mức độ quan trọng của tình huống, nguồn tạo tình huống,...);
- d) Cho phép thực hiện xử lý tình huống, trong đó bao gồm tối thiểu các thao tác xử lý sau: cập nhật trạng thái xử lý, cập nhật kết quả xử lý;
- đ) Cho phép cập nhật trạng thái xử lý tình huống, trong đó bao gồm tối thiểu các giá trị trạng thái xử lý sau: mở, đóng;
- e) Cho phép cập nhật kết quả xử lý tình huống, trong đó bao gồm tối thiểu các giá trị kết quả xử lý sau: phát hiện đúng, phát hiện sai;
- g) Cho phép xem lại lịch sử xử lý tình huống, trong đó bao gồm tối thiểu các trường thông tin sau: thời điểm thực hiện, người thực hiện, nội dung thực hiện;
- h) Cho phép thiết lập thời hạn xử lý tình huống;
- i) Cho phép xác định thời gian xử lý tình huống có bị quá hạn hay không;

1/

k) Cho phép áp dụng thực hiện một kịch bản với tình huống;

l) Cho phép gán một hoặc nhiều người xử lý cho tình huống.

### **3.6.3. Giám sát và phân tích sự cố an toàn thông tin**

SOAR cho phép giám sát và phân tích sự cố an toàn thông tin thông qua giao diện đồ họa đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Cho phép hiển thị thông tin trực quan thể hiện mối liên kết giữa các đối tượng liên quan trong sự cố bằng đường đi và kèm thông tin của liên kết (nếu có), trong đó bao gồm tối thiểu các đối tượng sau: địa chỉ IP, địa chỉ email, tên miền;

b) Cho phép xem dòng thời gian của các sự kiện trong sự cố, trong đó bao gồm tối thiểu các trường thông tin sau: thời điểm xuất hiện, nội dung, các đối tượng có liên quan (nếu có), các bằng chứng thu thập được (nếu có);

### **3.7. Yêu cầu về chức năng tích hợp và tự động hóa**

#### **3.7.1. Quản lý thành phần tích hợp**

SOAR cho phép quản lý cấu hình thành phần tích hợp thông qua giao diện đồ họa đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Cho phép tạo mới, xem lại, cập nhật và xóa thành phần tích hợp đã được tạo;

b) Cho phép phát triển thành phần tích hợp thông qua tối thiểu 01 ngôn ngữ lập trình dạng thông dịch (ví dụ: Python, Javascript,...).

#### **3.7.2. Hỗ trợ tích hợp nhiều nền tảng khác nhau**

SOAR cho phép kết nối và tương tác với các nền tảng khác nhau, trong đó tối thiểu bao gồm:

a) Security Information and Event Management (SIEM) - Quản lý và phân tích sự kiện an toàn thông tin;

b) Threat Intelligence Platform (TIP) - Nền tảng tri thức mối đe dọa an toàn thông tin;

c) Endpoint Security - Đảm bảo an toàn thông tin cho thiết bị đầu cuối (ví dụ: Endpoint Detection and Response (EDR) - Phát hiện và ứng phó các mối đe dọa an toàn thông tin tại thiết bị đầu cuối; Endpoint Protection Platform (EPP) - Nền tảng bảo vệ thiết bị đầu cuối;...);

d) Network Security - Đảm bảo an toàn thông tin mạng (ví dụ: Network-based Intrusion Prevention System (NIPS) - Phòng, chống xâm nhập lớp mạng; Web Application Firewall (WAF) - Tường lửa ứng dụng web;...);

đ) Malware Analysis - Phân tích mã độc;

e) Ticketing System - Quản lý các yêu cầu cần giải quyết;

g) Identity and Access Management (IAM) - Quản lý định danh và truy cập.

### **3.7.3. Hỗ trợ tích hợp nhiều API**

SOAR cho phép thiết lập cấu hình một hoặc nhiều API trên các thành phần tích hợp để ứng dụng nhiều nhất có thể các chức năng, tính năng mà nền tảng tích hợp cung cấp.

### **3.7.4. Hỗ trợ tích hợp API theo hai chiều**

SOAR cho phép thiết lập cấu hình API trên các thành phần tích hợp để tương tác hai chiều với các nền tảng tích hợp:

- a) Cho phép truy vấn dữ liệu từ nền tảng tích hợp để làm giàu thông tin cho các dữ liệu được xử lý và lưu trữ trên SOAR;
- b) Cho phép thực thi lệnh tác động đến nền tảng tích hợp để thực hiện việc ứng phó sự kiện, cố an toàn thông tin.

### **3.7.5. Quản lý kịch bản**

SOAR cho phép quản lý cấu hình kịch bản thông qua giao diện đồ họa đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Cho phép tạo mới, xem lại, cập nhật và xóa kịch bản đã được tạo;
- b) Cho phép xây dựng kịch bản với tối thiểu các thành phần sau: khối thực thi, đường đi giữa các khối, điều kiện rẽ nhánh;
- c) Cho phép xây dựng kịch bản thông qua tối thiểu các thao tác sau để tương tác với loại thành phần trên: tạo mới, xem lại, cập nhật, xóa;
- d) Cho phép xuất một kịch bản ra tệp tin và tải về tệp tin đã xuất;
- đ) Cho phép tải lên tệp tin chứa một kịch bản và nhập kịch bản từ tệp tin đó;
- e) Cho phép đưa một kịch bản đã được xây dựng trước đó vào một kịch bản.

### **3.7.6. Hỗ trợ thực hiện kịch bản tự động**

SOAR cho phép thực hiện kịch bản tự động đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Cho phép cấu hình kịch bản dựa theo các điều kiện, quy tắc tìm kiếm cảnh báo, tình huống để thực hiện tất cả các bước trong kịch bản mà không cần con người tương tác;
- b) Cho phép thiết lập thời hạn thực hiện kịch bản;
- c) Cho phép xác định thời gian thực hiện kịch bản có bị quá hạn hay không;
- d) Cho phép xem lại lịch sử thực hiện của từng bước trong kịch bản, trong đó bao gồm tối thiểu các trường thông tin sau: tập dữ liệu đầu vào, tập dữ liệu đầu ra, thời điểm bắt đầu thực hiện, thời điểm kết thúc thực hiện, trạng thái thực hiện (thành công hoặc thất bại).

### **3.7.7. Hỗ trợ thực hiện kịch bản bán tự động**

SOAR cho phép thực hiện kịch bản bán tự động đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Cho phép thực hiện kịch bản dựa vào dữ liệu người dùng đưa vào, thông qua một hoặc một số các thao tác sau: nhập giá trị (số hoặc chuỗi ký tự), chọn một hoặc một số trong các giá trị có sẵn, tải lên tệp tin, thiết lập thời điểm bắt đầu tự động thực hiện, thiết lập thời hạn thực hiện;

b) Cho phép thiết lập thời hạn thực hiện kịch bản;

c) Cho phép xác định thời gian thực hiện kịch bản và từng bước trong kịch bản có bị quá hạn hay không;

d) Cho phép xem lại lịch sử thực hiện của từng bước trong kịch bản, trong đó bao gồm tối thiểu các trường thông tin sau: tập dữ liệu đầu vào, tập dữ liệu đầu ra, thời điểm bắt đầu thực hiện, thời điểm kết thúc thực hiện, trạng thái thực hiện (thành công hoặc thất bại), tài khoản người dùng có tương tác;

đ) Cho phép sử dụng kết quả thực hiện của bước trước đó làm dữ liệu đầu vào cho bước tiếp theo trong kịch bản;

e) Cho phép gán một hoặc nhiều người tương tác cho những bước trong kịch bản cần con người tương tác.

#### **4. Yêu cầu kỹ thuật của thành phần Sản phẩm tri thức mối đe dọa an toàn thông tin (TI – Threat Intelligence).**

##### **4.1. Yêu cầu về tài liệu**

TI có tài liệu bao gồm các nội dung sau:

a) Hướng dẫn triển khai và thiết lập cấu hình;

b) Hướng dẫn sử dụng và quản trị.

##### **4.2. Yêu cầu về quản trị hệ thống**

###### **4.2.1. Quản lý vận hành**

TI cho phép quản lý vận hành đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Cho phép thiết lập, thay đổi, áp dụng và hoàn tác sự thay đổi trong cấu hình hệ thống, cấu hình quản trị từ xa, cấu hình tài khoản xác thực và phân quyền người dùng;

b) Cho phép cấu hình thời gian hệ thống;

c) Cho phép cấu hình thời gian duy trì phiên kết nối;

d) Cho phép thiết lập, thay đổi các tham số giới hạn đối với kết nối quản trị từ xa (ví dụ: giới hạn địa chỉ IP, giới hạn số phiên kết nối quản trị từ xa đồng thời,...);

đ) Cho phép đăng xuất tài khoản người dùng có phiên kết nối còn hiệu lực;

e) Cho phép tìm kiếm dữ liệu log bằng từ khóa để xem lại;

g) Cho phép xóa log;

h) Cho phép xem thời gian hệ thống chạy tính từ lần khởi động gần nhất.

#### **4.2.2. Quản trị từ xa**

TI cho phép quản trị từ xa an toàn đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Sử dụng giao thức có mã hóa như TLS hoặc tương đương;
- b) Tự động đăng xuất tài khoản và hủy bỏ phiên kết nối quản trị từ xa khi hết thời gian duy trì phiên kết nối.

#### **4.2.3. Quản lý xác thực và phân quyền**

TI cho phép quản lý cấu hình tài khoản xác thực và phân quyền người dùng đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Hỗ trợ phương thức xác thực bằng tài khoản - mật khẩu, trong đó, quản trị viên có thể thiết lập và thay đổi được độ phức tạp của mật khẩu;
- b) Hỗ trợ phân nhóm tài khoản tối thiểu theo 02 nhóm là quản trị viên và người dùng thường với những quyền hạn cụ thể đối với từng nhóm.

#### **4.2.4. Quản lý báo cáo**

TI cho phép quản lý báo cáo thông qua giao diện đồ họa đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Cho phép tạo mới, xem lại và xóa báo cáo đã được tạo;
- b) Cho phép tạo báo cáo mới theo các mẫu báo cáo đã được định nghĩa trước;
- c) Cho phép áp dụng các quy tắc tìm kiếm thông tin, dữ liệu log để thêm, lọc, tinh chỉnh nội dung cho báo cáo;
- d) Cho phép lựa chọn định dạng tệp tin báo cáo xuất ra đáp ứng tối thiểu 02 trong các định dạng sau: WORD, EXCEL, PDF, HTML, XML;
- đ) Cho phép tải về tệp tin báo cáo đã được xuất ra.

#### **4.2.5. Chia sẻ dữ liệu**

- a) TI cho phép kết nối với các loại hệ thống sau để chia sẻ dữ liệu:
  - i) Các giải pháp và nền tảng khác loại (tối thiểu là SIEM);
  - ii) Hệ thống TI khác được phát triển bởi chính nhà sản xuất.
- b) TI cho phép chia sẻ dữ liệu log thông tin mỗi đe dọa theo tối thiểu 01 trong các cách thức sau:
  - i) Chuẩn quốc tế STIX/TAXII;
  - ii) Đường dẫn URL (API).

### **4.3. Yêu cầu về kiểm soát lỗi**

#### **4.3.1. Bảo vệ cấu hình**

4

Trong trường hợp TIP phải khởi động lại do có lỗi phát sinh (ngoại trừ lỗi phần cứng), TIP đảm bảo các loại cấu hình sau mà đang được áp dụng phải được lưu lại và không bị thay đổi trong lần khởi động kế tiếp:

- a) Cấu hình hệ thống;
- b) Cấu hình quản trị từ xa;
- c) Cấu hình tài khoản xác thực và phân quyền người dùng.

#### **4.3.2. Bảo vệ dữ liệu log**

Trong trường hợp TI phải khởi động lại do có lỗi phát sinh (ngoại trừ lỗi phần cứng), TI đảm bảo dữ liệu log đã được lưu lại phải không bị thay đổi trong lần khởi động kế tiếp.

#### **4.3.3. Đồng bộ thời gian hệ thống**

Trong trường hợp TI phải khởi động lại do có lỗi phát sinh (ngoại trừ lỗi phần cứng), TIP đảm bảo thời gian hệ thống phải được đồng bộ tự động đến thời điểm hiện tại.

### **4.4. Yêu cầu về log**

#### **4.4.1. Log quản trị hệ thống**

a) TI cho phép ghi log quản trị hệ thống về các loại sự kiện sau:

- i) Đăng nhập, đăng xuất tài khoản;
- ii) Xác thực trước khi cho phép truy cập vào tài nguyên, sử dụng chức năng của hệ thống;
- iii) Áp dụng, hoàn tác sự thay đổi trong cấu hình hệ thống, cấu hình quản trị từ xa, cấu hình tài khoản xác thực và phân quyền người dùng;
- iv) Kích hoạt lệnh khởi động lại, tắt hệ thống;
- v) Thay đổi thủ công thời gian hệ thống.

b) TI cho phép ghi log quản trị hệ thống có các trường thông tin sau:

- i) Thời gian sinh log (bao gồm năm, tháng, ngày, giờ, phút và giây);
- ii) Địa chỉ IP hoặc định danh của máy trạm;
- iii) Định danh của tác nhân (ví dụ: tài khoản người dùng, tên hệ thống,...);
- iv) Thông tin về hành vi thực hiện (ví dụ: đăng nhập, đăng xuất, thêm, sửa, xóa, cập nhật, hoàn tác,...);
- v) Kết quả thực hiện hành vi (thành công hoặc thất bại);
- vi) Lý do giải trình đối với hành vi thất bại (ví dụ: không tìm thấy tài nguyên, không đủ quyền truy cập,...).

#### **4.4.2. Log thông tin mỗi đe dọa**

8

a) TI cho phép thu thập và lưu trữ log thông tin mỗi đe dọa từ phía nhà cung cấp sản phẩm TI.

b) TI cho phép thu thập và lưu trữ log thông tin mỗi đe dọa có các loại thông tin sau:

i) Mô tả tổng quan mỗi đe dọa;

ii) Mức độ nguy hiểm của mỗi đe dọa (severity level);

iii) Mức độ tin cậy về dữ liệu của mỗi đe dọa (confidence level);

iv) Các phân nhóm được gán cho mỗi đe dọa;

v) Các thuộc tính mô tả chi tiết mỗi đe dọa.

b) TI cho phép thu thập log thông tin mỗi đe dọa qua hai cách thức thủ công và tự động.

#### **4.4.3. Log cảnh báo**

TI cho phép ghi log cảnh báo được sinh ra bởi việc thực thi các thiết lập cảnh báo mỗi đe dọa.

#### **4.4.4. Định dạng log**

TI cho phép chuẩn hóa log theo tối thiểu 01 định dạng đã được định nghĩa trước để truyền dữ liệu log cho các phần mềm quản lý, phân tích, điều tra log.

#### **4.4.5. Quản lý log**

TI cho phép quản lý log đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Cho phép thiết lập và cấu hình các cài đặt liên quan đến lưu trữ và hủy bỏ log (ví dụ: ngưỡng giới hạn dung lượng lưu trữ, khoảng thời gian lưu trữ,...);

b) Cho phép tìm kiếm log theo từ khóa trên tất cả các trường thông tin bao gồm cả các trường thông tin cấp thấp hơn (nếu có);

c) Cho phép tìm kiếm log thông tin mỗi đe dọa theo thời gian, giá trị băm của mã độc và phân nhóm;

d) Cho phép truy xuất log thông tin mỗi đe dọa thông qua cảnh báo;

đ) Cho phép xuất dữ liệu log ra để phục vụ cho việc tích hợp các dữ liệu này vào TIP khác hoặc giải pháp khác về quản lý, phân tích, điều tra log.

#### **4.4.6. Phân nhóm log thông tin mỗi đe dọa**

TI cho phép phân loại và gán nhãn tên phân nhóm cho log thông tin mỗi đe dọa theo các phân nhóm sau phục vụ cho mục đích tìm kiếm:

a) Điểm yếu, lỗ hổng an toàn thông tin đã được công bố;

b) Họ mã độc;

c) Kỹ thuật tấn công;

- d) Chiến dịch tấn công;
- d) Mục đích tấn công;
- e) Loại đối tượng, tổ chức bị tấn công;
- g) Đối tượng, tổ chức thực hiện tấn công;
- h) Tên miền, địa chỉ IP của khách hàng có kết nối đến cơ sở hạ tầng của đối tượng, tổ chức thực hiện tấn công;
- i) Điểm yếu, lỗ hổng an toàn thông tin đối với hệ thống của khách hàng.

#### **4.5. Yêu cầu về hiệu năng xử lý**

TI được triển khai thỏa mãn cấu hình tối thiểu theo hướng dẫn cài đặt và thiết lập cấu hình của nhà sản xuất phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) TI đảm bảo rằng độ trễ thời gian tìm kiếm log với độ phức tạp bất kỳ, có phản hồi trong khoảng thời gian tối đa là 02 phút;
- b) Dữ liệu tri thức các mối đe dọa của TI có tối thiểu 100.000 bản ghi.

#### **4.6. Yêu cầu về chức năng tự bảo vệ**

##### **4.6.1. Phát hiện và ngăn chặn tấn công hệ thống**

TI có khả năng tự bảo vệ, ngăn chặn các dạng tấn công phổ biến sau vào giao diện ra bên ngoài của hệ thống, bao gồm tối thiểu các dạng sau:

- a) SQL Injection;
- b) OS Command Injection;
- c) XPath Injection;
- d) Remote File Inclusion (RFI);
- đ) Local File Inclusion (LFI);
- e) Cross-Site Scripting (XSS);
- g) Cross-Site Request Forgery (CSRF).

##### **4.6.2. Cập nhật bản vá hệ thống**

TI có chức năng cho phép cập nhật bản vá để xử lý các điểm yếu, lỗ hổng bảo mật.

#### **4.7. Yêu cầu về chức năng thống kê xu hướng và cảnh báo mối đe dọa**

##### **4.7.1. Thống kê xu hướng mối đe dọa trên thế giới**

TI có chức năng cho phép thống kê các mối đe dọa trên thế giới thông qua giao diện đồ họa đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Cho phép thống kê xu hướng mối đe dọa dưới dạng biểu đồ;

g

b) Cho phép tìm kiếm dữ liệu xu hướng mỗi đe dọa theo thời gian (tối thiểu theo 04 mức: năm, quý, tháng, ngày).

#### **4.7.2. Quản lý thiết lập cảnh báo**

TI có chức năng cho phép quản lý thiết lập cảnh báo mỗi đe dọa đến người dùng đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Cho phép nhận cảnh báo theo các phân nhóm được mô tả ở 4.6;
- b) Cho phép thiết lập thời gian nhận cảnh báo;
- c) Cho phép tải nội dung cảnh báo dưới dạng tập tin;
- d) Cho phép hiển thị nội dung cảnh báo trên giao diện đồ họa về quản lý cảnh báo;
- đ) Cho phép nhận cảnh báo qua phương thức gửi thư điện tử hoặc tin nhắn SMS.

### **III. Yêu cầu kỹ thuật phần cứng**

Nhà thầu cần đề xuất phương án, cấu hình phần cứng và hạ tầng phù hợp để đảm bảo triển khai, vận hành ổn định các hệ thống SIEM, SOAR, EDR...theo các yêu cầu sau:

#### **1. Máy chủ vật lý triển khai**

Nhà thầu đề xuất máy chủ vật lý với cấu hình đủ mạnh để triển khai các máy ảo (VM) phục vụ các thành phần hệ thống SOC (theo mô hình giải pháp của nhà thầu) như: SIEM (phân tích và lưu trữ log), EDR Server, Forwarder/Collector (nếu có) v.v...

Các máy chủ phải hỗ trợ nền tảng ảo hóa (VMware ESXi, Hyper-V...) theo thiết kế triển khai của nhà thầu.

Bao gồm đầy đủ bản quyền phần mềm cần thiết để vận hành như:

- Hệ điều hành máy chủ (nếu cần).
- Bản quyền ảo hóa (nếu áp dụng).
- Các license quản trị hoặc giám sát phần cứng (nếu có).

#### **2. Thiết bị và phụ kiện phụ trợ.**

Nhà thầu có trách nhiệm khảo sát hệ thống, lập danh mục và cung cấp đầy đủ các thiết bị, phụ kiện cần thiết để đảm bảo khả năng triển khai, kết nối và giám sát hệ thống, bao gồm:

- Module quang/RJ45 tốc độ xử lý tối thiểu 10Gb tương thích với switch hiện hữu của PVPOWER (switch EXTREME X590).
- Cáp quang/cáp mạng phục vụ kết nối với switch hoặc thiết bị giám sát.
- Thiết bị phục vụ sao chép lưu lượng mạng (Network TAP hoặc thiết bị tách lưu lượng) trong trường hợp switch, máy chủ không hỗ trợ port mirroring, logging.

- Các thiết bị phụ trợ khác nếu cần thiết để đảm bảo hệ thống hoạt động đầy đủ theo thiết kế (nguồn dự phòng, rail kit, shelf...)

### 3. Khả năng đáp ứng hiệu năng xử lý.

- Hạ tầng đề xuất phải đủ năng lực xử lý phù hợp với quy mô hệ thống, đảm bảo khả năng thu thập, xử lý, lưu trữ và phân tích log/sự kiện an toàn thông tin từ toàn bộ hệ thống CNTT theo yêu cầu đầu bài.

### 4. Đảm bảo độ tin cậy và sẵn sàng hoạt động.

- Hạ tầng phải hỗ trợ các cơ chế bảo vệ mức hệ thống, đảm bảo tính liên tục dịch vụ và giảm thiểu thời gian gián đoạn.
- Ưu tiên thiết kế giải pháp có tính sẵn sàng cao (High Availability) và khả năng khôi phục khi xảy ra sự cố.

### 5. Khả năng tích hợp, tương thích, mở rộng.

- Phần cứng và kiến trúc triển khai phải đảm bảo khả năng tích hợp tốt với các giải pháp bảo mật hiện có và các nền tảng CNTT khác nhau của đơn vị. Máy chủ và thiết bị phụ trợ phải đảm bảo khả năng mở rộng tài nguyên (CPU, RAM, ổ cứng, cổng mạng...) trong tương lai khi khối lượng log và event tăng lên;
- Hỗ trợ triển khai linh hoạt: có thể triển khai trên nền tảng vật lý, ảo hóa hoặc container tùy theo điều kiện hạ tầng hiện hữu.
- Đảm bảo tương thích với các thiết bị mạng, giải pháp bảo mật và hệ thống hiện có của PV Power.

### 6. An toàn và bảo mật.

- Đáp ứng các yêu cầu bảo mật vật lý và bảo mật truy cập đối với thiết bị hạ tầng.
- Có khả năng phân vùng bảo mật, kiểm soát truy cập, và theo dõi nhật ký hoạt động của các thành phần phần cứng.
- Cách ly các thành phần triển khai khỏi các mạng sản xuất hoặc mạng ngoài (Internet) tại PV Power bằng các biện pháp như VLAN, Firewall, DMZ...
- Truy cập từ bên ngoài vào mạng PV Power phải sử dụng kết nối an toàn (VPN, kênh truyền riêng...).
- Tất cả các máy chủ, thiết bị lưu trữ log (SIEM), thiết bị thu thập log (Collector, Agent) và các công cụ phân tích phải được cập nhật bản vá định kỳ.
- Các máy chủ cài của hệ thống Soc phải được cài đặt phần mềm chống mã độc và được kiểm soát quyền truy cập.
- Tất cả các đăng nhập vào hệ thống phải được ghi lại và giám sát.

ly

- Sử dụng mô hình quyền tối thiểu cần thiết đối với các tài khoản quản trị của các thành phần hệ thống. Không để một người có toàn quyền kiểm soát toàn bộ hệ thống.
- Dữ liệu log, event..phải được mã hóa khi lưu trữ và truyền tải.
- Nhân viên vận hành SOC phải được kiểm tra lý lịch và cam kết bảo mật.
- Có quy trình rõ ràng cho dịch vụ giám sát, xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp và phục hồi sau tấn công.
- Định kỳ kiểm tra, rà soát và cập nhật chính sách bảo mật SOC.

#### **IV. Yêu cầu kỹ thuật dịch vụ triển khai ban đầu**

Nhà thầu cung cấp dịch vụ cần thực hiện đầy đủ các bước triển khai hệ thống Trung tâm Điều hành An toàn thông tin (SOC) ban đầu theo trình tự dưới đây. Từng bước phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, tính khả thi, an toàn và hiệu quả trong thực tế vận hành tại PV Power.

##### **1. Khảo sát hệ thống hiện hữu.**

Nhà thầu phải tiến hành khảo sát toàn bộ hệ thống CNTT hiện hữu của PV Power để:

- Đánh giá hiện trạng hạ tầng mạng, máy chủ, hệ thống bảo mật, ứng dụng.
- Xác định phạm vi cần giám sát an toàn thông tin (log source, sự kiện, thiết bị...).
- Kiểm tra khả năng tích hợp và gửi log từ hệ thống hiện hữu đến hệ thống SOC.
- Thống nhất các ràng buộc kỹ thuật và chính sách nội bộ (nếu có).

##### **2. Đề xuất phương án triển khai.**

Căn cứ trên kết quả khảo sát, nhà thầu thực hiện:

- Đề xuất giải pháp triển khai hệ thống SOC phù hợp với quy mô, mô hình vận hành và yêu cầu bảo mật của PV Power.
- Thiết kế kiến trúc tổng thể bao gồm các thành phần SIEM, SOAR, EDR, TI...
- Xác định phương án thu thập log phù hợp: trực tiếp, qua agent, qua thiết bị tách lưu lượng mạng (network TAP)...
- Đề xuất danh mục phần cứng, phần mềm, bản quyền và hạ tầng cần cung cấp.

Yêu cầu: Phương án phải đảm bảo khả năng mở rộng, tính sẵn sàng cao và tính tương thích với hệ thống hiện hữu.

##### **3. Lắp đặt, cấu hình hệ thống (phần cứng, phần mềm liên quan).**

###### **a. Phần cứng.**

Nhà thầu thực hiện:

- Lắp đặt máy chủ vật lý, thiết bị mạng và các thiết bị phụ trợ.

*Handwritten mark*

- Triển khai nền tảng ảo hóa (vCenter, KVM, Hyper-V...) để cài đặt các máy chủ ảo phục vụ SOC.
- Cài đặt các máy chủ ảo cho từng thành phần: SIEM, EDR Server, Dashboard, v.v.
- Cấu hình tài nguyên phù hợp cho từng máy chủ (CPU, RAM, Storage, NIC...).

#### b. Phần mềm.

Nhà thầu thực hiện:

- Cài đặt và cấu hình đầy đủ các thành phần phần mềm SOC, bao gồm:
  - + SIEM: thu thập log, correlation rule, dashboard, cảnh báo.
  - + SOAR: tích hợp hệ thống và xây dựng playbook xử lý sự cố.
  - + EDR: triển khai agent, giám sát endpoint, tích hợp SIEM/SOAR.
  - + Threat Intelligence: đồng bộ IOC và enrich dữ liệu.
- Tối ưu hệ thống để đảm bảo hiệu suất và độ tin cậy.

#### 4. Tinh chỉnh các tập luật trên các hệ thống SIEM, SOAR, EDR...phù hợp với hệ thống hiện hữu.

Nhà thầu thực hiện:

- Xây dựng và tinh chỉnh các tập lệnh, rule và kịch bản vận hành phù hợp hệ thống của PV Power, bao gồm:
  - + Correlation rule trong SIEM;
  - + Playbook phản ứng trong SOAR;
  - + Chính sách phân quyền truy cập, lọc log, IOC whitelist.
- Cập nhật cấu hình nhằm giảm false positive, nâng cao khả năng cảnh báo đúng.

#### 5. Đào tạo.

Nhà thầu có trách nhiệm:

- Tổ chức đào tạo cho nhân sự PV Power về luồng quy trình phối hợp; phân tích, tổng hợp thông tin cảnh báo; sử dụng các công cụ, giải pháp được trang bị để điều tra, xác định nguyên nhân sự cố bao gồm:
  - + Cách tiếp nhận cảnh báo, báo cáo từ hệ thống SOC.
  - + Quy trình phản hồi, cung cấp thông tin phục vụ điều tra sự cố.
  - + Cách truy cập dashboard theo dõi cảnh báo (nếu được phân quyền).
  - + Đào tạo về các Module liên quan như:

✓

STT	Module	Nội dung
1	Cài đặt hệ thống giám sát	Nắm được kiến trúc tổng thể của hệ thống giám sát SIEM
2	Tích hợp các thành phần hệ thống	Giới thiệu, hướng dẫn tích hợp các thành phần của hệ thống SIEM
3	Tích hợp LogSources	Giới thiệu, hướng dẫn tích hợp LogSources của hệ thống vào SIEM
4	Giám sát và phân tích sự cố ATTT	Hướng dẫn sử dụng chức năng Offense để giám sát và phân tích sự cố ATTT
5	Quản lý Event và Flows	Giới thiệu Event và Flows trong hệ thống giám sát SIEM
6	Quản lý Dashboard, Reports	Hướng dẫn cách theo dõi trên Dashboard và cách xuất báo cáo
7	Giới thiệu và vận hành SOAR	Hướng dẫn vận hành Playbook tự động hóa xử lý sự cố bằng nền tảng SOAR
8	Giám sát và vận hành EDR	Giới thiệu chức năng giám sát Endpoint, cách phát hiện và phản ứng với hành vi bất thường

- Cung cấp đầy đủ các tài liệu đào tạo liên quan:
  - + Tài liệu liên quan đến các Module đào tạo;
  - + Sơ đồ hệ thống SOC đã triển khai;
  - + Tài liệu mô tả quy trình xử lý sự cố, mô hình vận hành SOC theo TIER;
  - + Các biểu mẫu phối hợp, biểu mẫu yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật, mẫu báo cáo định kỳ.

#### **6. Vận hành thử nghiệm hệ thống và bàn giao đưa vào sử dụng chính thức.**

- Nhà thầu phải thực hiện giai đoạn vận hành thử dịch vụ SOC tối thiểu 30 ngày, để đánh giá:
  - + Tính ổn định của hệ thống.
  - + Khả năng phát hiện và cảnh báo các sự kiện an toàn thông tin thực tế.
  - + Quy trình phối hợp giữa PV Power và đội ngũ vận hành SOC của nhà thầu.
- Trong giai đoạn này, nhà thầu phải:

γ

- + Chủ động phân tích, phân loại và phản ứng với các sự kiện an ninh, tiếp tục tinh chỉnh rule, kích bản để lọc bớt false positive.
- + Phối hợp với PV Power để điều tra và xử lý các sự cố phát sinh (nếu có).
- Sau khi kết thúc giai đoạn vận hành thử và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật, nhà thầu tiến hành bàn giao:
  - + Biên bản nghiệm thu kỹ thuật hệ thống SOC.
  - + Tài liệu hướng dẫn vận hành, báo cáo thử nghiệm.
  - + Các tài khoản truy cập dashboard (nếu có), mẫu biểu báo cáo, phương án duy trì dịch vụ chính thức.

## V. Yêu cầu dịch vụ giám sát và phản ứng ATTT

Dịch vụ giám sát và phản ứng an toàn thông tin 24/7 (SOC Managed Security Service) giúp giám sát, xử lý các vấn đề về an toàn thông tin để phát hiện, phân tích, phản ứng, ngăn chặn và điều tra truy vết với các sự cố về an toàn thông tin, đảm bảo an toàn, an toàn thông tin cho một tổ chức.

Dịch vụ là tổng hòa của ba yếu tố: **Quy trình**, **Con người** và **Công nghệ**.

- **Con người:** Là những chuyên gia trong lĩnh vực an toàn thông tin, được đào tạo bài bản để để giám sát, phát hiện sự cố, ngăn chặn sự cố, điều tra truy vết và phục hồi tổn thất mà một cuộc tấn công mạng gây ra.
- **Quy trình:** Là những quy trình chính sách, quy định, quy chế, khuyến nghị về công tác đảm bảo an toàn thông tin được một tổ chức ban hành.
- **Công nghệ:** Là những giải pháp kỹ thuật, công cụ chuyên môn, hỗ trợ việc giám sát, phát hiện, ngăn chặn và điều tra truy vết các sự cố về an toàn thông tin.

### 1. Yêu cầu về quy trình

- Xây dựng quy chế quản lý SOC (quy định chung bao gồm quyền hạn, trách nhiệm của cá nhân, tổ chức liên quan).
- Xây dựng quy trình, tài liệu liên quan đến vận hành SOC (thiết kế, thiết lập, vận hành, nâng cấp...): Quy trình, tài liệu đảm bảo có đủ các mục như mô hình, vận hành, giám sát, phối hợp xử lý, quy trình xử lý sự cố, báo cáo định kỳ. Tất cả các quy trình cần được lập thành tài liệu, trình bày rõ vai trò đầu vào, đầu ra, công cụ sử dụng, biểu mẫu đính kèm.
- Bàn giao toàn bộ quy trình và hướng dẫn triển khai thực tế, phục vụ kiểm tra, đánh giá hoặc Audit.

#### a. Quy trình tiếp nhận và xử lý cảnh báo an toàn thông tin.

Y

- Quy định cụ thể cách tiếp nhận cảnh báo từ SIEM, EDR... hoặc hệ thống cảnh báo khác.
  - Hướng dẫn phân loại mức độ nghiêm trọng (severity) của từng cảnh báo.
  - Phân công nhân sự theo TIER để xử lý phù hợp với mức độ rủi ro.
  - Đảm bảo ghi log toàn bộ quá trình xử lý, từ tiếp nhận đến phản hồi.
- b. Quy trình điều tra và phân tích sự cố.**
- Xác định rõ các bước điều tra sự cố (triage, log collection, timeline...).
  - Phân tích nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng, đối tượng bị tác động.
  - Truy vết, phân tích IOC, dấu hiệu tấn công (TTP) liên quan.
  - Kết luận bằng văn bản, gửi báo cáo sự cố kỹ thuật.
- c. Quy trình ứng phó và khắc phục sự cố.**
- Có playbook hoặc hướng dẫn xử lý cho từng loại sự cố phổ biến (phishing, malware, ransomware, brute force...).
  - Xác định vai trò của từng TIER trong phản ứng sự cố.
  - Quy định cách cô lập hệ thống, xử lý tạm thời và khôi phục dịch vụ.
  - Phân biệt xử lý tự động (qua SOAR) và xử lý bán tự động/phê duyệt thủ công.
- d. Quy trình phân tích và xử lý log.**
- Quy định về chuẩn định dạng log, thời gian lưu giữ, phân loại nguồn log.
  - Phân tích log để phát hiện hành vi bất thường, đánh giá rủi ro tiềm ẩn.
  - Lập nhật ký truy vết log theo từng sự kiện để phục vụ điều tra.
- e. Quy trình cập nhật IOC và quản lý Threat Intelligence.**
- Cập nhật IOC từ nguồn TI (internal/external).
  - Tích hợp IOC vào hệ thống SIEM/SOAR để phát hiện và phản ứng.
  - Đánh giá độ tin cậy (confidence level) của IOC và xác định thời gian sử dụng.
- f. Quy trình quản lý tài khoản và phân quyền.**
- Quản lý tài khoản người dùng truy cập vào hệ thống SOC, SIEM, SOAR.
  - Quy định phân quyền theo vai trò (RBAC): analyst, admin, viewer...
  - Ghi nhận toàn bộ log truy cập và thao tác người dùng.
- g. Quy trình bảo trì, cập nhật và backup hệ thống.**
- Lập kế hoạch định kỳ cập nhật phần mềm, hệ điều hành, rule, IOC.
  - Kiểm tra định kỳ hiệu suất hệ thống, tối ưu hóa alert rule, log storage.

- Quy định tần suất backup dữ liệu và kiểm tra phục hồi.

**h. Quy trình đánh giá hiệu quả vận hành SOC.**

- Theo dõi các chỉ số vận hành (KPI) như:
  - + Tỷ lệ xử lý cảnh báo đúng.
  - + Tỷ lệ false positive.
  - + Thời gian phản ứng (MTTR).
- Đánh giá định kỳ hệ thống cảnh báo, playbook, báo cáo.

**i. Quy trình phối hợp với PV Power.**

- Hướng dẫn xử lý khi cần yêu cầu hỗ trợ từ phía PV Power (phê duyệt hành động, cung cấp log...).
- Biểu mẫu yêu cầu hỗ trợ, báo cáo sự cố, cảnh báo vượt quyền xử lý.
- Cơ chế liên lạc, phân cấp thẩm quyền phản ứng sự cố theo kịch bản.

**j. Quy trình kiểm tra, rà soát và cải tiến hệ thống.**

- Đánh giá định kỳ chất lượng cảnh báo, hiệu suất hệ thống.
- Cập nhật playbook theo sự kiện mới, hành vi tấn công mới (APT, zero-day...).
- Rà soát vai trò, phân quyền, kết nối hệ thống định kỳ để giảm thiểu rủi ro.

**2. Yêu cầu về công nghệ**

- Yêu cầu về công nghệ đã được nêu cụ thể, chi tiết tại mục A, II: Yêu cầu kỹ thuật phần mềm và A, III: Yêu cầu kỹ thuật phần cứng.
- Có cộng đồng người dùng rộng lớn, hỗ trợ kỹ thuật đầy đủ, roadmap phát triển rõ ràng.
- Trong trường hợp phát sinh lưu lượng log vượt quá giấy phép hiện tại (2000 EPS hoặc tương đương):
  - + Hệ thống vẫn tiếp tục thu thập, ghi nhận và lưu trữ đầy đủ dữ liệu.
  - + Tuyệt đối không được làm mất (drop) log, đảm bảo toàn vẹn dữ liệu để phục vụ giám sát và điều tra.

**3. Yêu cầu về con người**

Nhân sự tối thiểu 13 người đảm bảo vận hành hệ thống SOC cho PV Power (nhân sự trực 24/7, nhân sự hỗ trợ khách hàng xử lý các vấn đề phát sinh), cụ thể như sau:

Nhóm nhân sự	Số lượng tối thiểu	Trực ca
Tier 1 (Giám sát cơ bản)	06 người	02 người/ca, trực 24/7

Nhóm nhân sự	Số lượng tối thiểu	Trực ca
Tier 2 (Phân tích sự cố)	03 người	Theo ca hoặc theo sự kiện
Tier 3 (Chuyên gia nâng cao)	02 người	Theo ca hoặc on-call
SOC Manager	01 người	Giám sát toàn bộ hoạt động
Threat Intelligence Analyst	01 người	Chuyên trách phân tích TI

Nhân sự phải có hồ sơ năng lực rõ ràng, bằng cấp và chứng chỉ phù hợp với từng vai trò, đảm bảo yêu cầu

#### 4. Yêu cầu về chất lượng dịch vụ (SLA).

##### a. Thời gian hoạt động của dịch vụ

- Hệ thống SOC phải duy trì hoạt động giám sát an toàn thông tin **24/7/365**, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ.
- Trung tâm SOC của nhà cung cấp p- hải có nhân sự trực theo ca liên tục, đảm bảo khả năng phát hiện và xử lý cảnh báo mọi thời điểm.

##### b. Chỉ tiêu sẵn sàng và toàn vẹn dữ liệu

TT	Chỉ tiêu	Định mức tiêu chuẩn
1	Thời gian dịch vụ được khôi phục cơ bản khi xảy ra thảm họa	1 giờ
2	Thời gian dịch vụ khôi phục hoàn toàn khi xảy ra thảm họa	4 giờ
3	Thời gian lưu trữ dữ liệu PVPOWER	Lưu trữ dữ liệu trong vòng 12 tháng nếu PV POWER còn hợp đồng

##### c. Chỉ tiêu thời gian phản hồi và phối hợp xử lý sự cố

Mức độ sự cố	Định nghĩa	Thời gian phản hồi	Thời gian phối hợp xử lý
Mức 1 (nghiêm trọng)	Sự cố gây gián đoạn toàn bộ hệ thống, gây tổn thất nghiêm trọng, có dấu hiệu tấn công APT, mã độc lây lan rộng. Tấn công xảy ra, gây mất dịch vụ và ảnh hưởng nghiêm trọng, lan rộng, không thể phục hồi nếu không có kế hoạch khẩn cấp.	≤ 15 phút	≤ 2 giờ

Mức 2 (Cao)	Sự cố gây gián đoạn nghiêm trọng, phục hồi khó khăn, tổn thất đáng kể. Gián đoạn dịch vụ chính, mất dữ liệu quan trọng. Sự cố ảnh hưởng 1 phần hệ thống, có rủi ro cao nhưng chưa ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất. Mối đe dọa cao, có nguy cơ lan rộng hoặc ảnh hưởng lớn.	≤ 30 phút	≤ 4 giờ
Mức 3 (Trung bình)	Sự cố gây ảnh hưởng tới một phần hoạt động, có thể phục hồi trong thời gian cho phép. Suy giảm hiệu suất hệ thống, mất dữ liệu cục bộ. Mối đe dọa nghi ngờ hoặc cảnh báo chưa xác thực. Sự cố tiềm ẩn, có thể gây ảnh hưởng nếu không xử lý kịp thời.	≤ 2 giờ	≤ 24 giờ
Mức 4 (Thấp)	Cảnh báo dạng thông tin, sự kiện nghi ngờ, yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật không khẩn cấp. Ảnh hưởng nhỏ, không gây gián đoạn đáng kể.	≤ 4 giờ	≤ 72 giờ

#### d. Chỉ tiêu mức độ phát hiện cảnh báo và xử lý

TT	Chỉ tiêu	Định mức tiêu chuẩn
1	Độ khả dụng	≥ 99.7%
2	Tỷ lệ xử lý lỗi đạt	≥ 99.5%
3	Tỷ lệ không xảy ra sự cố nghiêm trọng	≥ 99,0%
4	Tỷ lệ phát hiện cảnh báo đúng (True Positive)	≥ 90%
5	Tỷ lệ cảnh báo sai (False Positive)	≤ 15%
6	Tỷ lệ cảnh báo được xử lý trong thời gian SLA quy định	≥ 95%

#### e. Thời gian cung cấp báo cáo dịch vụ

Nhà thầu có trách nhiệm lập mẫu và thực hiện công tác báo cáo công việc như sau:

Loại báo cáo	Tần suất	Thời gian cung cấp
<b>1. Báo cáo tháng</b>		

9

Loại báo cáo	Tần suất	Thời gian cung cấp
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng hợp các sự vụ trong tháng, biện pháp và kết quả khắc phục;</li> <li>- Lưu lượng log hàng tháng và giải pháp tối ưu hệ thống;</li> <li>- Tình trạng phòng, chống mã độc trên hệ thống, hành vi tấn công trên hệ thống.</li> </ul>	Hàng tháng (qua email)	Trước ngày 05 mỗi tháng
<b>2. Báo cáo quý, năm</b>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng hợp các sự vụ trong quý, năm biện pháp và kết quả khắc phục;</li> <li>- Lưu lượng log hàng quý, năm và giải pháp tối ưu hệ thống;</li> <li>- Tình trạng phòng, chống mã độc trên hệ thống, hành vi tấn công trên hệ thống.</li> </ul>	Quý, năm (email, văn bản)	Trước ngày 30 tháng cuối cùng của Quý
<b>3. Báo cáo sự cố</b>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo chi tiết về sự cố, nguyên nhân (nếu có), báo cáo tình trạng xử lý, đề xuất phương án xử lý.</li> </ul>	Ngay khi xử lý xong sự cố mức 1, 2 (email, văn bản)	Trong vòng 05 ngày kể từ ngày xử lý xong sự cố.
<b>4. Báo cáo đột xuất theo yêu cầu</b>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của PV Power.</li> </ul>	(Email, văn bản)	Nhà thầu cần thống nhất tiêu chí thực hiện với PV Power, cam kết thời hạn hoàn thành báo cáo. Trong trường hợp thời hạn hoàn thành báo cáo không được PV Power xác định cụ thể, nhà thầu có trách nhiệm phản hồi và hoàn thiện báo cáo trong vòng 05 ngày làm việc

#### f. Khả năng hỗ trợ PV Power

- Nhà thầu có nghĩa vụ phối hợp với PV Power trong các trường hợp cần hỗ trợ điều tra sự cố, truy vết hành vi tấn công, hoặc chuẩn bị tài liệu kiểm tra.
- Kênh hỗ trợ chính thức: email, điện thoại, hệ thống ticket.

Y

- Phản hồi hỗ trợ kỹ thuật thông thường: ≤ 4 giờ làm việc.

#### **g. Đảm bảo dữ liệu và tính liên tục dịch vụ**

- Không được để mất dữ liệu log, event trong quá trình vận hành hệ thống.
- Đảm bảo dữ liệu được mã hóa khi lưu trữ và truyền tải.
- Có phương án backup, khôi phục hệ thống SOC trong trường hợp gián đoạn/hỏng hóc thiết bị.

#### **h. Chế tài vi phạm SLA**

- Nếu nhà thầu không đáp ứng SLA đã cam kết, PV Power có quyền yêu cầu:
  - + Giải trình nguyên nhân bằng văn bản.
  - + Khắc phục trong vòng 3 ngày làm việc.
  - + Trừ điểm đánh giá dịch vụ định kỳ, hoặc áp dụng hình thức chế tài theo hợp đồng (nếu có).

### **5. Yêu cầu về tiến độ, thời gian thực hiện**

- Thời gian thực hiện gói thầu:
  - + Hoàn thành công việc triển khai: Trong vòng 100 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
  - + Thời gian cung cấp dịch vụ: 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu hệ thống đưa vào sử dụng.

### **6. Yêu cầu kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm**

- Kiểm tra, đánh giá chất lượng dịch vụ trong giai đoạn chuẩn bị cung cấp dịch vụ. Việc kiểm tra, đánh giá chất lượng dịch vụ được thực hiện thông qua vận hành thử và các phương pháp kiểm tra, đánh giá (nếu có).
- Kết quả kiểm tra, đánh giá chất lượng dịch vụ là cơ sở nghiệm thu, bàn giao dịch vụ để đưa vào sử dụng. Các tài liệu làm căn cứ nghiệm thu bao gồm:
  - + Báo cáo kết quả vận hành thử;
  - + Báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá (nếu có);
  - + Các biên bản, tài liệu khác có liên quan.
- Chủ đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ thống nhất, ký biên bản nghiệm thu, bàn giao dịch vụ để đưa vào sử dụng theo mẫu số 1 Phụ lục V của Thông tư số 16/2024/TT-BTTTT ngày 30/12/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

### **7. Yêu cầu về bảo mật thông tin.**

Trong quá trình thực hiện việc quản trị vận hành hệ thống Soc PV Power, nhà thầu cam kết tuân thủ các nội dung sau:

ly

**a. Tuân thủ quy định của pháp luật và chính sách bảo mật**

- Tuân thủ các quy định về an toàn, bảo mật thông tin theo các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam liên quan đến an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu.
- Tuân thủ tất cả các chính sách, quy định nội bộ về bảo mật thông tin và vận hành hệ thống do PV Power ban hành.

**b. Cam kết bảo mật thông tin**

- Nhà thầu và toàn bộ nhân sự tham gia dự án phải ký cam kết bảo mật thông tin (NDA) với PV Power trước khi bắt đầu triển khai.
- Cam kết bảo mật có hiệu lực trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng và duy trì sau khi hợp đồng kết thúc.

**c. Tuân thủ theo tiêu chuẩn bảo mật dịch vụ**

- Dịch vụ được cung cấp phải đáp ứng các tiêu chuẩn bảo mật quốc tế, ưu tiên theo ISO/IEC 27001 hoặc tương đương.
- Đảm bảo đầy đủ ba nguyên tắc bảo mật cơ bản:
  - + Tính sẵn sàng (Availability)
  - + Tính toàn vẹn (Integrity)
  - + Tính bảo mật (Confidentiality)

**d. Quản lý nhân sự và truy cập hệ thống**

- Chuyên gia của nhà thầu khi thực hiện công việc phải tuân thủ đầy đủ quy trình kiểm soát truy cập, ghi log thao tác, và phân quyền theo nguyên tắc “quyền tối thiểu cần thiết”.
- Mọi thay đổi nhân sự trực tiếp tham gia dự án (bao gồm cả quản trị, giám sát và khắc phục sự cố) phải được thông báo bằng văn bản và được PV Power chấp thuận trước khi triển khai.

**e. Sở hữu và sử dụng dữ liệu**

- Toàn bộ dữ liệu, thông tin kỹ thuật, cấu hình hệ thống, log sự kiện và tài liệu phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ được coi là tài sản tuyệt đối thuộc sở hữu của PV Power.
- Nhà thầu không được sử dụng, sao chép, trích xuất, chia sẻ hay chuyển giao bất kỳ thông tin nào nói trên nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của PV Power.

**f. Nghĩa vụ bảo mật sau khi kết thúc hợp đồng**

- Sau khi kết thúc hợp đồng, nhà thầu vẫn phải tiếp tục giữ bí mật mọi thông tin, dữ liệu liên quan đến hệ thống, thiết kế, vận hành, hợp đồng và dịch vụ.

y

- Tuyệt đối không được tiết lộ hoặc tái sử dụng thông tin cho bất kỳ mục đích nào, trừ khi có sự đồng ý chính thức của PV Power.

## 8. Yêu cầu về tích hợp với thành phần của hệ thống

- Cung cấp dịch vụ Điều phối bảo mật, tự động hóa và ứng phó (SOAR), bao gồm các tính năng tổng quan như:
  - + Có hệ thống quản lý ticket đảm bảo có các thông tin chi tiết về sự cố, sự kiện.
  - + Cho phép điều phối xử lý cảnh báo đáp ứng các yêu cầu của người quản trị.
  - + Cho phép điều phối xử lý cảnh báo đáp ứng các yêu cầu của người quản trị.
  - + Cho phép giám sát và phân tích sự cố an toàn thông tin thông qua giao diện đồ họa.
  - + Có khả năng tích hợp với hệ thống Threat Intelligence.
- Cung cấp dịch vụ Điều phối bảo mật, tự động hóa và ứng phó (SOAR) cho phép quản lý báo cáo thông qua giao diện đồ họa:
  - + Cho phép tạo, xem báo cáo đã được tạo.
  - + Cho phép tạo báo cáo mới theo các mẫu báo cáo đã được định nghĩa trước.
  - + Cho phép áp dụng các quy tắc tìm kiếm cảnh báo, sự kiện để thêm, lọc, tinh chỉnh nội dung cho báo cáo.
  - + Cho phép lựa chọn định dạng tệp tin báo cáo
  - + Cho phép đặt lịch gửi báo cáo định kỳ tới email được cấu hình
  - + Cho phép hiển thị thông tin trực quan thể hiện mối liên kết giữa các đối tượng liên quan trong sự cố bằng đường đi và kèm thông tin của liên kết (nếu có).
  - + Cho phép xem dòng thời gian của các sự kiện trong sự cố, trong đó bao gồm tối thiểu các trường thông tin sau: thời điểm xuất hiện, nội dung, các đối tượng có liên quan, các bằng chứng thu thập được.
- Cung cấp dịch vụ Threat Intelligence phục vụ cho việc cung cấp thông tin tri thức tình báo hỗ trợ cho việc giám sát:
  - + Có khả năng cung cấp thông tin về mối đe dọa mới nhất trong thời gian thực hoặc gần thời gian thực, xác minh thông tin từ các nguồn đáng tin cậy để giảm thiểu nguy cơ false positives hoặc false negatives
  - + Có khả năng tích hợp tự động hoặc tích hợp với các hệ thống như SIEM, EDR và các công cụ phòng thủ khác để tối ưu hóa việc phát hiện và phản ứng với các mối đe dọa.
  - + Cung cấp thông tin về các loại mối đe dọa, các phương thức tấn công và phân tích về mức độ nghiêm trọng của các mối đe dọa đó.

- + Đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo mật và quyền riêng tư, thông tin tình báo được bảo mật cao, tránh bị rò rỉ hoặc bị khai thác.
- Nhà thầu cung cấp dịch vụ EDR phải có khả năng giám sát liên tục các endpoint (máy chủ, máy trạm) để phát hiện hành vi bất thường, mã độc, và các hoạt động tấn công có chủ đích (APT):
  - + Hỗ trợ cả phương pháp phát hiện dựa trên dấu hiệu (signature-based) và hành vi (behavior-based).
  - + Ghi nhận toàn bộ dữ liệu hoạt động trên thiết bị: tiến trình, file, kết nối mạng, registry, quyền truy cập,...
  - + Cho phép truy xuất dữ liệu phục vụ điều tra và phân tích sau sự cố.
  - + Tích hợp với nền tảng SOAR để tự động hóa quy trình xử lý và phản ứng với sự cố.
  - + Tích hợp với hệ thống Threat Intelligence (TI) để đối chiếu với IOC, phát hiện các mối đe dọa mới theo thời gian thực.
  - + Hỗ trợ phân tích nguyên nhân gốc (Root Cause Analysis) của các cuộc tấn công.
  - + Có khả năng cô lập endpoint khỏi mạng để ngăn chặn lây lan.
  - + Cho phép thực hiện các hành động phản ứng như: kết thúc tiến trình, chặn kết nối, phục hồi hệ thống,...
  - + Cung cấp giao diện quản trị tập trung.
  - + Đáp ứng với các hệ điều hành phổ biến: Windows, Linux, macOS.
  - + Sinh cảnh báo tự động khi phát hiện dấu hiệu xâm nhập hoặc hành vi bất thường.
  - + Hỗ trợ tạo dashboard và báo cáo tùy biến theo thời gian thực hoặc định kỳ.

## 9. Yêu cầu về giám sát sự kiện APTT và ANM

- Giám sát sự kiện bất thường, các cảnh báo sinh ra từ hệ thống SIEM đảm bảo 24 giờ/ngày.
- Hệ thống giám sát có khả năng xây dựng, tùy biến Dashboard, định dạng báo cáo theo yêu cầu thực tế của PV Power.
- Cung cấp phương án, công cụ quản lý luồng công việc để đội ngũ giám sát của nhà thầu có thể phối hợp công việc cùng cán bộ của PV Power.
- Giám sát màn hình cảnh báo, kiểm tra, xác minh và phân loại các cảnh báo, tạo ticket và gán yêu cầu xử lý cho các bộ phận tương ứng.
- Xử lý các tickets theo quy trình có sẵn hoặc xử lý sơ bộ trước khi yêu cầu tăng cấp (escalate) xử lý.

Y

- Phương thức cảnh báo: Cảnh báo sự kiện bất thường, sự cố qua điện thoại và email theo thứ tự ưu tiên người nhận, trong đó ưu tiên cảnh báo qua điện thoại đối với những sự cố được phân cấp từ mức “Cao” (High) trở lên.
- Báo cáo định kỳ hàng tháng/quý/năm.
- Cán bộ ngồi trực thực hiện giám sát, hỗ trợ và làm việc theo yêu cầu của PVPOWER từ xa qua kênh kết nối an toàn. Luôn có 1 đầu mối sẵn sàng hỗ trợ onsite tại PVPOWER trong trường hợp cần thiết.
- Phân loại mức độ của sự cố dựa trên mức độ rủi ro cũng như các cấp độ như:
  - + Nghiêm trọng (Critical): Priority 1
  - + Cao (High): Priority 2
  - + Trung bình (Medium): Priority 3
  - + Thấp (Low): Priority 3
- Thực hiện giám sát toàn diện 24/7/365 sự kiện ATTT xuất hiện trên hệ thống, mục tiêu giúp phát hiện sớm các tấn công vào hệ thống.
- Phối hợp cùng các bộ phận liên quan xây dựng Quy trình vận hành giám sát ATTT hiệu quả.
- Tổ chức thực hiện theo mô hình 3 ca-4 kíp, đảm bảo khả năng giám sát 24/7 (kể cả cuối tuần và ngày nghỉ lễ, Tết).

#### 10. Yêu cầu về xử lý sự cố

- Phối hợp cùng các bộ phận liên quan xây dựng Quy trình xử lý sự cố.
- Đảm bảo sẵn sàng xử lý sự cố 24/7, giảm thiểu tối đa thiệt hại, gián đoạn dịch vụ, tối ưu hóa quá trình khôi phục sau sự cố.
- Thực hiện các biện pháp nghiệp vụ điều tra số và phân tích mã độc: thu thập, phân tích các dữ liệu số trên nhiều nền tảng, dịch ngược, phân tích mã độc, mã khai thác chuyên sâu để xác định (bao gồm & không hạn chế):
  - + Thời điểm, nguồn gốc, nguyên nhân lây nhiễm.
  - + Chủng loại mã độc, hành vi lạ.
  - + Máy chủ điều khiển, hạ tầng tấn công.
  - + Nhóm, chiến dịch tấn công liên quan.
  - + Phương án phát hiện, ngăn chặn tấn công tương tự.
- Tuân thủ theo tiêu chuẩn xử lý sự cố của NIST và quy trình của PV Power.

✓

## 11. Yêu cầu về đánh giá, tối ưu nguồn logs và xây dựng tập luật phát hiện (Content Services)

- Tối ưu cảnh báo ATTT phù hợp với nghiệp vụ trên các hệ thống CNTT. Thực hiện tối ưu trên giải pháp SIEM.
- Phân tích cảnh báo sai, thực hiện hiệu chỉnh luật để giảm thiểu tối đa cảnh báo sai, tăng hiệu quả công tác vận hành giám sát.
- Bổ sung luật phát hiện các kỹ thuật tấn công mới, dấu hiệu khai thác lỗ hổng mới, dấu hiệu lây nhiễm mã độc, công cụ mới của các nhóm APT.
- Xây dựng các kịch bản (playbook) tự động hóa công tác vận hành giám sát giúp tăng chất lượng và tối ưu chi phí.
- Tần suất thực hiện: Thực hiện công tác tối ưu định kỳ hàng tháng, và thực hiện ngay khi có yêu cầu tối ưu đối với lỗ hổng, chiến dịch tấn công mới.
- Thực hiện tối ưu chủ động, rà soát các tập luật cảnh báo sai.

Các công việc thực hiện bao gồm:

### a. Khảo sát hiện trạng thu thập logs và các bộ luật đang áp dụng

- Khảo sát danh mục hệ thống, ứng dụng của khách hàng từ các hệ thống quản lý tập trung (Asset Management, Antivirus tập trung, ...).
- Thu thập danh mục logs đang được thu thập trên hệ thống SIEM:
  - + Lập danh sách những loại logs đang được thu thập.
  - + Rà soát các loại logs không sử dụng, logs trùng.
  - + Lập danh sách những loại logs còn thiếu phục vụ phát hiện nguy cơ.
- Xác định và xây dựng các usecase giám sát phù hợp với hiện trạng log và hệ thống của khách hàng hoặc bản đồ nguy cơ có thể ảnh hưởng đến hệ thống khách hàng dựa vào các tiêu chí:
  - + Kỹ thuật tấn công phổ biến được các nhóm APT, nhóm hacker sử dụng tại Việt Nam.
  - + Các hệ thống, ứng dụng khách hàng đang sử dụng.
- Khảo sát hiện trạng tập luật đang được áp dụng:
  - + Lập danh sách tập luật đang được áp dụng.
  - + Rà soát tập luật không sử dụng, luật trùng.
  - + Rà soát logic rule.
  - + Rà soát rule phát sinh ít và nhiều cảnh báo.
  - + Rà soát rule tổn hiệu năng hệ thống.

- Báo cáo về hiện trạng, đề xuất tối ưu nguồn log và tập luật.
- b. Xây dựng tập luật phát hiện và ngăn chặn các nguy cơ**
- Dựa trên tri thức từ Framework MITRE ATT&CK và các kỹ thuật tấn công phổ biến được các nhóm APT sử dụng tại Việt Nam – Tham chiếu theo các giải pháp Threat Intelligence.
  - Hệ thống tri thức về tích lũy trong quá trình xử lý sự cố về ATTT
  - Thực hiện phát triển tập luật trên các hệ thống giải pháp SIEM
  - Phối hợp giám sát vận hành thủ và tối ưu cho phù hợp với nghiệp vụ.
- c. Tổng hợp báo cáo đề xuất xây dựng kịch bản giám sát ATTT (usecase) và báo cáo tối ưu định kỳ**
- Báo cáo về các kịch bản giám sát ATTT (usecase) triển khai.
  - Khuyến nghị về các loại logs cần thiết, các giải pháp cần bổ sung để phát hiện nguy cơ tương ứng.
  - Chỉ số hóa về chất lượng tập luật và độ trưởng thành về phát hiện nguy cơ đối với hệ thống.
- d. Định kỳ rà soát, đánh giá và tối ưu hệ thống lưu trữ logs tập trung**
- Định kỳ thực hiện bổ sung tập luật phát hiện lỗ hổng mới công bố trên ứng dụng quan trọng.
  - Bổ sung tập luật phát hiện hình thức tấn công, lỗ hổng trong quá trình phân tích và xử lý sự cố.
  - Định kỳ thực hiện rà soát tối ưu tập rule phát sinh cảnh báo sai, cảnh báo nhiễu giảm mức độ nhiễu và hiệu năng hệ thống.

## 12. Yêu cầu về trách nhiệm các bên

Trách nhiệm các bên theo các cấp độ và kết quả cần đạt được theo (RACI), cụ thể như sau:

STT	Ký hiệu	Mô tả nhiệm vụ
1	R	<b>Thực hiện:</b> Đóng vai trò thực thi gói công việc nhằm đảm bảo gói công việc đó được hoàn thành
2	A	<b>Phê duyệt:</b> Chịu trách nhiệm cuối cùng đối với việc hoàn thành công việc
3	C	<b>Đánh giá, khuyến nghị:</b> Người/nhóm chịu trách nhiệm thực thi có thể tham vấn ý kiến, tham vấn chuyên gia đối với người/nhóm có vai trò C để có thể thực thi công việc

Y

STT	Ký hiệu	Mô tả nhiệm vụ
4	I	<b>Được biết thông tin:</b> Người/nhóm cần được thông báo thông tin về một công việc

Bảng quy định công việc theo các cấp độ và kết quả cần đạt được (RACI) như sau:

STT	Công việc	Mô tả công việc	Yêu cầu kết quả đầu ra	Đơn vị cung cấp dịch vụ	Đơn vị sử dụng dịch vụ
<b>I</b>	<b>TIER 1: Giám sát, xử lý cảnh báo</b>				
1	Giám sát 24/7, phối hợp và phản ứng sự cố	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện giám sát liên tục, toàn bộ các cảnh báo (SIEM, Firewall, Router, IDS/IPS, EDR, Windows event log, UNIX/Linux log, web application, database...) và các nguồn từ khách hàng, nội bộ, cá nhân, public, mail/telegram, ...</li> <li>- Thực hiện truy vấn tìm kiếm thông tin trên các hệ thống SIEM và các hệ thống khác.</li> </ul>	<p>Đảm bảo giám sát toàn bộ, liên tục trong ca trực.</p> <p>Đảm bảo xử lý toàn bộ các cảnh báo, không bỏ sót các cảnh báo...</p>	A, R	I
2	Phân tích cảnh báo, truy vấn tìm kiếm, tạo Ticket điều hành xử lý sự cố: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá cảnh báo True/False, xác định phạm vi mức độ ảnh hưởng (như số lượng hệ thống, thời gian bị tấn công...)</li> <li>- Sử dụng công cụ quản lý sự kiện, sự cố để phân loại sự cố: Đảm bảo sự cố được phân loại,</li> </ul>	<p>Đối với các cảnh báo Mã độc:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định rõ tên mã độc, tên file, hành động (xóa bỏ, cách ly, chặn,...) nguồn lây nhiễm (nếu có)</li> </ul> <p>Đối với các cảnh báo Scan/Exploit/Web:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá mức độ ảnh hưởng.</li> <li>- Kiểm tra đã khai thác thành công hay chưa. Phối hợp các đơn vị chủ quản để điều tra thêm</li> <li>- Đưa rõ nguồn tấn công, vector, entry khai thác trước khi tạo Ticket xử lý</li> <li>- Nếu chỉ dừng ở mức scan hệ thống (chưa khai thác thành công), đưa ra các biện pháp khuyến nghị (block IP trong</li> </ul>	<p>Tạo Ticket điều phối xử lý sự cố, cập nhật thông tin XLSC lên hệ thống, đóng Ticket khi hoàn thành XLSC</p>	A, R	I

STT	Công việc	Mô tả công việc	Yêu cầu kết quả đầu ra	Đơn vị cung cấp dịch vụ	Đơn vị sử dụng dịch vụ
	cập nhật, đóng theo đúng quy trình và trong SLA thỏa thuận - Thông báo cho các bên liên quan - Thực hiện chuyển Tier 2 xử lý (nếu cần)	khoảng thời gian, rà soát lại hệ thống) Đối với các cảnh báo về hành vi, tiến trình, account: Xác định mức độ ảnh hưởng Tiến trình thực thi Điều tra thêm các thông tin liên quan (tiền trình cha, kết nối, user, các hành vi tương tự) Kiểm tra thông tin trên CTIP, google (ip/domain, hash file, command line,...) Kết hợp Mitre Att & Ck Đối với các cảnh báo về Hạ tầng hệ thống: Xác định thời gian, mức độ ảnh hưởng Kiểm tra các sự kiện trong khoảng thời gian gần nhất Xác định nguyên nhân - Tổ chức kiểm tra hệ thống (nếu cần thiết, chuyển lên Tier 2)			
3	Phân tích sự cố, thu thập dữ liệu	Kết hợp nhiều nguồn dữ liệu và hệ thống để phân tích sự cố, bước đầu xác định đánh giá mức độ sự cố	Bổ sung thông tin chi tiết vào Ticket sự cố	A, R	I
4	Phối hợp cập nhật và tối ưu các rule cảnh báo	Phối hợp đội viết rule thêm/sửa/xóa/tối ưu các rule cảnh báo	Báo cáo kết quả	A, R	I
5	Báo cáo	- Tổng hợp báo cáo định kỳ/ đột xuất. - Cung cấp, bổ sung thông tin phục vụ công tác xử lý sự cố ATTT	Báo cáo tháng Báo cáo định kỳ/ đột xuất File số liệu tổng hợp	A, R	I
II	<b>TIER 2: Thực hiện tiếp nhận thông tin, phân tích sơ bộ, xác minh nghiệp vụ và xử lý các tấn công theo hướng dẫn của Tier 1</b>				

STT	Công việc	Mô tả công việc	Yêu cầu kết quả đầu ra	Đơn vị cung cấp dịch vụ	Đơn vị sử dụng dịch vụ
1	Xử lý các sự cố được assign bởi tier 1 theo quy trình: - Tiếp nhận sự cố từ Tier 1 - Đánh giá và xử lý sự cố	Đối với sự cố liên quan đến tấn công Web/Exploit/Mã độc: Xác minh các hành vi với quản trị. Đưa ra hướng xử lý mã độc theo khuyến nghị (nếu có). Phân tích các hành vi tấn công nâng cao.	Phản hồi lại Tier 1 kết quả xử lý. Sự cố được xử lý và Resolve Ticket đúng hạn theo quy định. Báo cáo kết quả XLSC (nếu có)	A, R	C, I
2	Xử lý các sự cố được assign bởi tier 1 theo quy trình: - Tiếp nhận sự cố từ Tier 1 - Đánh giá và xử lý sự cố	Đối với các yêu cầu liên quan đến quản trị hệ thống: - Hỗ trợ xác minh thông tin nghiệp vụ nếu có yêu cầu. - Cung cấp thông tin về người dùng, thiết bị, ứng dụng. - Phản hồi, xác minh hành vi bất thường. - Thực thi các thay đổi trên hệ thống, cung cấp truy cập/log hệ thống nếu cần điều tra chuyên sâu.	Phản hồi lại Tier 1 kết quả xử lý. Sự cố được xử lý và Resolve Ticket đúng hạn theo quy định. Báo cáo kết quả XLSC (nếu có)	C, I	A, R
III	<b>TIER 3: Điều tra số, phân tích chuyên sâu các sự cố nghiêm trọng, tấn công APT, Khai thác lỗ hổng; Săn tìm mối nguy hại trong hệ thống.</b>				

Y

STT	Công việc	Mô tả công việc	Yêu cầu kết quả đầu ra	Đơn vị cung cấp dịch vụ	Đơn vị sử dụng dịch vụ
1	Xử lý các sự cố được assign bởi tier 2 theo quy trình: - Tiếp nhận sự cố từ Tier 2 - Đánh giá và phân tích sự cố	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp nhận thông tin các sự cố từ Tier 2</li> <li>- Phân tích chuyên sâu, điều tra xác định nguồn gốc tấn công, các hành vi và mức độ ảnh hưởng</li> <li>- Đưa ra các biện pháp khắc phục, khuyến nghị phòng tránh.</li> </ul>	<p>Báo cáo phân tích sự cố (IOCs, TTPs, khuyến nghị, ...)</p> <p>- Sự cố được xử lý và Resolve Ticket đúng hạn theo quy định</p> <p>- Báo cáo kết quả XLSC</p>	A, R	I
2	Điều tra số	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu thập thông tin, dữ liệu và đảm bảo tính xác thực và toàn vẹn của dữ liệu đã thu thập</li> <li>- Xác định nguồn gốc, phạm vi, mức độ ảnh hưởng của sự cố.</li> <li>- Đưa khuyến nghị khắc phục giảm thiểu rủi ro, các biện pháp phát hiện trong tương lai</li> <li>Đưa ra các dấu hiệu tấn công, sự kiện bất thường</li> <li>Nguồn, vector tấn công, dữ liệu bị đánh cắp (nếu có)</li> <li>Xác định phạm vi, mức độ bị ảnh hưởng</li> <li>- Các biện pháp phát hiện trong tương lai</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả điều tra, phân tích</li> <li>- Ticket</li> </ul>	A, R	C, I
3	Phân tích mã độc	<p>Phân tích tĩnh và phân tích động mã độc: Nguồn mã độc từ các Ticket được tạo bởi Tier 1 và mã độc phát hiện trong quá trình săn tìm mối nguy tại hệ thống của khách hàng:</p> <p>Đưa ra báo cáo chi tiết các hành vi của mã độc</p> <p>Nguồn gốc tấn công, mức độ ảnh hưởng</p>	<p>Báo cáo kết quả phân tích</p> <p>Đưa ra các kỹ thuật mã độc sử dụng, các biện pháp phát hiện và ngăn ngừa</p>	A, R	C

STT	Công việc	Mô tả công việc	Yêu cầu kết quả đầu ra	Đơn vị cung cấp dịch vụ	Đơn vị sử dụng dịch vụ
		<p>Các dữ liệu bị đánh cắp (nếu có)            Cập nhật IOCs, TTPs vào cơ sở dữ liệu Threat Intelligence            Đưa ra khuyến nghị khắc phục, biện pháp xử lý và phòng tránh mã độc            Phân loại các sự cố mã độc theo cấp độ</p> <p>- Đối với sự cố nghiêm trọng có thể chuyển lên Tier 3 phân tích đảm bảo đánh giá, phân tích nhanh, chính xác, khắc phục sự cố đúng hạn theo quy định</p>	<p>Khuyến nghị khắc phục            Ticket</p>		
4	Săn tìm mối nguy hại	<p>Điều tra, truy tìm nguồn gốc các cuộc tấn công, săn tìm các mối đe dọa tiềm ẩn trong hệ thống và trên Không gian mạng,</p>	<p>- Báo cáo kết quả săn tìm mối nguy - Cảnh báo các sự cố phát hiện</p>	A, R	I
5	Phối hợp rà soát kiểm tra hệ thống theo các target thu thập được từ các nguồn TI, Threat hunting...	<p>Nhận dữ liệu cảnh báo từ TI (entry, payload khai thác, signature), các đơn vị khác tiến hành rà soát toàn bộ hệ thống.</p>	<p>- Báo cáo kết quả rà soát các hệ thống theo nguồn dữ liệu từ TI</p>	A, R	I

### C. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÂN SỰ GIÁM SÁT

- Thời gian giám sát: 24/7/365 (bao gồm cả ngày lễ, tết). Đội ngũ giám sát Tier 1 thực hiện giám sát theo 3 ca/1 ngày (8 tiếng 1 ca) và 4 kíp trực, đảm bảo khả năng liên tục giám sát 24/7/365.
- Thực hiện hoạt động giám sát 24/7 từ xa cho hệ thống CNTT PV Power thông qua kênh Internet VPN hiện có của PV Power hoặc qua kênh truyền riêng do Nhà thầu cung cấp dịch vụ đề xuất. Nhà thầu cung cấp dịch vụ đảm bảo kênh truyền bảo mật, ổn định, đáp ứng các yêu cầu giám sát ATTT cho PV Power.
- Chịu trách nhiệm về việc giám sát, phân tích sơ bộ nhằm nhận diện và phân loại các sự kiện ATTT được cung cấp từ hệ thống các công cụ và từ các bộ phận, quy trình hoạt động khác. Nội dung giám sát cơ bản gồm:

y

- + Giám sát lớp mạng: Phát hiện kết nối C&C và Shellcode/payload tấn công trong traffic mạng thuộc phân vùng mạng; Phát hiện các bất thường từ log của thiết bị mạng của PV Power trang bị như Firewall, IPS,...
  - + Giám sát lớp máy chủ và Giám sát lớp đầu cuối: Phát hiện máy chủ (Windows, Linux, Unix, Ứng dụng hệ thống như DNS,..., Computer, Laptop) nhiễm mã độc APT.
  - + Giám sát lớp ứng dụng: Phát hiện các bất thường, tấn công vào ứng dụng Web, Email, hệ quản trị cơ sở dữ liệu dựa trên log của các ứng dụng cùng các giải pháp hiện có của PV Power và với các giải pháp WAF, Database Firewall, ... nếu sau này PV Power đầu tư triển khai.
- Theo dõi quá trình xử lý, đóng các ticket xử lý xong.
  - Cán bộ của Nhà thầu cung cấp dịch vụ thực hiện công việc giám sát tại văn phòng của Nhà thầu cung cấp dịch vụ và chỉ thực hiện tác vụ giám sát. Các tác vụ thay đổi, cấu hình hệ thống do cán bộ của PV Power hoặc phối hợp với cán bộ PV Power lên phương án cụ thể để thực hiện.

### **Phần 3. YÊU CẦU VỀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

#### **Chương VI. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 19. Thư chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng

Mẫu số 20. Hợp đồng

Mẫu số 21. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng



## THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của Chủ đầu tư [ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”] về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: \_\_\_\_ [ghi tên, số hiệu gói thầu], Bên mời thầu [ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”] xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được lựa chọn] với giá hợp đồng là: \_\_\_\_ [ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện hợp đồng là: \_\_\_\_ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: \_\_\_\_ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng];
- Thời gian ký kết hợp đồng: \_\_\_\_ [ghi thời gian ký kết hợp đồng]; tại địa điểm [ghi địa điểm ký kết hợp đồng], gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng (mà không có lý do chính đáng) thì Nhà thầu sẽ bị loại và bên mời thầu đăng tải thông tin nhà thầu vi phạm lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để các chủ đầu tư, bên mời thầu có cơ sở đánh giá về uy tín của nhà thầu trong các lần tham dự thầu tiếp theo.

**Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu**  
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**HỢP ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

----- oOo -----

**HỢP ĐỒNG**

(Số \_\_\_\_\_)

V/v: .....

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và Nhà thầu trúng thầu ký ngày / / .

Hôm nay, ngày \_\_\_/\_\_\_/202 . Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

**Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)**

Tên chủ đầu tư: **Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP**

Địa chỉ: Tầng 8, 9 Tòa nhà Viện Dầu khí, Trung Kính, Yên Hòa, Hà Nội

Điện thoại: 024.2221.0288; Fax: 024.2221.0388

Tài khoản: 138.208.207.770.14 tại TTGD Hội sở - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

Mã số thuế: 0102276173

Đại diện là Ông: .....

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

(theo QĐ ủy quyền số QĐ-ĐLDK ngày / /2020)

**Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_ ; Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_ tại Ngân hàng \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Đại diện là Ông/Bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Hai bên thỏa thuận ký kết Hợp Đồng cung cấp Dịch vụ với các nội dung sau:

**ĐIỀU 1: GIẢI THÍCH TỪ NGỮ, THUẬT NGỮ VÀ VIẾT TẮT**

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được diễn giải như sau:

- 1.1 **Hợp đồng:** là sự thỏa thuận giữa Bên A và Bên B, thể hiện bằng văn bản này, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo.
- 1.2 **Giá hợp đồng:** là tổng số tiền mà Bên A phải trả cho Bên B theo Hợp đồng
- 1.3 **Bên A:** là Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP.
- 1.4 **Bên B:** là Công ty \_\_\_\_\_.
- 1.5 **Ngày:** là ngày dương lịch, được tính liên tục, kể cả ngày lễ và ngày nghỉ cuối tuần.
- 1.6 **Tuần:** là 07 ngày.
- 1.7 **Địa điểm thực hiện:**
- Trung tâm dữ liệu của PV Power tại Viettel IDC, Hòa Lạc, Hà Nội;
  - Trụ sở cơ quan Tổng công ty PV Power tại Hà Nội (địa chỉ hiện tại: 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội và dự kiến sẽ chuyển địa điểm vào cuối năm 2025);
  - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
  - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
  - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.
- 1.8 **HSMT:** Hồ sơ mời thầu
- 1.9 **HSDT:** Hồ sơ dự thầu
- 1.10 **VND:** Đồng Việt Nam

## **ĐIỀU 2: THÀNH PHẦN HỢP ĐỒNG**

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau và là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng:

- 2.1 Văn bản hợp đồng;
- 2.2 Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- 2.3 Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;
- 2.4 Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- 2.5 HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
- 2.6 HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có);
- 2.7 Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

## **ĐIỀU 3: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG**

Bên A đồng ý giao và Bên B cam kết Triển khai hệ thống giám sát ATTT tập trung 24/7 (SOC) của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP như các phụ lục đính kèm

ly

Phụ lục 1: Phạm vi công việc

Phụ lục 2: Nhân sự chủ chốt

Phụ lục 3: Tiến độ thực hiện công việc

.....

#### **ĐIỀU 4: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG**

- 4.1 Tổng giá trị hợp đồng là: \_\_\_\_\_ VND  
(Bằng chữ: \_\_\_\_\_)
- 4.2 Giá trị Hợp đồng tại Điều 4.1 trên đây đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí và toàn bộ các chi phí cần thiết để Bên B thực hiện phạm vi công việc theo quy định của Hợp đồng. Trường hợp chính sách của Nhà nước có sự thay đổi về mức thuế suất thuế GTGT, giá trị hàng hóa/dịch vụ sẽ được điều chỉnh tương ứng, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành

#### **ĐIỀU 5: BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG, BẢO LÃNH BẢO HÀNH**

##### **5.1 Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.**

- Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, Bên B phải nộp cho Bên A bảo lãnh thực hiện hợp đồng với nội dung yêu cầu như sau:
- + Hình thức bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Thư Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.
- + Giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng: 03% (ba phần trăm) giá trị hợp đồng.
- + Hiệu lực: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến ngày Bên B phát hành Bảo lãnh bảo hành cho lần thanh toán cuối cùng.
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A như một khoản bồi thường do lỗi của Bên B khi Bên B không hoàn thành bất kỳ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của mình theo Hợp đồng. Để tránh nhầm lẫn, việc chi trả bảo lãnh thực hiện hợp đồng như trên sẽ không loại bỏ trách nhiệm chịu phạt vi phạm và bồi thường toàn bộ thiệt hại của Bên B cho Bên A đối với các thiệt hại xảy ra của Bên A xuất phát từ lỗi của Bên B.
- Trường hợp sau khi ký kết hợp đồng 07 ngày mà Bên B vẫn chưa nộp cho Bên A Bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì Bên B phải có văn bản thông báo cho Bên A về lý do chậm trễ. Tuy nhiên, thời gian được gia hạn thêm không quá 05 ngày. Sau thời điểm trên, Bên A sẽ xem xét việc chấm dứt hợp đồng với Bên B.
- 15 ngày trước ngày Bảo lãnh thực hiện hợp đồng hết hiệu lực mà Bên B chưa hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm được quy định trong Hợp đồng thì Bên B có trách nhiệm gia hạn hoặc đổi sang một Bảo lãnh thực hiện hợp đồng mới và nộp cho Bên A để bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng của Bên B. Bên A có quyền rút Bảo lãnh thực hiện hợp đồng nếu Bên B vi phạm trách nhiệm này. *N*

- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng sẽ tự động hết hiệu lực khi hết ngày có hiệu lực không phụ thuộc vào việc Bên A có hoàn trả bản gốc bảo lãnh cho Bên B hay không. Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết, Bên B có thể yêu cầu Bên A bằng văn bản hoàn trả bản gốc. Trong trường hợp này, Bên A chậm nhất trong vòng 05 (năm) ngày làm việc sẽ hoàn trả bản gốc Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên B.
- Tất cả các chi phí liên quan đến việc thiết lập và duy trì Bảo lãnh này sẽ do Bên B chịu.

## **5.2 Bảo lãnh bảo hành.**

- Sau khi hoàn thành công việc bàn giao nghiệm thu hàng hóa và dịch vụ, Bên B phải nộp cho Bên A bảo lãnh bảo hành nhằm đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo hành của Bên B. Bảo lãnh bảo hành bao gồm các nội dung chính sau:
  - + Hình thức bảo lãnh bảo hành: Thư Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.
  - + Giá trị bảo lãnh thực hiện bảo hành: 05% (năm phần trăm) giá trị phần công việc hoàn thành.
  - + Hiệu lực: 12 tháng kể từ ngày phát hành bảo lãnh.
- Bên A có quyền rút Bảo lãnh bảo hành nếu sau thời hạn được xác định tại văn bản thông báo của Bên A mà Bên B không tiến hành sửa chữa, thay thế hàng hóa bị hư hỏng hoặc nếu Bên B không hoàn thành việc sửa chữa, thay thế hàng hóa/dịch vụ bị hư hỏng/lỗi trong thời gian hợp lý Bên A yêu cầu. Để tránh nhầm lẫn, việc rút bảo lãnh - bảo hành như trên sẽ không loại bỏ trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại của Bên B cho Bên A đối với các thiệt hại xảy ra của Bên A xuất phát từ lỗi của Bên B.
- Bảo lãnh bảo hành sẽ tự động hết hiệu lực khi đến ngày hết hiệu lực không phụ thuộc vào việc Bên A có hoàn trả bản gốc bảo lãnh cho Bên B hay không. Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết, Bên B có thể yêu cầu Bên A bằng văn bản hoàn trả bản gốc. Trong trường hợp này, Bên A chậm nhất trong vòng 05 (năm) ngày làm việc sẽ hoàn trả bản gốc Bảo lãnh bảo hành cho Bên B.
- 15 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Bên B chưa hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm được quy định trong Hợp đồng thì Bên B có trách nhiệm gia hạn hoặc đổi sang một bảo lãnh bảo hành mới và nộp cho Bên A để bảo lãnh nghĩa vụ bảo hành của Bên B. Bảo lãnh gia hạn hoặc bảo lãnh mới có hiệu lực bằng thời gian bảo hành nêu trên tính từ ngày được gia hạn hoặc từ ngày phát hành. Trường hợp Bên B không thực hiện quy định này, Bên A có quyền xem xét rút bảo lãnh bảo hành.
- Tất cả các chi phí liên quan đến việc thiết lập và duy trì Bảo lãnh này sẽ do Bên B chịu.

## **ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B**

- 6.1 Hoàn thành việc Triển khai hệ thống giám sát ATTT tập trung 24/7 (SOC) của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP theo đúng thời hạn đã quy định tại Điều 8 của Hợp đồng này. Sản phẩm cuối cùng Bên B bàn giao cho Bên A cần đáp ứng đầy đủ chức năng theo tài liệu chức năng đính kèm Hợp đồng này. Sản phẩm được bàn giao là sản phẩm chất lượng không bao gồm các lỗi.
- 6.2. Nhanh chóng giải quyết các yêu cầu của Bên A về chất lượng dịch vụ trong phạm vi trách nhiệm của Bên B nêu tại Hợp đồng này;
- 6.3. Kịp thời xem xét và sửa lỗi nếu có lỗi về phần mềm này.
- 6.4 Xây dựng để Bên A phê duyệt các nội dung: kế hoạch triển khai, các tài liệu, thiết kế, mô hình, kế hoạch, hồ sơ theo yêu cầu tại Phụ lục \_\_\_;
- 6.5 Bằng chi phí của mình, Bên B chịu toàn bộ trách nhiệm về việc chi trả các khoản phí và lệ phí phát sinh trong quá trình khảo sát, lấy thông tin, thiết kế kỹ thuật, xây dựng hồ sơ, tài liệu, chính sách, quy định, hướng dẫn, bàn giao nghiệm thu theo quy định;
- 6.6 Cùng Bên A thống nhất các thiết kế kỹ thuật, tài liệu, chính sách, quy định, hướng dẫn, hồ sơ, kế hoạch thực hiện chi tiết liên quan đến hai bên;
- 6.7 Cùng Bên A thỏa thuận giải quyết các thay đổi yêu cầu phát sinh trong quá trình triển khai so với thống nhất ban đầu;
- 6.9 Bên A tiến hành bàn giao máy chủ cho Bên B trước khi thực hiện các công việc. Bên A sẽ nhận bàn giao lại hệ thống từ Bên B sau khi hoàn thành toàn bộ công việc. Trong quá trình thi công nếu Bên B gây ra hỏng hóc làm ảnh hưởng đến hoạt động của bản thân thiết bị cũng như các thiết bị, phần mềm khác, bên B phải có trách nhiệm khắc phục sự cố ngay lập tức trong thời gian sớm nhất và bồi thường thiệt hại cho những hỏng hóc thiết bị, phần mềm được chứng minh do lỗi của bên B như sửa chữa khắc phục nếu thiết bị, phần mềm hỏng hóc nhẹ, thay thế, cài đặt mới nếu thiết bị, phần mềm hỏng hóc nặng (thiết bị thay thế phải tương đương về cấu hình và chủng loại xuất xứ) với sự chấp nhận của bên A;

## **ĐIỀU 7: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A**

- 7.1 Cung cấp các thông tin, tài liệu và tạo điều kiện thuận lợi tốt nhất cho Bên B thực hiện công việc của mình trong phạm vi Hợp Đồng; tổ chức phối hợp với các đơn vị và cán bộ liên quan để Bên B tiến hành khảo sát và triển khai theo yêu cầu trong hợp đồng.
- 7.2 Xem xét và thống nhất nội dung tài liệu do Bên B xây dựng bao gồm: kế hoạch, phương án triển khai hợp đồng; thiết kế kỹ thuật, tài liệu, chính sách, quy định, hướng dẫn, hồ sơ đánh giá;

g

- 7.3 Xác nhận các công việc do Bên B thực hiện, xem xét thông qua các kết quả được Bên B chuyển giao theo thời gian được quy định trong kế hoạch thực hiện và các kế hoạch chi tiết được thống nhất giữa hai bên. Phối hợp với Bên B tổ chức chuyển giao và tiến hành việc nghiệm thu hợp đồng;
- 7.4 Nhanh chóng cùng Bên B ký các Biên bản được quy định tại Hợp Đồng này;
- 7.5 Thanh toán cho Bên B đầy đủ và đúng hạn theo quy định của Hợp Đồng

#### **ĐIỀU 8: THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

Thời gian thực hiện Hợp đồng .....

#### **ĐIỀU 9: TÀI LIỆU BÀN GIAO VÀ NGHIỆM THU HỢP ĐỒNG**

##### 9.1 Xác nhận công việc:

- Các công việc mà Bên B thực hiện tại bên A sẽ được Bên A xác nhận thông qua các biên bản làm việc.
- Các công việc tiến hành tại Bên B được xác nhận bởi kết quả chuyển giao.
- Tất cả các tài liệu chuyển giao đều phải có sự xác nhận của Người quản trị dự án hoặc cấp có thẩm quyền của Bên A (trừ các biên bản xác nhận kết quả khảo sát tại các đơn vị). Không trễ hơn mười lăm (15) ngày kể từ ngày ký Hợp Đồng này, Bên A sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên B về việc chỉ định Người quản trị dự án của Bên A. Mọi thay đổi về Người quản trị dự án đều phải được thông báo bằng văn bản.

##### 9.2 Bên B bàn giao tài liệu cho Bên A bao gồm:

- Biên bản khảo sát tại các đơn vị;
- Tài liệu phân tích thiết kế (được bên A thông qua);
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng chương trình (được Bên A thông qua);
- Biên bản kiểm thử hệ thống – UAT (được 2 bên xác nhận);
- Biên bản nghiệm thu tại các đơn vị;
- Biên bản xác nhận đưa hệ thống vào vận hành thực tế tại các đơn vị;
- Biên bản xác nhận đào tạo;
- Biên bản nghiệm thu tổng thể;

Tất cả các tài liệu trên đều có sự xác nhận của Bên A sau khi bàn giao. Mỗi biên bản nghiệm thu, xác nhận được lập thành 05 bản gốc, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 01 bản.

##### 9.3 Nghiệm thu Hợp Đồng:

- Kết quả các công việc trong kế hoạch triển khai được thực hiện đảm bảo đúng

yêu cầu chất lượng, thời gian và được hai bên ký xác nhận.

- Khi các hạng mục công việc liên quan tới cung cấp dịch vụ, đào tạo và tối ưu, hỗ trợ tại chỗ, hỗ trợ vận hành hoàn thành, Bên B sẽ làm văn bản đề nghị Bên A chính thức nghiệm thu Hợp Đồng. Bên A phải tổ chức nghiệm thu cho Bên B trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày Bên A nhận được văn bản đề nghị.

## **ĐIỀU 10: HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

### **10.1 Tạm ứng:**

- Bên A sẽ tạm ứng cho Bên B số tiền tương ứng với 20% giá trị hợp đồng trong vòng 20 ngày kể khi nhận được hồ sơ hợp lệ gồm các giấy tờ sau:
  - Một (01) công văn đề nghị tạm ứng của Bên B;
  - Bản gốc Bảo lãnh tiền tạm ứng vô điều kiện, không hủy ngang với số tiền bằng 100% số tiền Bên A sẽ tạm ứng cho Bên B được phát hành bởi ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam có thời hạn kể từ ngày tiền tạm ứng về tài khoản của Bên B đến khi Bên A thu hồi hết tạm ứng;
  - Bản gốc Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 5.1 Điều 5 của Hợp đồng;

### **10.2 Thanh toán**

Bên A sẽ thanh toán 100% giá trị hàng hóa, dịch vụ Bên B thực hiện (sau khi đã trừ đi số tiền tương ứng 20% giá trị hợp đồng đã được tạm ứng trước đó) trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi Bên A nhận được bộ hồ sơ thanh toán như sau:

- ✓ Bản gốc Công văn đề nghị thanh toán của Bên B;
  - ✓ Bản gốc Hóa đơn GTGT hợp pháp, hợp lệ;
  - ✓ Bản gốc Biên bản nghiệm thu tổng thể được hai bên xác nhận;
  - ✓ Bản gốc Bảo lãnh bảo hành được quy định tại Điều 5.2 của Hợp đồng
  - ✓ Giấy chứng nhận bản quyền giải pháp SIEM của hãng phải cung cấp giấy phép (license) riêng biệt cho PV Power (nếu có)
  - ✓ Bản gốc Thanh lý hợp đồng được cấp có thẩm quyền của hai bên ký;
- 10.3 Đồng tiền thanh toán: thanh toán bằng tiền Đồng Việt Nam (VNĐ).
- 10.4 Hình thức thanh toán: thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản của Bên B cụ thể:

Người thụ hưởng: .....

Tài khoản số : .....

Mở tại : .....

Y

## **ĐIỀU 11: BẢO HÀNH PHẦN MỀM**

Trong thời gian 01 (một) năm sau khi phần mềm được nghiệm thu đưa vào sử dụng, Bên B có trách nhiệm:

- + Bảo hành, xử lý các lỗi phát sinh phần mềm trong quá trình sử dụng phần mềm
- + Hiệu chỉnh theo các yêu cầu phát sinh trong quá trình sử dụng của chủ đầu tư. Phạm vi hiệu chỉnh bao gồm: các biểu mẫu báo cáo, quy trình phối hợp, giao diện màn hình.

## **ĐIỀU 12: PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI**

11.1 Phạt chậm tiến độ thực hiện Hợp đồng.

- Giá trị Tuần trong tính phạt chậm tiến độ được xác định bằng tổng số ngày thực hiện chậm chia cho 07 ngày và làm tròn 02 chữ số sau dấu phẩy.
- Trường hợp ngày nghiệm thu hệ thống đưa vào sử dụng sau ngày cuối cùng phải hoàn thành công việc triển khai theo quy định Hợp đồng, trừ trường hợp Bất khả kháng hoặc các Bên có thoả thuận khác, Bên B sẽ bị phạt do chậm thực hiện công việc với thời gian tính phạt chậm kể từ ngày cuối cùng phải hoàn thành công việc triển khai theo quy định Hợp đồng đến ngày Nghiệm thu tổng thể hệ thống đưa vào sử dụng.
- Phạt chậm tiến độ: Phạt 02% (Hai phần trăm) giá trị trước thuế phần thực hiện chậm/tuần thực hiện chậm. Tuy nhiên, thời gian thực hiện chậm không quá 04 tuần, số tiền phạt không quá 08% (Tám phần trăm) giá trị hợp đồng trước thuế.

11.2 Bên B có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên A các hàng hóa, dịch vụ dự kiến bị muộn quá 04 tuần. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ bị chậm quá 04 tuần mà không được sự đồng ý của Bên A thì được hiểu là Bên B đã vi phạm cơ bản nghĩa vụ Hợp đồng.

11.3 Bồi thường thiệt hại.

Trường hợp Bên B vi phạm Hợp đồng gây thiệt hại cho Bên A thì ngoài trách nhiệm phạt vi phạm, Bên B phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại xảy ra cho Bên A.

## **ĐIỀU 13: CAM KẾT BẢN QUYỀN VÀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới các hàng hoá, dịch vụ mà Bên B đã cung cấp, cài đặt, triển khai cho Bên A, bao gồm cả thiệt hại phát sinh do khiếu nại của bên thứ ba.

## **ĐIỀU 14: CHUYỂN NHƯỢNG, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG**

14.1 Mọi sửa đổi, bổ sung các điều khoản trong Hợp Đồng này sẽ được hai bên cùng

thống nhất bằng văn bản.

- 14.2 Bên B không được chuyển nhượng một phần hay toàn bộ Hợp Đồng cho đối tác thứ ba nếu không được sự cho phép của Bên A bằng văn bản. Ngược lại Bên A cũng không được chuyển nhượng một phần hay toàn bộ Hợp Đồng cho đối tác thứ ba nếu không thỏa thuận trước với Bên B bằng văn bản.
- 14.3 Chấm dứt Hợp Đồng
- 14.3.1 Hợp đồng sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:
- Bên B vi phạm cơ bản các nghĩa vụ trong Hợp đồng.
  - Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo Hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong Hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;
  - Xảy ra sự kiện Bất khả kháng.
  - Bên B bị phá sản, giải thể.
- 14.3.2 Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp Bên A bị phá sản, giải thể.
- 14.3.3 Trong trường hợp Bên A chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ Hợp đồng theo điểm a, b Điều 14.3.1, Bên A có quyền ký Hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần Hợp đồng bị chấm dứt đó và Bên B sẽ phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan đến việc ký Hợp đồng với nhà thầu khác (nếu có). Ngoài ra, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần Hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần Hợp đồng do mình thực hiện. Bên B phải chịu phạt không giao hàng cho phần Hợp đồng không thực hiện với tỷ lệ phạt là 8% (tám phần trăm) giá trị phần Hợp đồng không thực hiện.
- 14.3.4 Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo điểm d Điều 14.3.1, Bên A không phải bồi thường các thiệt hại phát sinh của Bên B. Việc chấm dứt Hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của Hợp đồng và pháp luật.

## **ĐIỀU 15: BẢO MẬT THÔNG TIN**

- 15.1 Các bên thỏa thuận không công bố, tiết lộ bất kỳ thông tin nào (dưới mọi hình thức) trong quá trình thực hiện Hợp Đồng này cho bất kỳ bên thứ ba (trừ trường hợp quy định của Pháp luật).
- 15.2 Trường hợp một trong hai bên vi phạm sẽ phải bồi thường theo quy định của pháp luật
- 15.3 Mỗi bên cam kết sẽ chỉ trao đổi các thông tin nêu trên cho các cán bộ của mình có liên quan trực tiếp đến dự án và sẽ yêu cầu mỗi cán bộ liên quan thực hiện cam kết riêng rẽ về việc bảo mật thông tin.

- 15.4 Các thông tin sau đây không được coi là đối tượng của các quy định trên:
- Các thông tin mà mỗi bên đã có từ trước khi được bên kia cung cấp;
  - Các thông tin đã trở nên phổ biến mà không do lỗi của bên nhận thông tin;
  - Các thông tin mà mỗi bên nhận được từ các bên thứ ba mà không có nghĩa vụ bảo mật kèm theo; hoặc
  - Các thông tin do mỗi bên tự tạo ra không liên quan đến Hợp Đồng này.

#### **ĐIỀU 16: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG**

- 16.1 Trong Hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, bao gồm nhưng không giới hạn bởi: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.
- 16.2 Nếu một Bên bị hoặc sẽ bị cản trở thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng do Bất khả kháng, Bên đó phải gửi ngay thông báo cho Bên kia về sự kiện gây nên tình trạng Bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, mà việc thực hiện nghĩa vụ đó bị hoặc sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất có thể sau khi Bên đó biết được tình trạng hoặc lẽ ra phải biết được về sự kiện gây ra Bất khả kháng, kèm theo bằng chứng chứng minh việc xảy ra sự kiện, tác động của sự kiện đó đối với Bên bị ảnh hưởng được xác nhận bởi cấp có thẩm quyền và các biện pháp Bên bị ảnh hưởng đã áp dụng để khắc phục sự kiện.
- 16.3 Trong khoảng thời gian không thể thực hiện Hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng.
- 16.4 Bên bị ảnh hưởng sẽ được miễn các trách nhiệm về phạt và bồi thường thiệt hại do không hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng do bị ảnh hưởng bởi bất khả kháng. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài, Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng theo điểm c Điều 14.3.1.

#### **ĐIỀU 17: LUẬT ÁP DỤNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

- 17.1 Luật điều chỉnh Hợp Đồng là luật Việt Nam.
- 17.2 Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.
- 17.3 Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại tòa án có thẩm quyền, luật điều chỉnh Hợp

đồng là luật Việt Nam. Mọi chi phí liên quan do Tòa quyết định.

**ĐIỀU 18: ĐIỀU KHOẢN KHÁC**

- 18.1 Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào có liên quan tới Hợp Đồng này đều phải được cả hai bên thỏa thuận bằng văn bản.
- 18.2 Những vấn đề không được quy định trong Hợp Đồng này sẽ tuân thủ các văn bản pháp luật hiện hành khác của Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 18.3 Phụ lục \_\_ kèm theo là bộ phận không thể tách rời của Hợp Đồng này. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng với Phụ lục \_\_ thì nội dung các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng sẽ được ưu tiên thi hành.
- 18.4 Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và kết thúc khi hai bên thực hiện xong các nghĩa vụ và trách nhiệm được quy định trong Hợp Đồng này.
- 18.5 Hợp Đồng này được lập thành sáu (06) bản chính và có giá trị pháp lý ngang nhau, Bên A giữ bốn (04) bản, Bên B giữ hai (02) bản.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*



**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của \_\_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);<sup>(2)</sup>

Theo quy định trong HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_\_ [ghi tên của ngân hàng] ở \_\_\_\_\_ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_\_ [ghi địa chỉ của ngân hàng<sup>(3)</sup>] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là \_\_\_\_\_ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Khoản 5.1 Điều 5 của Mẫu số 19 Hợp đồng]. Chúng tôi cam kết thanh toán **vô điều kiện, không hủy ngang** cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn \_\_\_\_\_ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(4)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của \_\_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số \_\_\_\_\_ [ghi số hợp đồng] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Khoản 5.1 thuộc Điều 5 của Hợp đồng.

γ